



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Thái Nguyên*

Số 37 + 38

Ngày 10 tháng 6 năm 2026

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

|            |                                                                                                                                                                                                                                         |    |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 30/05/2026 | Quyết định số 37/2026/QĐ-UBND Ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên                                                                    | 4  |
| 30/05/2026 | Quyết định số 38/2026/QĐ-UBND Phân cấp thẩm quyền quyết định các nội dung về khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên                          | 12 |
| 31/05/2026 | Quyết định số 39/2026/QĐ-UBND Quy định chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà cho các đối tượng ưu tiên trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                                                             | 15 |
| 31/05/2026 | Quyết định số 40/2026/QĐ-CTUBND Quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên | 18 |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |    |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 31/05/2026 | Quyết định số 41/2026/QĐ-UBND Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên | 24 |
| 31/05/2026 | Quyết định số 42/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp về xây dựng cơ sở dữ liệu, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                                                                               | 28 |
| 01/06/2026 | Quyết định số 48/2026/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp quản lý công trình thủy lợi và quy mô thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                          | 35 |
| 01/06/2026 | Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND Ban hành định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                                                                                                                                                                                | 38 |
| 01/06/2026 | Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND Quy định về phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên                                                                                                                                                                           | 86 |

## **VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

|            |                                                                                                                                                                                               |    |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 29/05/2026 | Quyết định số 1582/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên | 89 |
| 30/05/2026 | Quyết định số 1591/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên           | 94 |

|            |                                                                                                                                                                                                             |     |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 30/05/2026 | Quyết định số 1593/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Biến đổi khí hậu thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên                          | 97  |
| 30/05/2026 | Quyết định số 1594/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên                        | 101 |
| 30/05/2026 | Quyết định số 1595/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên                 | 104 |
| 30/05/2026 | Quyết định số 1596/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên                     | 107 |
| 30/05/2026 | Quyết định số 1597/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên                        | 110 |
| 30/05/2026 | Quyết định số 1598/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên | 135 |
| 30/05/2026 | Quyết định số 1599/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Khí tượng thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên              | 142 |
| 30/05/2026 | Quyết định số 1600/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên           | 145 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho  
các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;*

*Căn cứ Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 6899/TTr-STC ngày 23 tháng 5 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ).

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng**

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên được quy định chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

**2. Mức giá xe ô tô chuyên dùng**

Mức giá mua xe ô tô chuyên dùng được quy định chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này. Giá mua xe là giá đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các khoản chiết khấu, giảm giá (*nếu có*); chưa bao gồm: lệ phí trước bạ; lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông; phí bảo hiểm; lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới; phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế (*nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, giá trị gia tăng*) thì phải tính đủ số thuế được miễn này vào giá mua xe để xác định tiêu chuẩn, định mức.

**Điều 3. Nguyên tắc trang bị, bố trí, sử dụng xe ô tô chuyên dùng**

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để giao, mua sắm, bố trí, quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô chuyên dùng.

2. Việc mua sắm xe ô tô chuyên dùng cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào tiêu chuẩn, định mức, mức giá được quy định tại Quyết định này, quy định của pháp luật về mua sắm tài sản công, pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan, phù hợp với nguồn kinh phí thực hiện mua sắm (nguồn ngân sách nhà nước theo khả năng cân đối, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn kinh phí khác được phép sử dụng theo quy định của pháp luật).

3. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị được trang bị xe ô tô chuyên dùng thực hiện chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, phù hợp với yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ, nhiệm vụ đặc thù.

Trường hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa được trang bị đủ xe ô tô phục vụ công tác chung theo tiêu chuẩn định mức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Sở Tài chính căn cứ vào tình hình thực tiễn, tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể danh sách các cơ quan, tổ chức, đơn vị được phép sử dụng xe ô tô chuyên dùng kết hợp để phục vụ công tác chung đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với tính chất của loại xe khi sử dụng, không làm ảnh hưởng đến mục đích chính của xe chuyên dùng. Việc sử dụng xe ô tô chuyên dùng kết hợp để phục vụ công tác chung được thực hiện cho tới khi các cơ quan, tổ chức, đơn vị được trang bị đủ xe ô tô phục vụ công tác chung theo tiêu chuẩn định mức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc có kiến nghị đề xuất, các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh, gửi văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2026.

2. Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Linh**

**Phụ lục**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2026/QĐ-UBND  
ngày 30/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Phụ lục I**

**TIÊU CHUẨN ĐỊNH MỨC XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG (ĐỐI TƯỢNG SỬ DÙNG, CHỦNG LOẠI, SỐ LƯỢNG) TRANG BỊ CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN**

| STT | Đơn vị/ Đối tượng sử dụng                                                             | Chủng loại xe ô tô chuyên dùng được trang bị | Số lượng xe ô tô chuyên dùng được trang bị tối đa | Mục đích sử dụng                                                                                                                                                                                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Khối các Văn phòng cấp tỉnh                                                           |                                              |                                                   |                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1   | Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh                            | Xe ô tô trên 16 đến 29 chỗ                   | 01 xe                                             | Phục vụ công tác đưa đón đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện chức năng giám sát, tiếp xúc cử tri tại địa phương, đơn vị. Đưa đón các đoàn đại biểu Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh đi công tác |
| 2   | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh                                                        | Xe ô tô trên 16 đến 29 chỗ                   | 01 xe                                             | Phục vụ các đoàn của tỉnh đi kiểm tra, phục vụ nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ của tỉnh, các nhiệm vụ khác về an ninh quốc phòng; Phục vụ các đoàn của Bộ, Ban, Ngành, Trung ương, tỉnh khác đến tỉnh Thái Nguyên công tác                |
| II  | Khối các sở, ban, ngành, và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh |                                              |                                                   |                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1   | Các sở, ban, ngành                                                                    |                                              |                                                   |                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1.1 | Sở Xây dựng                                                                           |                                              |                                                   |                                                                                                                                                                                                                                               |

| STT   | Đơn vị/ Đối tượng sử dụng                                          | Chủng loại xe ô tô chuyên dùng được trang bị            | Số lượng xe ô tô chuyên dùng được trang bị tối đa | Mục đích sử dụng                                                                                                                                                                                                              |
|-------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.1.1 | Ban Quản lý bảo trì và Tư vấn xây dựng giao thông tỉnh Thái Nguyên | Xe ô tô gắn biển hiệu nhận biết                         | 01 xe                                             | Phục vụ công tác tuần kiểm đường bộ để thực hiện nhiệm vụ về công tác phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, quản lý bảo dưỡng thường xuyên trên các tuyến đường tỉnh, đường quốc lộ thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng |
| 1.2   | Sở Nội vụ                                                          |                                                         |                                                   |                                                                                                                                                                                                                               |
| 1.2.1 | Trung tâm Điều dưỡng người có công                                 | Xe ô tô trên 16 chỗ đến 29 chỗ hoặc xe ô tô 47 chỗ ngồi | 01 xe                                             | Tổ chức đưa đón người có công với cách mạng đi tham quan, nghỉ dưỡng, điều dưỡng trong tỉnh và ngoài tỉnh theo kế hoạch điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe hàng năm                                                                |
| 1.3   | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                    |                                                         |                                                   |                                                                                                                                                                                                                               |
| 1.3.1 | Trung tâm Văn hóa tỉnh                                             | Xe ô tô trên 29 chỗ đến 34 chỗ ngồi                     | 01 xe                                             | Phục vụ đưa đón tuyên truyền viên, vận chuyển trang phục, đạo cụ, thiết bị đi biểu diễn phục vụ Nhân dân và phục vụ nhiệm vụ chính trị, tham gia hội thi hội diễn, phục vụ công tác tuyên truyền lưu động                     |
|       |                                                                    | Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng                        | 02 xe                                             | Phục vụ công tác chiếu phim nhựa lưu động về tuyên truyền về chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các sự kiện chính trị, ngày lễ lớn của đất nước, của dân tộc                                             |
| 1.3.2 | Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao                   | Xe ô tô 29 chỗ ngồi                                     | 01 xe                                             | Phục vụ đưa đón đoàn lãnh đạo, huấn luyện viên, vận động viên đi tập luyện, tập huấn nâng cao, học tập kinh nghiệm và tham gia thi đấu các giải thể thao                                                                      |
| 1.3.3 | Thư viện tỉnh                                                      | Xe ô tô tải trên 1,5 tấn đến 2,5 tấn                    | 02 xe                                             | Phục vụ triển khai nhiệm vụ thư viện lưu động, vận chuyển sách, tài liệu xuống cơ sở                                                                                                                                          |

| STT   | Đơn vị/ Đối tượng sử dụng                                        | Chủng loại xe ô tô chuyên dùng được trang bị | Số lượng xe ô tô chuyên dùng được trang bị tối đa | Mục đích sử dụng                                                                                                         |
|-------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.3.4 | Đoàn Nghệ thuật các dân tộc tỉnh                                 | Xe ô tô trên 16 đến 29 chỗ                   | 01 xe                                             | Xe đưa đón diễn viên đi biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị, phục vụ Nhân dân tại cơ sở, tham gia các hội thi, hội diễn |
|       |                                                                  | Xe ô tô trên 29 chỗ đến 34 chỗ               | 01 xe                                             | Xe đưa đón diễn viên đi biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị, phục vụ Nhân dân tại cơ sở, tham gia các hội thi, hội diễn |
|       |                                                                  | Xe ô tô tải trên 1,5 đến 2,5 tấn             | 01 xe                                             | Xe vận chuyển thiết bị đi biểu diễn phục vụ Nhân dân, phục vụ nhiệm vụ chính trị tại cơ sở                               |
|       |                                                                  | Xe ô tô tải trên 05 đến 7,5 tấn              | 01 xe                                             | Xe vận chuyển thiết bị đi biểu diễn phục vụ Nhân dân, phục vụ nhiệm vụ chính trị tại cơ sở                               |
| 1.4   | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                     |                                              |                                                   |                                                                                                                          |
| 1.4.1 | Trung tâm Khuyến nông và Môi trường                              | Xe ô tô có kết cấu đặc biệt (xe chở rác)     | 20 xe                                             | Phục vụ thu gom, vận chuyển rác thải                                                                                     |
|       |                                                                  | Xe ô tô tải trên 1,5 đến 2,5 tấn             | 01 xe                                             | Phục vụ vận chuyển thức ăn, gia súc, gia cầm, giống gốc tại các trại của tỉnh                                            |
| 1.5   | Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên                      |                                              |                                                   |                                                                                                                          |
| 1.5.1 | Trung tâm Dịch vụ Khu công nghiệp Thái Nguyên                    | Xe phun nước, rửa đường                      | 02 xe                                             | Phục vụ nhiệm vụ đặc thù quản lý trong khu công nghiệp                                                                   |
|       |                                                                  | Xe tưới cây                                  | 01 xe                                             |                                                                                                                          |
|       |                                                                  | Xe cần cẩu                                   | 01 xe                                             |                                                                                                                          |
|       |                                                                  | Xe cứu hỏa                                   | 03 xe                                             |                                                                                                                          |
| 2     | <b>Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh</b> |                                              |                                                   |                                                                                                                          |

| STT        | Đơn vị/ Đối tượng sử dụng                 | Chủng loại xe ô tô chuyên dùng được trang bị                               | Số lượng xe ô tô chuyên dùng được trang bị tối đa | Mục đích sử dụng                                                                                                                          |
|------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.1        | Trường Cao đẳng Thái Nguyên               |                                                                            |                                                   |                                                                                                                                           |
| 2.1.1      | Trường Cao đẳng Thái Nguyên               | Xe ô tô 47 chỗ ngồi                                                        | 01 xe                                             | Phục vụ công tác tuyển sinh, công tác đào tạo và phục vụ đưa đón học sinh, sinh viên đi thực tập, thực tế và trải nghiệm tại doanh nghiệp |
|            |                                           | Xe ô tô 29 chỗ ngồi                                                        | 01 xe                                             |                                                                                                                                           |
| 2.1.2      | Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe      | Xe ô tô gắn biển hiệu nhận biết                                            | 42 xe                                             | Xe ô tô tập lái phục vụ đào tạo nghề lái xe ô tô                                                                                          |
|            |                                           | Xe ô tô tải trên 1,5 tấn đến 2,5 tấn                                       | 13 xe                                             |                                                                                                                                           |
|            |                                           | Xe ô tô tải trên 5 tấn đến 7,5 tấn                                         | 01 xe                                             |                                                                                                                                           |
| <b>III</b> | <b>Khối xã, phường</b>                    |                                                                            |                                                   |                                                                                                                                           |
| 1          | Trung tâm Dịch vụ tổng hợp các xã, phường | Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô tải trên 1,5 tấn đến 2,5 tấn | 01 xe/đơn vị                                      | Xe ô tô phục vụ nhiệm vụ quản lý trật tự đô thị, tuyên truyền thông tin lưu động, công ích đô thị và các nhiệm vụ đặc thù khác của đơn vị |

**Phụ lục II**  
**MỨC GIÁ XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG TRANG BỊ CHO CÁC CƠ QUAN,**  
**TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN**

| <b>STT</b> | <b>Loại xe</b>                                                                                                                       | <b>Giá mua tối đa/xe<br/>(triệu đồng)</b>                  |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1          | Xe ô tô tải trên 1,5 tấn đến 2,5 tấn                                                                                                 | 600                                                        |
| 2          | Xe ô tô tải trên 5 tấn đến 7,5 tấn                                                                                                   | 800                                                        |
| 3          | Xe ô tô trên 16 đến 29 chỗ                                                                                                           | 1.550                                                      |
| 4          | Xe ô tô trên 16 đến 29 chỗ (Trang bị cho Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) | 2.050                                                      |
| 5          | Xe ô tô trên 29 chỗ đến 34 chỗ ngồi                                                                                                  | 2.000                                                      |
| 6          | Xe ô tô 47 chỗ ngồi                                                                                                                  | 3.200                                                      |
| 7          | Xe ô tô có kết cấu đặc biệt, xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật  | Theo giá bán xe ô tô trên thị trường tại thời điểm mua sắm |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phân cấp thẩm quyền quyết định các nội dung về khoán kinh phí  
sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị  
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;*

*Căn cứ Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4276/TTr-STC ngày 20 tháng 4 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định các nội dung về khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này phân cấp thẩm quyền quyết định các nội dung về khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh bao gồm: Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập; Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị);

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh;

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

## **Điều 2. Thẩm quyền quyết định các nội dung về khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung**

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định các nội dung về khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung (đối tượng, hình thức và công đoạn thực hiện khoán, đơn giá khoán và mức khoán) quy định tại khoản 7, điểm b khoản 10 Điều 21 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm k khoản 2 Điều 2 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô) tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường quyết định các nội dung về khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung (đối tượng, hình thức và công đoạn thực hiện khoán, đơn giá khoán và mức khoán) quy định tại khoản 7, điểm b khoản 10 Điều 21 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm k khoản 2 Điều 2 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP) tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Trường hợp tất cả các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô tại cơ quan, tổ chức, đơn vị áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô cho các công đoạn thì không thực hiện trang bị xe ô tô tại cơ quan, tổ chức, đơn vị đó. Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được trang bị xe ô tô từ trước thì phải thực hiện sắp xếp lại, xử lý số xe ô tô hiện có theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP.

## **Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường được phân cấp thẩm quyền quyết định các nội dung về khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã được phân cấp theo Quyết định này; định kỳ hoặc đột xuất tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc có kiến nghị đề xuất, các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh, gửi văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.
2. Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định về khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.
3. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Linh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà  
cho các đối tượng ưu tiên trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2022/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác;*

*Căn cứ Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông báo số 237/TB-TU ngày 29 tháng 5 năm 2026 về Kết luận của đồng chí Vương Quốc Tuấn, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp giao ban Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4473/TTr-STC ngày 23 tháng 4 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà cho các đối tượng ưu tiên trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà cho các đối tượng ưu tiên quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công) khi thuê nhà của tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm:

1. Tổ chức hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ theo văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền thuê để làm trụ sở làm việc trong trường hợp chưa có trụ sở làm việc;

2. Cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường thuộc danh mục chi tiết các loại hình và đáp ứng tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác đáp ứng các tiêu chí để được thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định tại Luật Hợp tác xã, Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã thuê để làm trụ sở, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các đối tượng ưu tiên theo quy định tại Điều 1 Quyết định này;
2. Tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương được Ủy ban nhân dân các cấp giao nhiệm vụ quản lý, khai thác nhà, đất theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP (được sửa đổi bởi điểm b khoản 16 Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP);
3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất.

## **Điều 3. Chính sách ưu đãi tiền thuê nhà cho các đối tượng ưu tiên**

1. Miễn tiền thuê nhà của cả thời hạn thuê nhà (bao gồm cả trường hợp gia hạn thời hạn cho thuê nhà) đối với tổ chức hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ theo văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Giảm tiền thuê nhà với số tiền được giảm bằng số tiền thuê đất trong cơ cấu tiền thuê nhà của cả thời hạn thuê nhà (bao gồm cả trường hợp gia hạn thời hạn cho thuê nhà) đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa và hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác thuộc đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 1 Quyết định này.

## **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.
2. Đối với nhà, đất đang cho thuê theo Hợp đồng ký trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì được hưởng chính sách ưu đãi quy định tại Điều 3 Quyết định này cho thời hạn còn lại của Hợp đồng.

3. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác của cấp có thẩm quyền thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc có kiến nghị, đề xuất, các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh, gửi văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Linh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2026/QĐ-CTUBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 7054/TTr-STC ngày 26 tháng 5 năm 2026;*

*Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách được áp dụng theo cơ chế tài chính, cơ chế quản lý tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14.

3. Quyết định này không áp dụng đối với tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam trên địa bàn tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 3. Quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù**

1. Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình: quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục tài sản cố định đặc thù: Quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và người đứng đầu doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc có kiến nghị đề xuất, các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh, gửi văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.
2. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Linh**

**Phụ lục**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2026/QĐ-CTUBND  
ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN**  
**VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| STT           | DANH MỤC                                                    | THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN (năm) | TỶ LỆ HAO MÒN (% năm) |
|---------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
| <b>Loại 1</b> | <b>Sản phẩm phần mềm</b>                                    |                                         |                       |
| 1             | Phần mềm hệ thống                                           | 5                                       | 20                    |
| 2             | Phần mềm ứng dụng                                           | 5                                       | 20                    |
| 3             | Phần mềm công cụ                                            | 5                                       | 20                    |
| 4             | Phần mềm tiện ích                                           | 5                                       | 20                    |
| 5             | Phần mềm khác                                               | 5                                       | 20                    |
| <b>Loại 2</b> | <b>Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)</b> | 5                                       | 20                    |

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ**

| STT           | DANH MỤC                                                                                                                                                                                        |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Loại 1</b> | <b>Những tài sản không xác định được chi phí hình thành và không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật</b>                                                 |
| 1             | Di tích quốc gia đặc biệt                                                                                                                                                                       |
| 2             | Di tích quốc gia                                                                                                                                                                                |
| 3             | Di tích cấp tỉnh                                                                                                                                                                                |
| 4             | Tài liệu, cổ vật, hiện vật bảo quản và trưng bày trong Bảo tàng, Nhà trưng bày, khu lưu niệm và các khu di tích                                                                                 |
| 4.1           | Chất liệu bằng kim loại                                                                                                                                                                         |
| 4.2           | Chất liệu bằng vải                                                                                                                                                                              |
| 4.3           | Chất liệu bằng thủy tinh                                                                                                                                                                        |
| 4.4           | Chất liệu bằng xương, sừng, ngà                                                                                                                                                                 |
| 4.5           | Chất liệu bằng da                                                                                                                                                                               |
| 4.6           | Chất liệu bằng nhựa                                                                                                                                                                             |
| 4.7           | Chất liệu bằng đất, đá, gốm, sứ, sành, đất nung...                                                                                                                                              |
| 4.8           | Chất liệu bằng giấy                                                                                                                                                                             |
| 4.9           | Chất liệu bằng tre, gỗ, nứa...                                                                                                                                                                  |
| 4.10          | Các tiêu bản mẫu động vật, thực vật                                                                                                                                                             |
| 4.11          | Chất liệu phim, ảnh                                                                                                                                                                             |
| 4.12          | Chất liệu khác                                                                                                                                                                                  |
| 4.13          | Hiện vật liên quan đến nghề thủ công truyền thống, lao động sản xuất, săn bắt, tôn giáo tín ngưỡng, tri thức dân gian, phong tục tập quán, nhạc cụ, phương tiện vận chuyển và các hiện vật khác |
| <b>Loại 2</b> | <b>Các quyền thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về sở hữu trí tuệ</b>                                                                                                                       |
| 1             | Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả                                                                                                                                              |
| 1.1           | Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học                                                                                                                                                        |
| 1.2           | Quyền liên quan đến quyền tác giả                                                                                                                                                               |
| 1.3           | Quyền tác giả khác                                                                                                                                                                              |
| 2             | Quyền sở hữu công nghiệp                                                                                                                                                                        |

| <b>STT</b>    | <b>DANH MỤC</b>                                               |
|---------------|---------------------------------------------------------------|
| 2.1           | Bằng độc quyền sáng chế                                       |
| 2.2           | Bằng độc quyền giải pháp hữu ích                              |
| 2.3           | Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp                          |
| 2.4           | Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn |
| 2.5           | Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu                             |
| 2.6           | Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý                        |
| 2.7           | Quyền sở hữu công nghiệp khác                                 |
| 3             | Quyền đối với giống cây trồng                                 |
| 3.1           | Bằng bảo hộ giống cây trồng thân gỗ và cây leo thân gỗ        |
| 3.2           | Bằng bảo hộ giống cây trồng khác                              |
| <b>Loại 3</b> | <b>Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập</b>              |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2026/QĐ-UBND

*Thái Nguyên, ngày 31 tháng 5 năm 2026*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 6928/TTr-STC ngày 24 tháng 5 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn định mức diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7; điểm đ khoản 2 Điều 11 và điểm b, c khoản 2, khoản 3 Điều 12 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 155/2025/NĐ-CP).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư), tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

2. Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư) thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã;

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên**

1. Đối với tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

a) Cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7, điểm đ khoản 2 Điều 11 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7, điểm đ khoản 2 Điều 11 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Đối với tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp.

a) Diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo: Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế, lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 12 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP.

b) Diện tích công trình sự nghiệp khác ngoài diện tích công trình sự nghiệp quy định tại điểm a khoản này:

b1) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

b2) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị mình và của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

b3) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

3. Sau khi ban hành Quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp theo phân cấp thẩm quyền tại khoản 1 và 2 Điều này, cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

#### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

b) Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

c) Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng nhà làm việc của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và diện tích các công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Kạn;

d) Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 3 Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng nhà làm việc của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và diện tích các công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Kạn.

đ) Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì các nội dung có liên quan được thực hiện theo quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VII; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Linh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2026/QĐ-UBND

*Thái Nguyên, ngày 31 tháng 5 năm 2026*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế phối hợp về xây dựng cơ sở dữ liệu,  
chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản  
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 357/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4326/TTr-SXD ngày 28 tháng 5 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Ban hành Quy chế phối hợp về xây dựng cơ sở dữ liệu, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp về xây dựng cơ sở dữ liệu, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Các Quyết định hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, gồm:

1. Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

2. Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Nguyễn Linh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

**Phối hợp về xây dựng cơ sở dữ liệu, chia sẻ, cung cấp thông tin,  
dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026)

## **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định nguyên tắc, trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, chủ đầu tư dự án bất động sản, tổ chức kinh doanh dịch vụ bất động sản và các cá nhân có liên quan đến việc xây dựng cơ sở dữ liệu, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### **Điều 2. Nguyên tắc phối hợp, chia sẻ và cung cấp thông tin**

1. Việc kết nối, chia sẻ thông tin tuân thủ đúng chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản quy định tại Điều 4 Nghị định số 357/2025/NĐ-CP.

2. Việc trao đổi, cung cấp thông tin giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân phải đảm bảo kịp thời, đầy đủ và chính xác, chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung, thông tin, dữ liệu do mình cung cấp.

3. Việc khai thác dữ liệu phải được phân quyền chặt chẽ theo chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị; bảo đảm hiệu quả, thuận lợi, kịp thời phục vụ công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội, công khai, minh bạch thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

4. Dữ liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước, dữ liệu cá nhân, dữ liệu nhạy cảm được quản lý, khai thác theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và bảo vệ bí mật nhà nước.

**Chương II**  
**QUY ĐỊNH VỀ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU, CHIA SẺ, CUNG CẤP THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN**

**Điều 3. Phương thức, tần suất chia sẻ, kết nối, cung cấp thông tin, dữ liệu**

Các cơ quan, đơn vị và tổ chức, doanh nghiệp được phân công cung cấp thông tin, dữ liệu theo Điều 31 Nghị định số 357/2025/NĐ-CP có trách nhiệm cử cán bộ làm đầu mối theo dõi và thực hiện việc cập nhật thông tin, dữ liệu trên hệ thống; thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định. Thường xuyên theo dõi hệ thống để thực hiện việc cập nhật, báo cáo thông tin, dữ liệu theo yêu cầu.

**Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, các chủ đầu tư dự án và các tổ chức kinh doanh dịch vụ bất động sản**

**1. Sở Xây dựng:**

a) Là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận, quản trị, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh.

b) Tài khoản quản trị hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản do Bộ Xây dựng cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Xây dựng quản lý và tổ chức cấp tài khoản truy cập cho các cơ quan, tổ chức, chủ đầu tư dự án bất động sản và các cá nhân có liên quan.

c) Thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 14; khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 16; khoản 2 Điều 21; Điều 23; Điều 24; Điều 25 Nghị định số 357/2025/NĐ-CP.

d) Tổ chức kiểm tra, rà soát, đối soát dữ liệu định kỳ để làm sạch dữ liệu; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng theo quy định.

đ) Có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc cung cấp thông tin, dữ liệu của các cơ quan, đơn vị. Trường hợp các cơ quan, đơn vị không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc cung cấp thông tin, dữ liệu theo quy định, Sở Xây dựng tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, xử lý theo quy định.

e) Tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, xử lý thông tin, dữ liệu trước khi được tích hợp và lưu trữ vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản để đảm bảo tính chính xác, hợp lý, thống nhất.

**2. Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu về sở hữu nhà ở của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1, 2 Điều 20 Nghị định số 357/2025/NĐ-CP theo thẩm quyền.**

### 3. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cấp kinh phí hằng năm từ ngân sách địa phương cho việc điều tra, thu thập thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản và đầu tư, duy trì, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin quy định.

b) Phối hợp với Sở Xây dựng, triển khai, tuyên truyền các chủ đầu tư dự án bất động sản thực hiện tiếp nhận tài khoản trên hệ thống thông tin nhà ở và thị trường bất động sản, thực hiện chia sẻ, cập nhật, cung cấp thông tin, dữ liệu đảm bảo theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 357/2025/NĐ-CP.

c) Thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin về tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng nhà ở thuộc tài sản công theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 357/2025/NĐ-CP.

4. Sở Tư pháp thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu về giao dịch bất động sản thông qua công chứng, chứng thực theo từng loại hình bất động sản theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 19 Nghị định số 357/2025/NĐ-CP.

5. Sở Dân tộc và Tôn giáo thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu về kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số 357/2025/NĐ-CP.

### 6. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

a) Phối hợp với Sở Xây dựng, triển khai, tuyên truyền các chủ đầu tư dự án bất động sản trong khu công nghiệp thực hiện tiếp nhận tài khoản trên hệ thống thông tin nhà ở và thị trường bất động sản, chia sẻ, cập nhật, cung cấp thông tin, dữ liệu đảm bảo theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 357/2025/NĐ-CP.

b) Phối hợp cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật để phục vụ xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

### 7. Ủy ban nhân dân xã, phường

a) Phối hợp, cung cấp thông tin về tình hình triển khai thực hiện Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo khoản 2 Điều 14 Nghị định số 357/2025/NĐ-CP.

b) Cung cấp, chia sẻ dữ liệu về kết quả thực hiện các chương trình hỗ trợ nhà ở trên địa bàn theo khoản 3 Điều 16 và thông tin về cá nhân thụ hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 357/2025/NĐ-CP.

c) Phối hợp kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu về sở hữu nhà ở của tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 20 Nghị định số 357/2025/NĐ-CP theo thẩm quyền.

8. Chủ đầu tư dự án bất động sản tiếp nhận tài khoản định danh điện tử và cập nhật thông tin pháp lý dự án ngay sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định/Chấp thuận chủ trương đầu tư. Triển khai cập nhật thông tin, dữ liệu về dự án bất động sản theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 30 Nghị định số 357/2025/NĐ-CP.

9. Tổ chức kinh doanh dịch vụ bất động sản thực hiện cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 357/2025/NĐ-CP.

10. Công an tỉnh, Thống kê tỉnh Thái Nguyên: Phối hợp cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật để phục vụ xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

### **Điều 5. Quản lý, rà soát dữ liệu**

1. Thông tin, dữ liệu trên hệ thống được quản lý, khai thác và sử dụng theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và pháp luật về lưu trữ điện tử.

2. Trường hợp phát hiện thông tin, dữ liệu có sự mâu thuẫn, sai sót, Sở Xây dựng thông báo yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp dữ liệu phối hợp kiểm tra. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm rà soát, giải trình và hiệu chỉnh trên hệ thống trong thời gian tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.

3. Thực hiện rà soát, chuẩn hóa, làm sạch dữ liệu định kỳ; đồng thời có cơ chế kiểm soát chất lượng dữ liệu nhằm bảo đảm tính đầy đủ, chính xác và đồng bộ của thông tin, dữ liệu trước khi thực hiện chia sẻ, khai thác.

### **Điều 6. Bảo mật và an toàn thông tin**

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin và bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật.

2. Nghiêm cấm việc truy cập trái phép, khai thác hoặc sử dụng thông tin, dữ liệu không đúng mục đích, làm sai lệch hoặc làm lộ thông tin, dữ liệu trên hệ thống.

3. Trường hợp phát hiện sự cố liên quan đến an toàn thông tin hoặc dữ liệu trên hệ thống, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm kịp thời thông báo cho Sở Xây dựng để phối hợp xử lý theo quy định.

### **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp**

Các cơ quan, tổ chức, chủ đầu tư dự án bất động sản, tổ chức kinh doanh dịch vụ bất động sản và các cá nhân có liên quan thực hiện cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu đã có trước khi Quy chế này có hiệu lực thì hành đảm bảo theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 357/2025/NĐ-CP.

#### **Điều 8. Trách nhiệm thi hành**

1. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị, địa phương và tổ chức, cá nhân thực hiện Quy chế này.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 6 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp quản lý công trình thủy lợi và quy mô thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5403/TTr-SNNMT ngày 20 tháng 5 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp quản lý công trình thủy lợi và quy mô thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp quản lý công trình thủy lợi và quy mô thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Nhiệm vụ, thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý các công trình thủy lợi có quy mô, nhiệm vụ công trình như sau:

1. Hồ chứa nước nhỏ: Đập có chiều cao dưới 05m hoặc hồ chứa nước có dung tích toàn bộ dưới 50.000m<sup>3</sup> hoặc hồ chứa nước nhỏ có nhiệm vụ phục vụ diện tích tưới nhỏ hơn 10ha.

2. Đập dâng nhỏ có chiều cao đập ( $H_d$ ) dưới 05m hoặc đập dâng nhỏ có nhiệm vụ phục vụ diện tích tưới nhỏ hơn 10ha.

3. Trạm bơm điện nhỏ có loại máy bơm công suất dưới 1.000m<sup>3</sup>/h hoặc trạm bơm nhỏ có nhiệm vụ phục vụ diện tích tưới, tiêu nhỏ hơn 10ha.

4. Toàn bộ hệ thống dẫn, chuyển nước (bao gồm kênh, mương, đường ống, xi phông, cầu máng dùng để dẫn, chuyển nước) thuộc công trình quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này và các công trình thủy lợi nội đồng thuộc phạm vi quản lý theo địa giới hành chính.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi: Là vị trí được xác định theo quy mô thủy lợi nội đồng tại khoản 1 Điều này.

Các trường hợp không xác định được vị trí cụ thể thì tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.”

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 6 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, Chủ tịch Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên; Chủ tịch Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 6 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng, hướng dẫn định khung giá rừng;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 6002/TTr-SNNMT ngày 29 tháng 5 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định Ban hành định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định khung giá rừng để định giá rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (các xã thuộc tỉnh Thái Nguyên tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, XII, IX, X Điều 2 Quyết định này).

## 2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến khung giá rừng để định giá rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### **Điều 2. Ban hành định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Chi tiết theo các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X kèm theo)*

### **Điều 3. Các trường hợp sử dụng khung giá rừng để định giá rừng**

1. Xác định giá rừng trong trường hợp cho thuê rừng.

2. Xác định giá trị rừng phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng.

3. Xác định giá rừng khi thu hồi rừng; xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước.

4. Xác định giá để tính thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng theo quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí.

5. Các trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

#### 1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, triển khai việc áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo đúng quy định của pháp luật và kịp thời tham mưu điều chỉnh khung giá rừng theo quy định. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị địa phương có liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp gắn liền với việc giao rừng, cho thuê rừng.

b) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; kịp thời báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định.

c) Định kỳ trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, báo cáo tình hình triển khai định giá rừng, định khung giá rừng và các vấn đề phát sinh tại địa phương về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm) theo quy định.

#### 2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi có biến động giá trên thị trường ảnh hưởng đến khung giá rừng.

### 3. Thuế tỉnh Thái Nguyên

Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chuyển đến để xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng theo quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí.

### 4. Ủy ban nhân dân xã, phường

a) Thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; thu hồi rừng đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức triển khai thực hiện khung giá rừng trên địa bàn đảm bảo theo quy định của pháp luật; trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc gửi báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường, để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành khung giá rừng áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành khung giá rừng trên địa bàn các huyện Ba Bể, Chợ Mới và thành phố Bắc Kạn.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

**Phụ lục I**  
**KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ: VÕ NHAI, DÂN TIẾN,**  
**NGHINH TUỜNG, THẦN SA, LA HIỀN, TRĂNG XÁ, SẮNG MỘC**  
*(Kèm theo Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND*  
*ngày 01/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**1. Rừng tự nhiên:**

*Đơn vị tính: 1000 đồng/ha*

| TT        | Loại rừng/trạng thái (m <sup>3</sup> /ha)                       | Khung giá rừng |         | Giá cây đứng |         | Giá quyền SD rừng |        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|----------------|---------|--------------|---------|-------------------|--------|
|           |                                                                 | Tối thiểu      | Tối đa  | Tối thiểu    | Tối đa  | Tối thiểu         | Tối đa |
| <b>A</b>  | <b>Rừng đặc dụng</b>                                            |                |         |              |         |                   |        |
| <b>I</b>  | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>                         |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             | 427.048        | 556.922 | 427.048      | 556.922 |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       | 237.033        | 315.592 | 237.033      | 315.592 |                   |        |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             | 113.827        | 150.565 | 113.827      | 150.565 |                   |        |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         |                |         |              |         |                   |        |
| 5         | Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 6         | Rừng hỗn giao Gỗ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)  | 123.414        | 175.438 | 123.414      | 175.438 |                   |        |
| 7         | Rừng hỗn giao Nứa-Gỗ (10-39 m <sup>3</sup> ; nứa TB=10.000 cây) | 74.509         | 113.884 | 74.509       | 113.884 |                   |        |
| 8         | Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)                    |                |         |              |         |                   |        |
| <b>II</b> | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>                          |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             | 422.281        | 553.965 | 422.281      | 553.965 |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       | 242.178        | 320.134 | 242.178      | 320.134 |                   |        |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             | 95.249         | 128.133 | 95.249       | 128.133 |                   |        |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         | 48.050         | 64.902  | 48.050       | 64.902  |                   |        |
| <b>B</b>  | <b>Rừng phòng hộ</b>                                            |                |         |              |         |                   |        |
| <b>I</b>  | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>                         |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       | 243.643        | 322.793 | 243.172      | 321.757 | 471               | 1.036  |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         | 55.217         | 73.276  | 55.048       | 72.993  | 169               | 282    |
| 5         | Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 6         | Rừng hỗn giao Gỗ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)  | 126.074        | 177.103 | 124.379      | 175.031 | 1.695             | 2.072  |
| 7         | Rừng hỗn giao Nứa-Gỗ (10-39 m <sup>3</sup> ; nứa TB=10.000 cây) | 61.721         | 96.006  | 59.838       | 93.464  | 1.883             | 2.542  |
| 8         | Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)                                    |                |         |              |         |                   |        |
| 9         | Rừng VẬU (10.000-20.000 cây)                                    |                |         |              |         |                   |        |
| <b>II</b> | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>                          |                |         |              |         |                   |        |

| TT        | Loại rừng/trạng thái (m <sup>3</sup> /ha)                       | Khung giá rừng |         | Giá cây đứng |         | Giá quyền SD rừng |        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|----------------|---------|--------------|---------|-------------------|--------|
|           |                                                                 | Tối thiểu      | Tối đa  | Tối thiểu    | Tối đa  | Tối thiểu         | Tối đa |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       |                |         |              |         |                   |        |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         |                |         |              |         |                   |        |
| <b>C</b>  | <b>Rừng sản xuất</b>                                            |                |         |              |         |                   |        |
| <b>I</b>  | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>                         |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       | 227.985        | 299.397 | 226.902      | 297.984 | 1.083             | 1.412  |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             | 111.779        | 146.337 | 111.516      | 145.490 | 264               | 847    |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         | 52.245         | 68.500  | 52.076       | 68.124  | 169               | 377    |
| 5         | Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 6         | Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)  | 124.274        | 172.932 | 122.391      | 170.577 | 1.883             | 2.354  |
| 7         | Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nứa TB=10.000 cây) | 64.062         | 92.348  | 61.990       | 89.805  | 2.072             | 2.542  |
| 8         | Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)                    | 20.092         | 41.700  | 17.267       | 38.687  | 2.825             | 3.013  |
| <b>II</b> | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>                          |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       |                |         |              |         |                   |        |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             | 82.073         | 110.218 | 81.885       | 110.077 | 188               | 141    |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         | 36.543         | 50.605  | 36.401       | 50.275  | 141               | 330    |

## 2. Rừng trồng:

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

| TT        | Loại cây_năm trồng       | Võ Nhai        |         |                     |        |                  |         |
|-----------|--------------------------|----------------|---------|---------------------|--------|------------------|---------|
|           |                          | Khung giá rừng |         | Tổng chi phí đầu tư |        | Thu nhập dự kiến |         |
|           |                          | Tối thiểu      | Tối đa  | Tối thiểu           | Tối đa | Tối thiểu        | Tối đa  |
| <b>A</b>  | <b>Rừng đặc dụng</b>     |                |         |                     |        |                  |         |
| <b>I</b>  | <b>Từ 05 năm trở lên</b> |                |         |                     |        |                  |         |
| -         | Xoan_2012 (V)            | 72.207         | 98.822  | 27.160              | 29.581 | 42.626           | 71.662  |
| -         | Xoan_2008 (VI)           | 67.312         | 90.538  | 8.870               | 12.628 | 54.684           | 81.668  |
| <b>II</b> | <b>Dưới 05 năm</b>       |                |         |                     |        |                  |         |
| <b>B</b>  | <b>Rừng phòng hộ</b>     |                |         |                     |        |                  |         |
| <b>I</b>  | <b>Từ 05 năm trở lên</b> |                |         |                     |        |                  |         |
| -         | Keo_2016                 | 132.772        | 172.620 | 56.566              | 57.922 | 74.850           | 116.054 |
| -         | Mỡ_2016                  | 128.272        | 156.972 | 56.566              | 57.922 | 70.350           | 100.406 |
| -         | Keo+Mỡ_2016              | 125.322        | 158.224 | 56.566              | 57.922 | 67.400           | 101.658 |
| <b>II</b> | <b>Dưới 05 năm</b>       |                |         |                     |        |                  |         |
| 1         | Keo                      |                |         |                     |        |                  |         |
| -         | Năm thứ nhất             | 67.410         | 120.600 | 33.705              | 33.705 | 33.705           | 86.895  |
| -         | Năm thứ hai              | 92.825         | 142.660 | 46.412              | 46.412 | 46.412           | 96.247  |
| -         | Năm thứ ba               | 97.794         | 154.704 | 48.897              | 48.897 | 48.897           | 105.807 |
| -         | Năm thứ tư               | 98.431         | 156.130 | 49.216              | 49.216 | 49.216           | 106.914 |

**Phụ lục II**  
**KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ: PHƯỢNG TIÊN,**  
**LAM VĨ, KIM PHƯỢNG, TRUNG HỘI, BÌNH YÊN, PHÚ ĐÌNH,**  
**BÌNH THÀNH, ĐỊNH HÓA**

(Kèm theo Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND  
ngày 01/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**1. Rừng tự nhiên:**

*Đơn vị tính: 1000 đồng/ha*

| TT        | Loại rừng/trạng thái (m <sup>3</sup> /ha)                       | Khung giá rừng |         | Giá cây đứng |         | Giá quyền SD rừng |        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|----------------|---------|--------------|---------|-------------------|--------|
|           |                                                                 | Tối thiểu      | Tối đa  | Tối thiểu    | Tối đa  | Tối thiểu         | Tối đa |
| <b>A</b>  | <b>Rừng đặc dụng</b>                                            |                |         |              |         |                   |        |
| <b>I</b>  | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>                         |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       | 241.239        | 314.073 | 241.239      | 314.073 |                   |        |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             | 116.210        | 151.962 | 116.210      | 151.962 |                   |        |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         | 50.030         | 65.483  | 50.030       | 65.483  |                   |        |
| 5         | Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 6         | Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)  | 99.882         | 148.833 | 99.882       | 148.833 |                   |        |
| 7         | Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nửa TB=10.000 cây) |                |         |              |         |                   |        |
| 8         | Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)                    | 27.511         | 61.639  | 27.511       | 61.639  |                   |        |
| <b>II</b> | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>                          |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       |                |         |              |         |                   |        |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         | 46.568         | 63.601  | 46.568       | 63.601  |                   |        |
| <b>B</b>  | <b>Rừng phòng hộ</b>                                            |                |         |              |         |                   |        |
| <b>I</b>  | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>                         |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       |                |         |              |         |                   |        |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             | 107.781        | 142.335 | 107.668      | 142.118 | 113               | 217    |

| TT        | Loại rừng/trạng thái (m <sup>3</sup> /ha)                       | Khung giá rừng |         | Giá cây đứng |         | Giá quyền SD rừng |        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|----------------|---------|--------------|---------|-------------------|--------|
|           |                                                                 | Tối thiểu      | Tối đa  | Tối thiểu    | Tối đa  | Tối thiểu         | Tối đa |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         | 43.683         | 56.815  | 43.589       | 56.627  | 94                | 188    |
| 5         | Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 6         | Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)  |                |         |              |         |                   |        |
| 7         | Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nửa TB=10.000 cây) | 73.882         | 124.602 | 71.905       | 122.342 | 1.977             | 2.260  |
| 8         | Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)                                    | 38.056         | 82.887  | 35.608       | 79.780  | 2.448             | 3.107  |
| 9         | Rừng VẬU (10.000-20.000 cây)                                    | 104.536        | 163.179 | 102.088      | 160.072 | 2.448             | 3.107  |
| <b>II</b> | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>                          |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       |                |         |              |         |                   |        |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         | 16.034         | 21.373  | 15.893       | 21.137  | 141               | 235    |
| <b>C</b>  | <b>Rừng sản xuất</b>                                            |                |         |              |         |                   |        |
| <b>I</b>  | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>                         |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       | 260.572        | 331.930 | 259.254      | 329.952 | 1.318             | 1.977  |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             | 112.305        | 148.465 | 112.117      | 148.183 | 188               | 282    |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         | 39.344         | 51.689  | 39.175       | 51.425  | 169               | 264    |
| 5         | Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 6         | Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)  | 135.690        | 183.127 | 134.183      | 181.150 | 1.507             | 1.977  |
| 7         | Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nửa TB=10.000 cây) | 42.940         | 72.555  | 40.774       | 69.919  | 2.166             | 2.637  |
| 8         | Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)                    | 21.325         | 45.074  | 18.689       | 41.873  | 2.637             | 3.202  |
| <b>II</b> | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>                          |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       |                |         |              |         |                   |        |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         | 4.675          | 6.367   | 4.440        | 6.179   | 188               | 235    |

**2. Rừng trồng:***Đơn vị tính: 1000 đồng/ha*

| TT        | Loài cây                    | Khung giá |         | Tổng chi phí đã đầu tư |        | Thu nhập dự kiến |         |
|-----------|-----------------------------|-----------|---------|------------------------|--------|------------------|---------|
|           |                             | Tối thiểu | Tối đa  | Tối thiểu              | Tối đa | Tối thiểu        | Tối đa  |
| <b>A</b>  | <b>Rừng đặc dụng</b>        |           |         |                        |        |                  |         |
| <b>I</b>  | <b>Từ 5 năm trở lên</b>     |           |         |                        |        |                  |         |
| 1         | Lim+Mỡ_2012                 | 252.299   | 320.910 | 26.543                 | 28.964 | 223.335          | 294.367 |
| 2         | Lim+Mỡ_2013                 | 203.626   | 296.241 | 24.994                 | 27.128 | 176.498          | 271.247 |
| 3         | Lim+Lát_2013                | 303.828   | 458.427 | 24.994                 | 27.128 | 276.700          | 433.434 |
| 4         | Lim+Lát_2015                | 254.916   | 399.947 | 22.160                 | 23.516 | 231.400          | 377.786 |
| 5         | Keo; Bò đề_2005-2007 (VII)  | 91.180    | 109.428 | 17.292                 | 21.644 | 69.536           | 92.136  |
| 6         | Keo; Xoan_2002-2004 (VIII)  | 92.771    | 128.072 | 20.712                 | 25.761 | 67.010           | 107.360 |
| 7         | Keo_1999-2001 (IX)          | 136.475   | 164.762 | 24.808                 | 30.275 | 106.200          | 139.954 |
| 8         | Xoan_1996-1998 (X)          | 60.907    | 123.282 | 21.351                 | 27.317 | 33.590           | 101.931 |
| 9         | Xoan; Keo_1993-1995 (XI)    | 60.371    | 123.220 | 25.573                 | 32.139 | 28.232           | 97.646  |
| 10        | Bạch đàn; Bò đề_<1993 (XII) | 92.109    | 170.660 | 27.159                 | 33.949 | 58.160           | 143.501 |
| 11        | Mỡ_2007-2011 (III)          | 94.330    | 137.838 | 14.437                 | 17.830 | 76.500           | 123.401 |
| 12        | Mỡ; Trám_2002-2006 (IV)     | 103.640   | 151.336 | 19.503                 | 24.305 | 79.335           | 131.833 |
| 13        | Mỡ; Trám; Quế_1997-2001 (V) | 117.981   | 161.737 | 18.931                 | 24.554 | 93.428           | 142.806 |
| 14        | Mỡ; Sấu_1992-1996 (VI)      | 213.523   | 279.197 | 25.573                 | 32.139 | 181.384          | 253.624 |
| 15        | Lát_2002-2006 (IV)          | 246.055   | 299.497 | 19.503                 | 24.305 | 221.750          | 279.994 |
| 16        | Lát; Đinh_1997-2001 (V)     | 281.218   | 357.129 | 18.931                 | 24.554 | 256.664          | 338.198 |
| 17        | Lát_1992-1996 (VI)          | 318.789   | 416.643 | 25.573                 | 32.139 | 286.650          | 391.070 |
| 18        | Lim xanh_2002-2011 (II)     | 203.184   | 279.562 | 17.292                 | 21.644 | 181.540          | 262.270 |
| 19        | Lim xanh_1992-2001 (III)    | 224.749   | 289.880 | 22.675                 | 28.829 | 195.920          | 267.205 |
| <b>II</b> | <b>Dưới 5 năm</b>           |           |         |                        |        |                  |         |
| 1         | Lim xanh+Lát                |           |         |                        |        |                  |         |
| -         | Năm thứ nhất                | 50.881    | 119.763 | 25.441                 | 25.441 | 25.441           | 94.323  |
| -         | Năm thứ hai                 | 62.859    | 135.923 | 31.429                 | 31.429 | 31.429           | 104.493 |
| -         | Năm thứ ba                  | 69.626    | 149.708 | 34.813                 | 34.813 | 34.813           | 114.895 |
| -         | Năm thứ tư                  | 73.874    | 162.464 | 36.937                 | 36.937 | 36.937           | 125.527 |

| TT        | Loài cây                | Khung giá |         | Tổng chi phí đã đầu tư |        | Thu nhập dự kiến |         |
|-----------|-------------------------|-----------|---------|------------------------|--------|------------------|---------|
|           |                         | Tối thiểu | Tối đa  | Tối thiểu              | Tối đa | Tối thiểu        | Tối đa  |
| <b>B</b>  | <b>Rừng phòng hộ</b>    |           |         |                        |        |                  |         |
| <b>I</b>  | <b>Từ 5 năm trở lên</b> |           |         |                        |        |                  |         |
| -         | Mỡ_2013                 | 78.844    | 122.095 | 24.994                 | 27.128 | 51.716           | 97.102  |
| -         | Quế_2016                | 90.956    | 165.325 | 19.900                 | 22.304 | 68.652           | 145.425 |
| -         | Quế_2017                | 80.082    | 153.635 | 18.738                 | 20.602 | 59.480           | 134.897 |
| -         | Lim xanh+Mỡ_2015        | 126.808   | 182.098 | 22.160                 | 23.516 | 103.292          | 159.937 |
| -         | Lim xanh+Mỡ_2016        | 118.263   | 169.217 | 20.867                 | 21.743 | 96.520           | 148.350 |
| <b>II</b> | <b>Dưới 5 năm</b>       |           |         |                        |        |                  |         |
| 1         | Lim xanh+Quế            |           |         |                        |        |                  |         |
| -         | Năm thứ nhất            | 50.881    | 113.391 | 25.441                 | 25.441 | 25.441           | 87.950  |
| -         | Năm thứ hai             | 62.859    | 128.828 | 31.429                 | 31.429 | 31.429           | 97.398  |
| -         | Năm thứ ba              | 69.626    | 141.867 | 34.813                 | 34.813 | 34.813           | 107.054 |
| -         | Năm thứ tư              | 73.874    | 153.853 | 36.937                 | 36.937 | 36.937           | 116.916 |
| 2         | Quế                     |           |         |                        |        |                  |         |
| -         | Năm thứ nhất            | 47.911    | 108.631 | 23.955                 | 23.955 | 23.955           | 84.675  |
| -         | Năm thứ hai             | 59.189    | 123.447 | 29.595                 | 29.595 | 29.595           | 93.853  |
| -         | Năm thứ ba              | 65.561    | 135.900 | 32.781                 | 32.781 | 32.781           | 103.119 |
| -         | Năm thứ tư              | 70.073    | 147.510 | 35.036                 | 35.036 | 35.036           | 112.473 |

**Phụ lục III****KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ: ĐẠI TỪ, ĐỨC LƯƠNG,  
PHÚ THỊNH, LA BẰNG, PHÚ LẠC, AN KHÁNH, QUÂN CHU, VẠN PHÚ,  
PHÚ XUYỀN, ĐẠI PHÚC****(Phần diện tích thuộc xã Tân Thái huyện Đại Từ trước sáp nhập)***(Kèm theo Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND**ngày 01/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)***1. Rừng tự nhiên:***Đơn vị tính: 1000 đồng/ha*

| <b>T<br/>T</b> | <b>Loại rừng/trạng thái (m<sup>3</sup>/ha)</b>                  | <b>Khung giá rừng</b> |         | <b>Giá cây đứng</b> |         | <b>Giá quyền SD<br/>rừng</b> |        |
|----------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|---------------------|---------|------------------------------|--------|
|                |                                                                 | Tối<br>thiểu          | Tối đa  | Tối<br>thiểu        | Tối đa  | Tối<br>thiểu                 | Tối đa |
| <b>A</b>       | <b>Rừng đặc dụng</b>                                            |                       |         |                     |         |                              |        |
| <b>I</b>       | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>                         |                       |         |                     |         |                              |        |
| 1              | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                       |         |                     |         |                              |        |
| 2              | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       | 202.671               | 261.831 | 202.671             | 261.831 |                              |        |
| 3              | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             | 120.991               | 158.016 | 120.991             | 158.016 |                              |        |
| 4              | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         |                       |         |                     |         |                              |        |
| 5              | Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )                             |                       |         |                     |         |                              |        |
| 6              | Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)  | 129.853               | 174.025 | 129.853             | 174.025 |                              |        |
| 7              | Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nứa TB=10.000 cây) | 57.082                | 91.318  | 57.082              | 91.318  |                              |        |
| 8              | Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)                    |                       |         |                     |         |                              |        |
| <b>II</b>      | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>                          |                       |         |                     |         |                              |        |
| 1              | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                       |         |                     |         |                              |        |
| 2              | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       |                       |         |                     |         |                              |        |
| 3              | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             |                       |         |                     |         |                              |        |
| 4              | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         |                       |         |                     |         |                              |        |
| <b>B</b>       | <b>Rừng phòng hộ</b>                                            |                       |         |                     |         |                              |        |
| <b>I</b>       | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>                         |                       |         |                     |         |                              |        |
| 1              | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                       |         |                     |         |                              |        |
| 2              | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       | 224.422               | 295.456 | 224.281             | 294.919 | 141                          | 537    |

| T<br>T    | Loại rừng/trạng thái (m <sup>3</sup> /ha)                       | Khung giá rừng |         | Giá cây đứng |         | Giá quyền SD rừng |        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|----------------|---------|--------------|---------|-------------------|--------|
|           |                                                                 | Tối thiểu      | Tối đa  | Tối thiểu    | Tối đa  | Tối thiểu         | Tối đa |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         |                |         |              |         |                   |        |
| 5         | Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 6         | Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)  | 112.089        | 150.522 | 111.995      | 149.985 | 94                | 537    |
| 7         | Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nứa TB=10.000 cây) | 32.688         | 52.836  | 31.275       | 50.811  | 1.412             | 2.024  |
| 8         | Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)                                    |                |         |              |         |                   |        |
| 9         | Rừng VẬU (10.000-20.000 cây)                                    |                |         |              |         |                   |        |
| <b>II</b> | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>                          |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       |                |         |              |         |                   |        |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         |                |         |              |         |                   |        |
| <b>C</b>  | <b>Rừng sản xuất</b>                                            |                |         |              |         |                   |        |
| <b>I</b>  | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>                         |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       |                |         |              |         |                   |        |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         |                |         |              |         |                   |        |
| 5         | Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 6         | Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)  | 135.199        | 177.412 | 134.869      | 176.659 | 330               | 753    |
| 7         | Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nứa TB=10.000 cây) | 84.440         | 112.809 | 82.886       | 110.662 | 1.554             | 2.147  |
| 8         | Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)                    |                |         |              |         |                   |        |
| <b>II</b> | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>                          |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       |                |         |              |         |                   |        |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         |                |         |              |         |                   |        |

**2. Rừng trồng:***Đơn vị tính: 1000 đồng/ha*

| TT        | Loài cây_năm trồng       | Khung giá rừng |         | Tổng chi phí đầu tư |        | Thu nhập dự kiến |         |
|-----------|--------------------------|----------------|---------|---------------------|--------|------------------|---------|
|           |                          | Tối thiểu      | Tối đa  | Tối thiểu           | Tối đa | Tối thiểu        | Tối đa  |
| <b>A</b>  | <b>Rừng đặc dụng</b>     |                |         |                     |        |                  |         |
| <b>I</b>  | <b>Từ 05 năm trở lên</b> |                |         |                     |        |                  |         |
| 1         | Lim xanh + Lim xẹt_2001  | 264.812        | 313.427 | 9.313               | 14.632 | 250.180          | 304.114 |
| 2         | Lim xanh + Lim xẹt_2002  | 266.427        | 309.168 | 8.769               | 13.949 | 252.478          | 300.399 |
| 3         | Lim xanh + Lim xẹt_2006  | 230.214        | 274.936 | 10.087              | 14.439 | 215.775          | 264.848 |
| 4         | Lim xanh + Lim xẹt_2008  | 215.469        | 258.810 | 10.087              | 14.439 | 201.030          | 248.723 |
| 5         | Lim xanh + Lim xẹt_2009  | 203.015        | 250.870 | 8.422               | 11.815 | 191.200          | 242.448 |
| 6         | Lim xanh + Lim xẹt_2010  | 192.350        | 243.573 | 7.930               | 10.980 | 181.370          | 235.642 |
| 7         | Lim xanh + Re_2014       | 114.363        | 213.916 | 23.534              | 25.398 | 88.965           | 190.381 |
| 8         | Lim xanh + Re_2015       | 93.401         | 199.430 | 22.160              | 23.516 | 69.885           | 177.269 |
| <b>II</b> | <b>Dưới 05 năm</b>       |                |         |                     |        |                  |         |
| <b>B</b>  | <b>Rừng phòng hộ</b>     |                |         |                     |        |                  |         |
| <b>I</b>  | <b>Từ 05 năm trở lên</b> |                |         |                     |        |                  |         |
| <b>II</b> | <b>Dưới 5 năm</b>        |                |         |                     |        |                  |         |

**Phụ lục IV****KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ: ĐỒNG HỖ, QUANG SƠN, TRẠI CAU, NAM HÒA, VĂN HÁN, VĂN LĂNG VÀ PHƯỜNG LINH SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND  
ngày 01/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**1. Rừng tự nhiên:**

Đơn vị tính: 1000 đồng/ha

| TT        | Loại rừng/trạng thái (m <sup>3</sup> /ha)                       | Khung giá rừng |         | Giá cây đứng |         | Giá quyền SD rừng |        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|----------------|---------|--------------|---------|-------------------|--------|
|           |                                                                 | Tối thiểu      | Tối đa  | Tối thiểu    | Tối đa  | Tối thiểu         | Tối đa |
| <b>A</b>  | <b>Rừng đặc dụng</b>                                            |                |         |              |         |                   |        |
| <b>B</b>  | <b>Rừng phòng hộ</b>                                            |                |         |              |         |                   |        |
| <b>I</b>  | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>                         |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       | 218.309        | 288.177 | 218.168      | 287.894 | 141               | 282    |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             | 153.520        | 197.911 | 153.425      | 197.676 | 94                | 235    |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         |                |         |              |         |                   |        |
| 5         | Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 6         | Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)  | 147.031        | 201.924 | 145.242      | 199.758 | 1.789             | 2.166  |
| 7         | Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nứa TB=10.000 cây) | 41.774         | 66.307  | 39.797       | 63.858  | 1.977             | 2.448  |
| 8         | Rừng NÚA (15.000-25.000 cây)                                    |                |         |              |         |                   |        |
| 9         | Rừng VẬU (10.000-20.000 cây)                                    |                |         |              |         |                   |        |
| <b>II</b> | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>                          |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       | 173.038        | 232.748 | 172.897      | 232.466 | 141               | 282    |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             | 91.921         | 122.381 | 91.874       | 122.173 | 47                | 207    |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         | 50.054         | 65.315  | 50.036       | 65.127  | 19                | 188    |
| <b>C</b>  | <b>Rừng sản xuất</b>                                            |                |         |              |         |                   |        |
| <b>I</b>  | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>                         |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       |                |         |              |         |                   |        |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             | 147.080        | 186.985 | 146.910      | 186.646 | 169               | 339    |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         | 50.678         | 67.444  | 50.537       | 67.115  | 141               | 330    |

| TT        | Loại rừng/trạng thái (m <sup>3</sup> /ha)                       | Khung giá rừng |         | Giá cây đứng |         | Giá quyền SD rừng |        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|----------------|---------|--------------|---------|-------------------|--------|
|           |                                                                 | Tối thiểu      | Tối đa  | Tối thiểu    | Tối đa  | Tối thiểu         | Tối đa |
| 5         | Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 6         | Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)  |                |         |              |         |                   |        |
| 7         | Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nứa TB=10.000 cây) |                |         |              |         |                   |        |
| 8         | Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)                    |                |         |              |         |                   |        |
| <b>II</b> | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>                          |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       |                |         |              |         |                   |        |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             | 125.114        | 163.097 | 124.596      | 162.673 | 424               | 518    |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         | 33.027         | 44.144  | 32.697       | 43.937  | 207               | 330    |

## 2. Rừng trồng:

Đơn vị: 1000 đồng/ha

| TT        | Loại cây_năm trồng      | Khung giá rừng |         | Tổng chi phí đầu tư |        | Thu nhập dự kiến |         |
|-----------|-------------------------|----------------|---------|---------------------|--------|------------------|---------|
|           |                         | Tối thiểu      | Tối đa  | Tối thiểu           | Tối đa | Tối thiểu        | Tối đa  |
| <b>A</b>  | <b>Rừng đặc dụng</b>    |                |         |                     |        |                  |         |
| <b>B</b>  | <b>Rừng phòng hộ</b>    |                |         |                     |        |                  |         |
| <b>I</b>  | <b>Từ 5 năm trở lên</b> |                |         |                     |        |                  |         |
| 1         | Lát_2016                | 170.398        | 235.869 | 56.566              | 57.922 | 112.476          | 179.303 |
| 2         | Lim xanh+Lim xẹt_1979   | 285.593        | 531.802 | 11.541              | 44.243 | 241.350          | 520.261 |
| <b>II</b> | <b>Dưới 5 năm</b>       |                |         |                     |        |                  |         |
| 1         | Giổi xanh               |                |         |                     |        |                  |         |
| -         | Năm thứ nhất            | 63.475         | 94.688  | 31.737              | 31.737 | 31.737           | 62.951  |
| -         | Năm thứ hai             | 87.406         | 113.939 | 43.703              | 43.703 | 43.703           | 70.236  |
| -         | Năm thứ ba              | 92.085         | 123.704 | 46.042              | 46.042 | 46.042           | 77.662  |
| -         | Năm thứ tư              | 92.762         | 138.568 | 46.381              | 46.381 | 46.381           | 92.187  |
| 2         | Giẻ đỏ                  |                |         |                     |        |                  |         |
| -         | Năm thứ nhất            | 63.475         | 83.564  | 31.737              | 31.737 | 31.737           | 51.827  |
| -         | Năm thứ hai             | 87.406         | 101.575 | 43.703              | 43.703 | 43.703           | 57.872  |
| -         | Năm thứ ba              | 92.085         | 109.956 | 46.042              | 46.042 | 46.042           | 63.914  |
| -         | Năm thứ tư              | 92.762         | 116.497 | 46.381              | 46.381 | 46.381           | 70.116  |

**Phụ lục V**  
**KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ: PHÚ LƯƠNG,**  
**YÊN TRẠCH, HỢP THÀNH, VÔ TRANH**  
*(Kèm theo Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND*  
*ngày 01/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**1. Rừng tự nhiên:**

*Đơn vị tính: 1000 đồng/ha*

| TT        | Loại rừng/trạng thái (m <sup>3</sup> /ha)                       | Khung giá rừng |         | Giá cây đứng |         | Giá quyền SD rừng |        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|----------------|---------|--------------|---------|-------------------|--------|
|           |                                                                 | Tối thiểu      | Tối đa  | Tối thiểu    | Tối đa  | Tối thiểu         | Tối đa |
| <b>A</b>  | <b>Rừng đặc dụng</b>                                            |                |         |              |         |                   |        |
| <b>B</b>  | <b>Rừng phòng hộ</b>                                            |                |         |              |         |                   |        |
| <b>I</b>  | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>                         |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       |                |         |              |         |                   |        |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             | 144.404        | 185.047 | 144.309      | 184.764 | 94                | 282    |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         | 25.621         | 34.604  | 25.574       | 34.415  | 47                | 188    |
| 5         | Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 6         | Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)  | 130.367        | 171.466 | 129.661      | 170.515 | 706               | 951    |
| 7         | Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nứa TB=10.000 cây) | 53.113         | 72.870  | 52.218       | 71.665  | 895               | 1.205  |
| 8         | Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)                                    |                |         |              |         |                   |        |
| 9         | Rừng VẦU (10.000-20.000 cây)                                    |                |         |              |         |                   |        |
| <b>II</b> | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>                          |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       |                |         |              |         |                   |        |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             | 73.914         | 101.366 | 73.631       | 100.698 | 282               | 669    |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         | 31.290         | 42.579  | 31.149       | 41.911  | 141               | 669    |
| <b>C</b>  | <b>Rừng sản xuất</b>                                            |                |         |              |         |                   |        |
| <b>I</b>  | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>                         |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       |                |         |              |         |                   |        |

| TT        | Loại rừng/trạng thái (m <sup>3</sup> /ha)                       | Khung giá rừng |        | Giá cây đứng |        | Giá quyền SD rừng |        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------|--------|-------------------|--------|
|           |                                                                 | Tối thiểu      | Tối đa | Tối thiểu    | Tối đa | Tối thiểu         | Tối đa |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             |                |        |              |        |                   |        |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         |                |        |              |        |                   |        |
| 5         | Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )                             |                |        |              |        |                   |        |
| 6         | Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)  |                |        |              |        |                   |        |
| 7         | Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nứa TB=10.000 cây) |                |        |              |        |                   |        |
| 8         | Rừng nứa, tre, luồng (10.000-20.000 cây nứa)                    |                |        |              |        |                   |        |
| <b>II</b> | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>                          |                |        |              |        |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |        |              |        |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       |                |        |              |        |                   |        |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             |                |        |              |        |                   |        |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         | 24.663         | 32.110 | 24.409       | 31.921 | 188               | 254    |

**Phụ lục VI****KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG: PHỔ YÊN, VẠN XUÂN, TRUNG THÀNH, THÀNH CÔNG, PHÚC THUẬN VÀ XÃ ĐẠI PHÚC  
(Khu vực thuộc xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên trước sáp nhập)***(Kèm theo Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND  
ngày 01/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)***1. Rừng tự nhiên:***Đơn vị tính: 1000 đồng/ha*

| TT        | Loại rừng/trạng thái                                            | Khung giá rừng |         | Giá cây đứng |         | Giá quyền SD rừng |        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|----------------|---------|--------------|---------|-------------------|--------|
|           |                                                                 | Tối thiểu      | Tối đa  | Tối thiểu    | Tối đa  | Tối thiểu         | Tối đa |
| <b>A</b>  | <b>Rừng đặc dụng</b>                                            |                |         |              |         |                   |        |
| <b>B</b>  | <b>Rừng phòng hộ</b>                                            |                |         |              |         |                   |        |
| <b>I</b>  | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>                         |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       |                |         |              |         |                   |        |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             | 78.463         | 104.192 | 78.369       | 103.816 | 94                | 377    |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         |                |         |              |         |                   |        |
| 5         | Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 6         | Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)  |                |         |              |         |                   |        |
| 7         | Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nứa TB=10.000 cây) |                |         |              |         |                   |        |
| 8         | Rừng NỨA (15.000-25.000 cây)                                    |                |         |              |         |                   |        |
| 9         | Rừng VÀU (10.000-20.000 cây)                                    |                |         |              |         |                   |        |
| <b>II</b> | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>                          |                |         |              |         |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       |                |         |              |         |                   |        |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             |                |         |              |         |                   |        |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         |                |         |              |         |                   |        |

**2. Rừng trồng:***Đơn vị: 1000 đồng/ha*

| TT        | Loại cây_năm trồng      | Khung giá rừng |         | Tổng chi phí đầu tư |        | Thu nhập dự kiến |        |
|-----------|-------------------------|----------------|---------|---------------------|--------|------------------|--------|
|           |                         | Tối thiểu      | Tối đa  | Tối thiểu           | Tối đa | Tối thiểu        | Tối đa |
| <b>A</b>  | <b>Rừng đặc dụng</b>    |                |         |                     |        |                  |        |
| <b>B</b>  | <b>Rừng phòng hộ</b>    |                |         |                     |        |                  |        |
| <b>I</b>  | <b>Từ 5 năm trở lên</b> |                |         |                     |        |                  |        |
| 1         | Keo_2015                | 123.991        | 155.014 | 58.275              | 60.139 | 63.852           | 96.739 |
| 2         | Keo_2016                | 116.755        | 146.441 | 56.566              | 57.922 | 58.833           | 89.874 |
| <b>II</b> | <b>Dưới 5 năm</b>       |                |         |                     |        |                  |        |

**Phụ lục VII**  
**KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẠI PHÚC TỈNH THÁI NGUYÊN**  
**(Gồm diện tích rừng thuộc địa phận các xã Phúc Xuân, Phúc Trìu**  
**thành phố Thái Nguyên trước sáp nhập)**  
*(Kèm theo Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND*  
*ngày 01/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**1. Rừng tự nhiên:**

*Đơn vị tính: 1000 đồng/ha*

| TT        | Loại rừng/trạng thái                                            | Khung giá rừng |        | Giá cây đứng |        | Giá quyền SD rừng |        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|----------------|--------|--------------|--------|-------------------|--------|
|           |                                                                 | Tối thiểu      | Tối đa | Tối thiểu    | Tối đa | Tối thiểu         | Tối đa |
| <b>A</b>  | <b>Rừng đặc dụng</b>                                            |                |        |              |        |                   |        |
| <b>B</b>  | <b>Rừng phòng hộ</b>                                            |                |        |              |        |                   |        |
| <b>I</b>  | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đất</b>                         |                |        |              |        |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |        |              |        |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       |                |        |              |        |                   |        |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             |                |        |              |        |                   |        |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         |                |        |              |        |                   |        |
| 5         | Rừng phục hồi (<10 m <sup>3</sup> )                             | 14.389         | 20.150 | 14.201       | 19.115 | 188               | 1.036  |
| 6         | Rừng hỗn giao Gõ-Nứa (40-80 m <sup>3</sup> ; Nứa TB=8.000 cây)  |                |        |              |        |                   |        |
| 7         | Rừng hỗn giao Nứa-Gõ (10-39 m <sup>3</sup> ; nứa TB=10.000 cây) |                |        |              |        |                   |        |
| 8         | Rừng NÚA (15.000-25.000 cây)                                    |                |        |              |        |                   |        |
| 9         | Rừng VẦU (10.000-20.000 cây)                                    |                |        |              |        |                   |        |
| <b>II</b> | <b>Rừng lá rộng thường xanh núi đá</b>                          |                |        |              |        |                   |        |
| 1         | Rừng giàu (201-400 m <sup>3</sup> )                             |                |        |              |        |                   |        |
| 2         | Rừng trung bình (101-200 m <sup>3</sup> )                       |                |        |              |        |                   |        |
| 3         | Rừng nghèo (51-100 m <sup>3</sup> )                             |                |        |              |        |                   |        |
| 4         | Rừng nghèo kiệt (10-50 m <sup>3</sup> )                         |                |        |              |        |                   |        |

**Phụ lục VIII****KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ: BA BỂ, CHỢ RÃ,  
PHÚ LỘC, THƯỢNG MINH, ĐỒNG PHÚC***(Kèm theo Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND  
ngày 01/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)***I. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC  
DỤNG, RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN****1. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên***Đơn vị: đồng/ha*

| I  | RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐẤT |               |             |                  |             |                   |            |
|----|----------------------------------|---------------|-------------|------------------|-------------|-------------------|------------|
|    | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Giá rừng      |             | Giá trị cây đứng |             | Giá quyền sử dụng |            |
|    |                                  | Giá tối thiểu | Giá tối đa  | Giá tối thiểu    | Giá tối đa  | Giá tối thiểu     | Giá tối đa |
| 1  | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 8.420.963     | 11.354.727  | 7.589.118        | 9.798.677   | 831.844           | 1.556.050  |
| 2  | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 16.010.081    | 21.153.405  | 15.178.237       | 19.597.355  | 831.844           | 1.556.050  |
| 3  | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 23.599.199    | 30.952.082  | 22.767.355       | 29.396.032  | 831.844           | 1.556.050  |
| 4  | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 31.188.318    | 40.750.760  | 30.356.473       | 39.194.710  | 831.844           | 1.556.050  |
| 5  | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 38.777.436    | 50.549.437  | 37.945.592       | 48.993.387  | 831.844           | 1.556.050  |
| 6  | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 45.493.372    | 59.208.983  | 44.661.527       | 57.652.933  | 831.844           | 1.556.050  |
| 7  | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 52.936.959    | 68.817.805  | 52.105.115       | 67.261.755  | 831.844           | 1.556.050  |
| 8  | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 60.380.547    | 78.426.627  | 59.548.703       | 76.870.577  | 831.844           | 1.556.050  |
| 9  | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 67.824.135    | 88.035.449  | 66.992.291       | 86.479.399  | 831.844           | 1.556.050  |
| 10 | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 75.267.723    | 97.644.271  | 74.435.879       | 96.088.221  | 831.844           | 1.556.050  |
| 11 | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 89.416.437    | 114.302.348 | 88.584.593       | 112.746.298 | 831.844           | 1.556.050  |
| 12 | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 97.469.582    | 124.552.011 | 96.637.738       | 122.995.961 | 831.844           | 1.556.050  |
| 13 | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 105.522.727   | 134.801.675 | 104.690.883      | 133.245.625 | 831.844           | 1.556.050  |
| 14 | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 113.575.872   | 145.051.338 | 112.744.028      | 143.495.288 | 831.844           | 1.556.050  |
| 15 | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 121.629.017   | 155.301.001 | 120.797.172      | 153.744.951 | 831.844           | 1.556.050  |
| 16 | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 129.682.162   | 165.550.665 | 128.850.317      | 163.994.615 | 831.844           | 1.556.050  |
| 17 | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 137.735.306   | 175.800.328 | 136.903.462      | 174.244.278 | 831.844           | 1.556.050  |
| 18 | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 145.788.451   | 186.049.992 | 144.956.607      | 184.493.942 | 831.844           | 1.556.050  |
| 19 | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 153.841.596   | 196.299.655 | 153.009.752      | 194.743.605 | 831.844           | 1.556.050  |
| 20 | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 161.894.741   | 206.549.319 | 161.062.897      | 204.993.268 | 831.844           | 1.556.050  |

| II  | RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐÁ  |               |             |                  |             |                   |            |
|-----|----------------------------------|---------------|-------------|------------------|-------------|-------------------|------------|
| TT  | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Giá rừng      |             | Giá trị cây đứng |             | Giá quyền sử dụng |            |
|     |                                  | Giá tối thiểu | Giá tối đa  | Giá tối thiểu    | Giá tối đa  | Giá tối thiểu     | Giá tối đa |
| 1   | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 7.730.938     | 10.637.652  | 6.899.094        | 9.081.602   | 831.844           | 1.556.050  |
| 2   | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 14.630.032    | 19.719.255  | 13.798.188       | 18.163.205  | 831.844           | 1.556.050  |
| 3   | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 21.529.126    | 28.800.857  | 20.697.281       | 27.244.807  | 831.844           | 1.556.050  |
| 4   | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 28.428.219    | 37.882.459  | 27.596.375       | 36.326.409  | 831.844           | 1.556.050  |
| 5   | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 35.327.313    | 46.964.062  | 34.495.469       | 45.408.012  | 831.844           | 1.556.050  |
| 6   | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 48.541.180    | 62.837.499  | 47.709.335       | 61.281.449  | 831.844           | 1.556.050  |
| 7   | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 56.492.736    | 73.051.074  | 55.660.891       | 71.495.024  | 831.844           | 1.556.050  |
| 8   | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 64.444.291    | 83.264.649  | 63.612.447       | 81.708.599  | 831.844           | 1.556.050  |
| 9   | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 72.395.847    | 93.478.224  | 71.564.003       | 91.922.174  | 831.844           | 1.556.050  |
| 10  | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 80.347.403    | 103.691.799 | 79.515.559       | 102.135.749 | 831.844           | 1.556.050  |
| 11  | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 92.880.962    | 116.400.972 | 92.049.118       | 114.844.922 | 831.844           | 1.556.050  |
| 12  | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 101.249.064   | 126.841.419 | 100.417.220      | 125.285.369 | 831.844           | 1.556.050  |
| 13  | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 109.617.165   | 137.281.867 | 108.785.321      | 135.725.816 | 831.844           | 1.556.050  |
| 14  | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 117.985.267   | 147.722.314 | 117.153.423      | 146.166.264 | 831.844           | 1.556.050  |
| 15  | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 126.353.369   | 158.162.761 | 125.521.524      | 156.606.711 | 831.844           | 1.556.050  |
| 16  | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 134.721.470   | 168.603.209 | 133.889.626      | 167.047.159 | 831.844           | 1.556.050  |
| 17  | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 143.089.572   | 179.043.656 | 142.257.728      | 177.487.606 | 831.844           | 1.556.050  |
| 18  | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 151.457.674   | 189.484.104 | 150.625.829      | 187.928.054 | 831.844           | 1.556.050  |
| 19  | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 159.825.775   | 199.924.551 | 158.993.931      | 198.368.501 | 831.844           | 1.556.050  |
| 20  | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 168.193.877   | 210.364.999 | 167.362.033      | 208.808.948 | 831.844           | 1.556.050  |
| III | RỪNG HỖN GIAO                    |               |             |                  |             |                   |            |
| TT  | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Giá rừng      |             | Giá trị cây đứng |             | Giá quyền sử dụng |            |
|     |                                  | Giá tối thiểu | Giá tối đa  | Giá tối thiểu    | Giá tối đa  | Giá tối thiểu     | Giá tối đa |
| 1   | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 15.229.571    | 20.645.131  | 13.700.627       | 18.143.016  | 1.528.945         | 2.502.115  |
| 2   | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 22.687.108    | 30.315.381  | 21.158.163       | 27.813.267  | 1.528.945         | 2.502.115  |
| 3   | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 30.144.644    | 39.985.632  | 28.615.700       | 37.483.518  | 1.528.945         | 2.502.115  |
| 4   | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 37.602.181    | 49.655.883  | 36.073.236       | 47.153.769  | 1.528.945         | 2.502.115  |
| 5   | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 45.059.718    | 59.326.134  | 43.530.773       | 56.824.019  | 1.528.945         | 2.502.115  |
| 6   | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 53.254.052    | 70.121.146  | 51.725.107       | 67.619.031  | 1.528.945         | 2.502.115  |
| 7   | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 60.834.388    | 79.978.857  | 59.305.443       | 77.476.742  | 1.528.945         | 2.502.115  |

| 8         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha                          | 68.414.724           | 89.836.568        | 66.885.780              | 87.334.453        | 1.528.945                | 2.502.115         |
|-----------|----------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|
| 9         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha                          | 75.995.060           | 99.694.279        | 74.466.116              | 97.192.164        | 1.528.945                | 2.502.115         |
| 10        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha                         | 83.575.397           | 109.551.990       | 82.046.452              | 107.049.876       | 1.528.945                | 2.502.115         |
| <b>IV</b> | <b>RỪNG TRE NỬA TỰ NHIÊN (TRE LUÔNG, VÀU, TRÚC, NỨA)</b> |                      |                   |                         |                   |                          |                   |
| <b>TT</b> | <b>Trữ lượng (cây/ha)</b>                                | <b>Giá rừng</b>      |                   | <b>Giá trị cây đứng</b> |                   | <b>Giá quyền sử dụng</b> |                   |
|           |                                                          | <b>Giá tối thiểu</b> | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>    | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>     | <b>Giá tối đa</b> |
| 1         | Trữ lượng 500 cây/ha                                     | 2.055.052            | 3.068.254         | 1.100.344               | 1.360.313         | 954.708                  | 1.707.942         |
| 2         | Trữ lượng 1.000 cây/ha                                   | 3.685.995            | 5.084.527         | 2.567.469               | 3.174.063         | 1.118.527                | 1.910.464         |
| 3         | Trữ lượng 1.500 cây/ha                                   | 5.113.071            | 6.848.765         | 3.851.203               | 4.761.094         | 1.261.868                | 2.087.671         |
| 4         | Trữ lượng 2.000 cây/ha                                   | 6.540.146            | 8.613.003         | 5.134.938               | 6.348.125         | 1.405.209                | 2.264.878         |
| 5         | Trữ lượng 2.500 cây/ha                                   | 7.967.222            | 10.377.242        | 6.418.672               | 7.935.156         | 1.548.550                | 2.442.086         |
| 6         | Trữ lượng 3.000 cây/ha                                   | 9.394.297            | 12.141.480        | 7.702.406               | 9.522.188         | 1.691.891                | 2.619.293         |
| 7         | Trữ lượng 3.500 cây/ha                                   | 10.821.373           | 13.905.718        | 8.986.141               | 11.109.219        | 1.835.232                | 2.796.500         |
| 8         | Trữ lượng 4.000 cây/ha                                   | 12.248.448           | 15.669.957        | 10.269.875              | 12.696.250        | 1.978.573                | 2.973.707         |
| 9         | Trữ lượng 4.500 cây/ha                                   | 13.675.524           | 17.434.195        | 11.553.609              | 14.283.281        | 2.121.914                | 3.150.914         |
| 10        | Trữ lượng 5.000 cây/ha                                   | 15.102.599           | 19.198.434        | 12.837.344              | 15.870.313        | 2.265.255                | 3.328.121         |
| 11        | Trữ lượng 5.500 cây/ha                                   | 16.529.675           | 20.962.672        | 14.121.078              | 17.457.344        | 2.408.597                | 3.505.328         |
| 12        | Trữ lượng 6.000 cây/ha                                   | 17.956.750           | 22.726.910        | 15.404.813              | 19.044.375        | 2.551.938                | 3.682.535         |
| 13        | Trữ lượng 6.500 cây/ha                                   | 19.383.826           | 24.491.149        | 16.688.547              | 20.631.406        | 2.695.279                | 3.859.742         |
| 14        | Trữ lượng 7.000 cây/ha                                   | 20.810.901           | 26.255.387        | 17.972.281              | 22.218.438        | 2.838.620                | 4.036.949         |
| 15        | Trữ lượng 7.500 cây/ha                                   | 22.237.977           | 28.019.625        | 19.256.016              | 23.805.469        | 2.981.961                | 4.214.156         |
| 16        | Trữ lượng 8.000 cây/ha                                   | 23.665.052           | 29.783.864        | 20.539.750              | 25.392.500        | 3.125.302                | 4.391.364         |
| 17        | Trữ lượng 9.000 cây/ha                                   | 26.519.203           | 33.312.340        | 23.107.219              | 28.566.563        | 3.411.984                | 4.745.778         |
| 18        | Trữ lượng 10.000 cây/ha                                  | 29.373.354           | 36.840.817        | 25.674.688              | 31.740.625        | 3.698.667                | 5.100.192         |
| 19        | Trữ lượng 15.000 cây/ha                                  | 43.644.109           | 54.483.200        | 38.512.031              | 47.610.938        | 5.132.078                | 6.872.263         |

## 2. Khung giá rừng đối với rừng đặc dụng là rừng tự nhiên

Đơn vị: đồng/ha

| <b>I</b>  | <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐẤT</b> |                      |                   |                         |                   |                          |                   |
|-----------|-----------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|
| <b>TT</b> | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b>     | <b>Giá rừng</b>      |                   | <b>Giá trị cây đứng</b> |                   | <b>Giá quyền sử dụng</b> |                   |
|           |                                         | <b>Giá tối thiểu</b> | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>    | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>     | <b>Giá tối đa</b> |
| 1         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha         | 7.189.150            | 8.542.157         | 7.071.533               | 8.424.540         | 117.618                  | 117.618           |
| 2         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha         | 14.260.683           | 16.966.697        | 14.143.065              | 16.849.079        | 117.618                  | 117.618           |
| 3         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha         | 21.332.216           | 25.391.236        | 21.214.598              | 25.273.619        | 117.618                  | 117.618           |
| 4         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha         | 28.403.748           | 33.815.776        | 28.286.131              | 33.698.158        | 117.618                  | 117.618           |

| 5         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha        | 35.475.281           | 42.240.316        | 35.357.664              | 42.122.698        | 117.618                  | 117.618           |
|-----------|----------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|
| 6         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha        | 41.100.534           | 48.523.485        | 40.982.916              | 48.405.867        | 117.618                  | 117.618           |
| 7         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha        | 47.931.020           | 56.591.129        | 47.813.402              | 56.473.512        | 117.618                  | 117.618           |
| 8         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha        | 54.761.505           | 64.658.774        | 54.643.888              | 64.541.156        | 117.618                  | 117.618           |
| 9         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha        | 61.591.991           | 72.726.419        | 61.474.374              | 72.608.801        | 117.618                  | 117.618           |
| 10        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha       | 68.422.477           | 80.794.063        | 68.304.860              | 80.676.445        | 117.618                  | 117.618           |
| 11        | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha       | 123.694.752          | 139.062.497       | 123.577.135             | 138.944.880       | 117.618                  | 117.618           |
| 12        | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha       | 134.929.037          | 151.693.850       | 134.811.420             | 151.576.232       | 117.618                  | 117.618           |
| 13        | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha       | 146.163.322          | 164.325.203       | 146.045.705             | 164.207.585       | 117.618                  | 117.618           |
| 14        | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha       | 157.397.607          | 176.956.555       | 157.279.990             | 176.838.938       | 117.618                  | 117.618           |
| 15        | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha       | 168.631.892          | 189.587.908       | 168.514.275             | 189.470.290       | 117.618                  | 117.618           |
| 16        | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha       | 179.866.177          | 202.219.261       | 179.748.560             | 202.101.643       | 117.618                  | 117.618           |
| 17        | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha       | 191.100.462          | 214.850.613       | 190.982.845             | 214.732.996       | 117.618                  | 117.618           |
| 18        | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha       | 202.334.747          | 227.481.966       | 202.217.130             | 227.364.348       | 117.618                  | 117.618           |
| 19        | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha       | 213.569.032          | 240.113.319       | 213.451.415             | 239.995.701       | 117.618                  | 117.618           |
| 20        | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha       | 224.803.317          | 252.744.671       | 224.685.700             | 252.627.054       | 117.618                  | 117.618           |
| <b>II</b> | <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐÁ</b> |                      |                   |                         |                   |                          |                   |
| <b>TT</b> | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b>    | <b>Giá rừng</b>      |                   | <b>Giá trị cây đứng</b> |                   | <b>Giá quyền sử dụng</b> |                   |
|           |                                        | <b>Giá tối thiểu</b> | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>    | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>     | <b>Giá tối đa</b> |
| 1         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha        | 9.065.227            | 10.290.186        | 8.947.609               | 10.172.568        | 117.618                  | 117.618           |
| 2         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha        | 18.012.836           | 20.462.754        | 17.895.218              | 20.345.136        | 117.618                  | 117.618           |
| 3         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha        | 26.960.445           | 30.635.322        | 26.842.827              | 30.517.704        | 117.618                  | 117.618           |
| 4         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha        | 35.908.054           | 40.807.889        | 35.790.436              | 40.690.272        | 117.618                  | 117.618           |
| 5         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha        | 44.855.663           | 50.980.457        | 44.738.045              | 50.862.840        | 117.618                  | 117.618           |
| 6         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha        | 48.334.668           | 55.484.700        | 48.217.051              | 55.367.082        | 117.618                  | 117.618           |
| 7         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha        | 56.370.843           | 64.712.547        | 56.253.226              | 64.594.929        | 117.618                  | 117.618           |
| 8         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha        | 64.407.018           | 73.940.394        | 64.289.401              | 73.822.776        | 117.618                  | 117.618           |
| 9         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha        | 72.443.194           | 83.168.241        | 72.325.576              | 83.050.623        | 117.618                  | 117.618           |
| 10        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha       | 80.479.369           | 92.396.088        | 80.361.751              | 92.278.470        | 117.618                  | 117.618           |
| 11        | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha       | 107.690.431          | 121.224.968       | 107.572.813             | 121.107.350       | 117.618                  | 117.618           |
| 12        | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha       | 117.469.778          | 132.234.727       | 117.352.160             | 132.117.110       | 117.618                  | 117.618           |
| 13        | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha       | 127.249.124          | 143.244.486       | 127.131.507             | 143.126.869       | 117.618                  | 117.618           |
| 14        | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha       | 137.028.471          | 154.254.245       | 136.910.853             | 154.136.628       | 117.618                  | 117.618           |
| 15        | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha       | 146.807.818          | 165.264.005       | 146.690.200             | 165.146.387       | 117.618                  | 117.618           |
| 16        | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha       | 156.587.164          | 176.273.764       | 156.469.547             | 176.156.146       | 117.618                  | 117.618           |

|    |                                  |             |             |             |             |         |         |
|----|----------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|---------|---------|
| 17 | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 166.366.511 | 187.283.523 | 166.248.893 | 187.165.905 | 117.618 | 117.618 |
| 18 | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 176.145.858 | 198.293.282 | 176.028.240 | 198.175.664 | 117.618 | 117.618 |
| 19 | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 185.925.204 | 209.303.041 | 185.807.587 | 209.185.423 | 117.618 | 117.618 |
| 20 | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 195.704.551 | 220.312.800 | 195.586.933 | 220.195.183 | 117.618 | 117.618 |
| 21 | Trữ lượng 210 m <sup>3</sup> /ha | 332.275.232 | 361.522.009 | 332.157.615 | 361.404.391 | 117.618 | 117.618 |
| 22 | Trữ lượng 220 m <sup>3</sup> /ha | 348.092.262 | 378.731.742 | 347.974.644 | 378.614.124 | 117.618 | 117.618 |
| 23 | Trữ lượng 230 m <sup>3</sup> /ha | 363.909.291 | 395.941.475 | 363.791.673 | 395.823.857 | 117.618 | 117.618 |
| 24 | Trữ lượng 240 m <sup>3</sup> /ha | 379.726.320 | 413.151.208 | 379.608.703 | 413.033.590 | 117.618 | 117.618 |
| 25 | Trữ lượng 250 m <sup>3</sup> /ha | 395.543.350 | 430.360.941 | 395.425.732 | 430.243.323 | 117.618 | 117.618 |
| 26 | Trữ lượng 260 m <sup>3</sup> /ha | 411.360.379 | 447.570.674 | 411.242.761 | 447.453.056 | 117.618 | 117.618 |
| 27 | Trữ lượng 270 m <sup>3</sup> /ha | 427.177.408 | 464.780.406 | 427.059.791 | 464.662.789 | 117.618 | 117.618 |
| 28 | Trữ lượng 280 m <sup>3</sup> /ha | 442.994.437 | 481.990.139 | 442.876.820 | 481.872.522 | 117.618 | 117.618 |
| 29 | Trữ lượng 290 m <sup>3</sup> /ha | 458.811.467 | 499.199.872 | 458.693.849 | 499.082.255 | 117.618 | 117.618 |
| 30 | Trữ lượng 300 m <sup>3</sup> /ha | 474.628.496 | 516.409.605 | 474.510.878 | 516.291.988 | 117.618 | 117.618 |
| 31 | Trữ lượng 310 m <sup>3</sup> /ha | 490.445.525 | 533.619.338 | 490.327.908 | 533.501.721 | 117.618 | 117.618 |
| 32 | Trữ lượng 320 m <sup>3</sup> /ha | 506.262.555 | 550.829.071 | 506.144.937 | 550.711.453 | 117.618 | 117.618 |
| 33 | Trữ lượng 330 m <sup>3</sup> /ha | 522.079.584 | 568.038.804 | 521.961.966 | 567.921.186 | 117.618 | 117.618 |
| 34 | Trữ lượng 340 m <sup>3</sup> /ha | 537.896.613 | 585.248.537 | 537.778.995 | 585.130.919 | 117.618 | 117.618 |
| 35 | Trữ lượng 350 m <sup>3</sup> /ha | 553.713.642 | 602.458.270 | 553.596.025 | 602.340.652 | 117.618 | 117.618 |
| 36 | Trữ lượng 360 m <sup>3</sup> /ha | 569.530.672 | 619.668.003 | 569.413.054 | 619.550.385 | 117.618 | 117.618 |
| 37 | Trữ lượng 370 m <sup>3</sup> /ha | 585.347.701 | 636.877.736 | 585.230.083 | 636.760.118 | 117.618 | 117.618 |
| 38 | Trữ lượng 380 m <sup>3</sup> /ha | 601.164.730 | 654.087.469 | 601.047.113 | 653.969.851 | 117.618 | 117.618 |
| 39 | Trữ lượng 390 m <sup>3</sup> /ha | 616.981.760 | 671.297.202 | 616.864.142 | 671.179.584 | 117.618 | 117.618 |
| 40 | Trữ lượng 400 m <sup>3</sup> /ha | 632.798.789 | 688.506.934 | 632.681.171 | 688.389.317 | 117.618 | 117.618 |

### 3. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Đơn vị: đồng/ha

| I  |                                 | RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐẤT |            |                  |            |                   |            |
|----|---------------------------------|----------------------------------|------------|------------------|------------|-------------------|------------|
| TT | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)  | Giá rừng                         |            | Giá trị cây đứng |            | Giá quyền sử dụng |            |
|    |                                 | Giá tối thiểu                    | Giá tối đa | Giá tối thiểu    | Giá tối đa | Giá tối thiểu     | Giá tối đa |
| 1  | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha | 8.861.099                        | 10.806.404 | 8.029.255        | 9.250.354  | 831.844           | 1.556.050  |
| 2  | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha | 16.890.354                       | 20.056.759 | 16.058.510       | 18.500.709 | 831.844           | 1.556.050  |
| 3  | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha | 24.919.609                       | 29.307.113 | 24.087.764       | 27.751.063 | 831.844           | 1.556.050  |
| 4  | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha | 32.948.864                       | 38.557.467 | 32.117.019       | 37.001.417 | 831.844           | 1.556.050  |

| 5         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha        | 40.978.118           | 47.807.822        | 40.146.274              | 46.251.772        | 831.844                  | 1.556.050         |
|-----------|----------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|
| 6         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha        | 46.460.722           | 54.980.700        | 45.628.878              | 53.424.650        | 831.844                  | 1.556.050         |
| 7         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha        | 54.065.535           | 63.884.809        | 53.233.691              | 62.328.759        | 831.844                  | 1.556.050         |
| 8         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha        | 61.670.348           | 72.788.917        | 60.838.504              | 71.232.867        | 831.844                  | 1.556.050         |
| 9         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha        | 69.275.161           | 81.693.025        | 68.443.317              | 80.136.975        | 831.844                  | 1.556.050         |
| 10        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha       | 76.879.974           | 90.597.134        | 76.048.129              | 89.041.084        | 831.844                  | 1.556.050         |
| 11        | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha       | 106.601.932          | 122.084.522       | 105.770.088             | 120.528.472       | 831.844                  | 1.556.050         |
| 12        | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha       | 116.217.395          | 133.041.655       | 115.385.550             | 131.485.605       | 831.844                  | 1.556.050         |
| 13        | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha       | 125.832.857          | 143.998.789       | 125.001.013             | 142.442.739       | 831.844                  | 1.556.050         |
| 14        | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha       | 135.448.320          | 154.955.923       | 134.616.475             | 153.399.873       | 831.844                  | 1.556.050         |
| 15        | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha       | 145.063.782          | 165.913.057       | 144.231.938             | 164.357.007       | 831.844                  | 1.556.050         |
| 16        | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha       | 154.679.245          | 176.870.191       | 153.847.400             | 175.314.140       | 831.844                  | 1.556.050         |
| 17        | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha       | 164.294.707          | 187.827.324       | 163.462.863             | 186.271.274       | 831.844                  | 1.556.050         |
| 18        | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha       | 173.910.170          | 198.784.458       | 173.078.325             | 197.228.408       | 831.844                  | 1.556.050         |
| 19        | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha       | 183.525.632          | 209.741.592       | 182.693.788             | 208.185.542       | 831.844                  | 1.556.050         |
| 20        | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha       | 193.141.095          | 220.698.726       | 192.309.250             | 219.142.676       | 831.844                  | 1.556.050         |
| <b>II</b> | <b>RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐÁ</b> |                      |                   |                         |                   |                          |                   |
| <b>TT</b> | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b>    | <b>Giá rừng</b>      |                   | <b>Giá trị cây đứng</b> |                   | <b>Giá quyền sử dụng</b> |                   |
|           |                                        | <b>Giá tối thiểu</b> | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>    | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>     | <b>Giá tối đa</b> |
| 1         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha        | 8.128.667            | 10.057.602        | 7.296.823               | 8.501.552         | 831.844                  | 1.556.050         |
| 2         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha        | 15.425.490           | 18.559.154        | 14.593.646              | 17.003.104        | 831.844                  | 1.556.050         |
| 3         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha        | 22.722.313           | 27.060.705        | 21.890.468              | 25.504.655        | 831.844                  | 1.556.050         |
| 4         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha        | 30.019.136           | 35.562.257        | 29.187.291              | 34.006.207        | 831.844                  | 1.556.050         |
| 5         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha        | 37.315.958           | 44.063.809        | 36.484.114              | 42.507.759        | 831.844                  | 1.556.050         |
| 6         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha        | 43.262.227           | 51.292.801        | 42.430.383              | 49.736.751        | 831.844                  | 1.556.050         |
| 7         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha        | 50.333.958           | 59.582.260        | 49.502.113              | 58.026.210        | 831.844                  | 1.556.050         |
| 8         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha        | 57.405.688           | 67.871.718        | 56.573.844              | 66.315.668        | 831.844                  | 1.556.050         |
| 9         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha        | 64.477.418           | 76.161.177        | 63.645.574              | 74.605.127        | 831.844                  | 1.556.050         |
| 10        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha       | 71.549.149           | 84.450.635        | 70.717.305              | 82.894.585        | 831.844                  | 1.556.050         |
| 11        | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha       | 85.955.514           | 101.521.916       | 85.123.669              | 99.965.866        | 831.844                  | 1.556.050         |
| 12        | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha       | 93.694.029           | 110.609.722       | 92.862.185              | 109.053.672       | 831.844                  | 1.556.050         |

| 13  | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 101.432.544   | 119.697.528 | 100.600.700      | 118.141.478 | 831.844           | 1.556.050  |
|-----|----------------------------------|---------------|-------------|------------------|-------------|-------------------|------------|
| 14  | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 109.171.060   | 128.785.334 | 108.339.216      | 127.229.284 | 831.844           | 1.556.050  |
| 15  | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 116.909.575   | 137.873.140 | 116.077.731      | 136.317.090 | 831.844           | 1.556.050  |
| 16  | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 124.648.091   | 146.960.946 | 123.816.246      | 145.404.896 | 831.844           | 1.556.050  |
| 17  | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 132.386.606   | 156.048.752 | 131.554.762      | 154.492.702 | 831.844           | 1.556.050  |
| 18  | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 140.125.121   | 165.136.558 | 139.293.277      | 163.580.508 | 831.844           | 1.556.050  |
| 19  | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 147.863.637   | 174.224.364 | 147.031.792      | 172.668.314 | 831.844           | 1.556.050  |
| 20  | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 155.602.152   | 183.312.170 | 154.770.308      | 181.756.120 | 831.844           | 1.556.050  |
| 21  | Trữ lượng 210 m <sup>3</sup> /ha | 178.983.457   | 204.307.826 | 178.151.612      | 202.751.776 | 831.844           | 1.556.050  |
| 22  | Trữ lượng 220 m <sup>3</sup> /ha | 187.466.867   | 213.962.673 | 186.635.022      | 212.406.623 | 831.844           | 1.556.050  |
| 23  | Trữ lượng 230 m <sup>3</sup> /ha | 195.950.277   | 223.617.519 | 195.118.433      | 222.061.469 | 831.844           | 1.556.050  |
| 24  | Trữ lượng 240 m <sup>3</sup> /ha | 204.433.687   | 233.272.366 | 203.601.843      | 231.716.316 | 831.844           | 1.556.050  |
| 25  | Trữ lượng 250 m <sup>3</sup> /ha | 212.917.097   | 242.927.212 | 212.085.253      | 241.371.162 | 831.844           | 1.556.050  |
| 26  | Trữ lượng 260 m <sup>3</sup> /ha | 221.400.507   | 252.582.059 | 220.568.663      | 251.026.009 | 831.844           | 1.556.050  |
| 27  | Trữ lượng 270 m <sup>3</sup> /ha | 229.883.917   | 262.236.905 | 229.052.073      | 260.680.855 | 831.844           | 1.556.050  |
| 28  | Trữ lượng 280 m <sup>3</sup> /ha | 238.367.327   | 271.891.752 | 237.535.483      | 270.335.701 | 831.844           | 1.556.050  |
| 29  | Trữ lượng 290 m <sup>3</sup> /ha | 246.850.737   | 281.546.598 | 246.018.893      | 279.990.548 | 831.844           | 1.556.050  |
| 30  | Trữ lượng 300 m <sup>3</sup> /ha | 255.334.148   | 291.201.445 | 254.502.303      | 289.645.394 | 831.844           | 1.556.050  |
| 31  | Trữ lượng 310 m <sup>3</sup> /ha | 263.817.558   | 300.856.291 | 262.985.713      | 299.300.241 | 831.844           | 1.556.050  |
| 32  | Trữ lượng 320 m <sup>3</sup> /ha | 272.300.968   | 310.511.137 | 271.469.123      | 308.955.087 | 831.844           | 1.556.050  |
| 33  | Trữ lượng 330 m <sup>3</sup> /ha | 280.784.378   | 320.165.984 | 279.952.534      | 318.609.934 | 831.844           | 1.556.050  |
| 34  | Trữ lượng 340 m <sup>3</sup> /ha | 289.267.788   | 329.820.830 | 288.435.944      | 328.264.780 | 831.844           | 1.556.050  |
| 35  | Trữ lượng 350 m <sup>3</sup> /ha | 297.751.198   | 339.475.677 | 296.919.354      | 337.919.627 | 831.844           | 1.556.050  |
| 36  | Trữ lượng 360 m <sup>3</sup> /ha | 306.234.608   | 349.130.523 | 305.402.764      | 347.574.473 | 831.844           | 1.556.050  |
| 37  | Trữ lượng 370 m <sup>3</sup> /ha | 314.718.018   | 358.785.370 | 313.886.174      | 357.229.320 | 831.844           | 1.556.050  |
| 38  | Trữ lượng 380 m <sup>3</sup> /ha | 323.201.428   | 368.440.216 | 322.369.584      | 366.884.166 | 831.844           | 1.556.050  |
| 39  | Trữ lượng 390 m <sup>3</sup> /ha | 331.684.839   | 378.095.063 | 330.852.994      | 376.539.013 | 831.844           | 1.556.050  |
| 40  | Trữ lượng 400 m <sup>3</sup> /ha | 340.168.249   | 387.749.909 | 339.336.404      | 386.193.859 | 831.844           | 1.556.050  |
| III | RỪNG HỖN GIAO                    |               |             |                  |             |                   |            |
| TT  | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Giá rừng      |             | Giá trị cây đứng |             | Giá quyền sử dụng |            |
|     |                                  | Giá tối thiểu | Giá tối đa  | Giá tối thiểu    | Giá tối đa  | Giá tối thiểu     | Giá tối đa |
| 1   | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 17.231.455    | 22.464.867  | 15.241.324       | 19.336.858  | 1.990.130         | 3.128.010  |

| 2         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha                          | 24.614.159           | 31.136.455        | 22.624.029              | 28.008.445        | 1.990.130                | 3.128.010         |
|-----------|----------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|
| 3         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha                          | 31.996.864           | 39.808.042        | 30.006.733              | 36.680.033        | 1.990.130                | 3.128.010         |
| 4         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha                          | 39.379.568           | 48.479.630        | 37.389.438              | 45.351.620        | 1.990.130                | 3.128.010         |
| 5         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha                          | 46.762.273           | 57.151.218        | 44.772.142              | 54.023.208        | 1.990.130                | 3.128.010         |
| 6         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha                          | 57.582.451           | 68.615.063        | 55.592.320              | 65.487.053        | 1.990.130                | 3.128.010         |
| 7         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha                          | 65.538.067           | 77.752.027        | 63.547.937              | 74.624.017        | 1.990.130                | 3.128.010         |
| 8         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha                          | 73.493.684           | 86.888.991        | 71.503.554              | 83.760.981        | 1.990.130                | 3.128.010         |
| 9         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha                          | 81.449.301           | 96.025.955        | 79.459.170              | 92.897.945        | 1.990.130                | 3.128.010         |
| 10        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha                         | 89.404.917           | 105.162.919       | 87.414.787              | 102.034.909       | 1.990.130                | 3.128.010         |
| <b>IV</b> | <b>RỪNG TRE NỬA TỰ NHIÊN (TRE LUÔNG, VÀU, TRÚC, NỬA)</b> |                      |                   |                         |                   |                          |                   |
| <b>TT</b> | <b>Trữ lượng (cây/ha)</b>                                | <b>Giá rừng</b>      |                   | <b>Giá trị cây đứng</b> |                   | <b>Giá quyền sử dụng</b> |                   |
|           |                                                          | <b>Giá tối thiểu</b> | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>    | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>     | <b>Giá tối đa</b> |
| 1         | Trữ lượng 500 cây/ha                                     | 2.304.789            | 3.376.995         | 1.283.734               | 1.587.031         | 1.021.055                | 1.789.963         |
| 2         | Trữ lượng 1.000 cây/ha                                   | 3.777.734            | 5.197.939         | 2.567.469               | 3.174.063         | 1.210.265                | 2.023.877         |
| 3         | Trữ lượng 1.500 cây/ha                                   | 5.250.678            | 7.018.884         | 3.851.203               | 4.761.094         | 1.399.475                | 2.257.790         |
| 4         | Trữ lượng 2.000 cây/ha                                   | 6.723.623            | 8.839.829         | 5.134.938               | 6.348.125         | 1.588.685                | 2.491.704         |
| 5         | Trữ lượng 2.500 cây/ha                                   | 8.196.568            | 10.660.773        | 6.418.672               | 7.935.156         | 1.777.896                | 2.725.617         |
| 6         | Trữ lượng 3.000 cây/ha                                   | 9.669.512            | 12.481.718        | 7.702.406               | 9.522.188         | 1.967.106                | 2.959.530         |
| 7         | Trữ lượng 3.500 cây/ha                                   | 11.142.457           | 14.302.662        | 8.986.141               | 11.109.219        | 2.156.316                | 3.193.444         |
| 8         | Trữ lượng 4.000 cây/ha                                   | 12.615.402           | 16.123.607        | 10.269.875              | 12.696.250        | 2.345.527                | 3.427.357         |
| 9         | Trữ lượng 4.500 cây/ha                                   | 14.088.346           | 17.944.552        | 11.553.609              | 14.283.281        | 2.534.737                | 3.661.270         |
| 10        | Trữ lượng 5.000 cây/ha                                   | 15.561.291           | 19.765.496        | 12.837.344              | 15.870.313        | 2.723.947                | 3.895.184         |
| 11        | Trữ lượng 5.500 cây/ha                                   | 17.034.235           | 21.586.441        | 14.121.078              | 17.457.344        | 2.913.157                | 4.129.097         |
| 12        | Trữ lượng 6.000 cây/ha                                   | 18.507.180           | 23.407.385        | 15.404.813              | 19.044.375        | 3.102.368                | 4.363.010         |
| 13        | Trữ lượng 6.500 cây/ha                                   | 19.980.125           | 25.228.330        | 16.688.547              | 20.631.406        | 3.291.578                | 4.596.924         |
| 14        | Trữ lượng 7.000 cây/ha                                   | 21.453.069           | 27.049.275        | 17.972.281              | 22.218.438        | 3.480.788                | 4.830.837         |
| 15        | Trữ lượng 7.500 cây/ha                                   | 22.926.014           | 28.870.219        | 19.256.016              | 23.805.469        | 3.669.998                | 5.064.750         |
| 16        | Trữ lượng 8.000 cây/ha                                   | 24.398.959           | 30.691.164        | 20.539.750              | 25.392.500        | 3.859.209                | 5.298.664         |
| 17        | Trữ lượng 9.000 cây/ha                                   | 27.344.848           | 34.333.053        | 23.107.219              | 28.566.563        | 4.237.629                | 5.766.491         |
| 18        | Trữ lượng 10.000 cây/ha                                  | 30.290.737           | 37.974.942        | 25.674.688              | 31.740.625        | 4.616.050                | 6.234.317         |
| 19        | Trữ lượng 15.000 cây/ha                                  | 45.020.184           | 56.184.388        | 38.512.031              | 47.610.938        | 6.508.153                | 8.573.451         |

## II. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

### 1. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ, đặc dụng là rừng trồng (loài cây: Mỡ)

| STT | Tuổi rừng | Giá rừng (đồng/ha) |             | Chi phí đầu tư (đồng/ha) |             | Thu nhập dự kiến (đồng/ha) |             |
|-----|-----------|--------------------|-------------|--------------------------|-------------|----------------------------|-------------|
|     |           | Tối thiểu          | Tối đa      | Tối đa                   | Tối thiểu   | Tối thiểu                  | Tối đa      |
| 1   | Tuổi 1    | 51.390.129         | 51.884.477  | 27.787.123               | 21.969.369  | 23.603.006                 | 29.915.108  |
| 2   | Tuổi 2    | 73.942.884         | 74.219.157  | 36.795.797               | 29.505.763  | 37.147.087                 | 44.713.394  |
| 3   | Tuổi 3    | 92.343.196         | 92.579.629  | 43.509.673               | 35.035.756  | 48.833.523                 | 57.543.873  |
| 4   | Tuổi 4    | 110.676.164        | 111.153.270 | 50.668.007               | 40.931.835  | 60.008.157                 | 70.221.435  |
| 5   | Tuổi 5    | 121.931.005        | 125.190.251 | 54.235.469               | 43.748.142  | 67.695.535                 | 81.442.108  |
| 6   | Tuổi 6    | 132.506.953        | 136.302.484 | 58.039.098               | 46.750.889  | 74.467.855                 | 89.551.595  |
| 7   | Tuổi 7    | 143.162.298        | 149.405.893 | 62.094.526               | 49.952.418  | 81.067.773                 | 99.453.475  |
| 8   | Tuổi 8    | 153.011.914        | 161.927.052 | 66.418.423               | 53.365.888  | 86.593.490                 | 108.561.164 |
| 9   | Tuổi 9    | 162.926.743        | 174.309.876 | 71.028.563               | 57.005.330  | 91.898.180                 | 117.304.546 |
| 10  | Tuổi 10   | 172.925.734        | 186.569.323 | 75.943.894               | 60.885.703  | 96.981.840                 | 125.683.620 |
| 11  | Tuổi 11   | 183.029.091        | 198.721.343 | 81.184.620               | 65.022.956  | 101.844.472                | 133.698.387 |
| 12  | Tuổi 12   | 193.258.356        | 210.782.942 | 86.772.281               | 69.434.096  | 106.486.075                | 141.348.846 |
| 13  | Tuổi 13   | 203.636.495        | 222.772.251 | 92.729.847               | 74.137.253  | 110.906.649                | 148.634.998 |
| 14  | Tuổi 14   | 214.187.997        | 234.708.601 | 99.081.802               | 79.151.760  | 115.106.195                | 155.556.842 |
| 15  | Tuổi 15   | 224.938.969        | 246.612.604 | 105.854.258              | 84.498.226  | 119.084.711                | 162.114.378 |
| 16  | Tuổi 16   | 235.917.249        | 258.506.235 | 113.075.050              | 90.198.629  | 122.842.200                | 168.307.607 |
| 17  | Tuổi 17   | 247.152.517        | 270.412.926 | 120.773.858              | 96.276.398  | 126.378.659                | 174.136.528 |
| 18  | Tuổi 18   | 258.676.417        | 282.357.657 | 128.982.327              | 102.756.515 | 129.694.090                | 179.601.142 |
| 19  | Tuổi 19   | 270.522.689        | 294.367.064 | 137.734.197              | 109.665.617 | 132.788.492                | 184.701.448 |
| 20  | Tuổi 20   | 282.727.306        | 306.469.547 | 147.065.441              | 117.032.100 | 135.661.865                | 189.437.446 |
| 21  | Tuổi 25   | 350.560.453        | 369.510.842 | 203.847.152              | 161.858.017 | 146.713.301                | 207.652.825 |
| 22  | Tuổi 30   | 437.636.742        | 445.845.318 | 282.082.293              | 223.620.190 | 155.554.449                | 222.225.128 |

### 2. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng

#### a) Loài cây: Thông mã vĩ

| STT | Tuổi rừng | Giá rừng (đồng/ha) |             | Chi phí đầu tư (đồng/ha) |            | Thu nhập dự kiến (đồng/ha) |            |
|-----|-----------|--------------------|-------------|--------------------------|------------|----------------------------|------------|
|     |           | Tối thiểu          | Tối đa      | Tối đa                   | Tối thiểu  | Tối thiểu                  | Tối đa     |
| 1   | Tuổi 1    | 49.324.832         | 58.430.456  | 31.870.821               | 24.870.595 | 17.454.011                 | 33.559.861 |
| 2   | Tuổi 2    | 68.580.079         | 76.039.950  | 42.231.796               | 33.607.861 | 26.348.284                 | 42.432.089 |
| 3   | Tuổi 3    | 81.410.450         | 88.005.141  | 49.305.535               | 39.409.413 | 32.104.915                 | 48.595.728 |
| 4   | Tuổi 4    | 95.090.191         | 100.762.428 | 56.847.555               | 45.595.028 | 38.242.636                 | 55.167.401 |

|    |         |             |             |             |             |             |             |
|----|---------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 5  | Tuổi 5  | 101.742.906 | 107.611.774 | 60.824.103  | 48.720.039  | 40.918.803  | 58.891.735  |
| 6  | Tuổi 6  | 108.950.696 | 114.971.878 | 65.063.899  | 52.051.925  | 43.886.797  | 62.919.952  |
| 7  | Tuổi 7  | 116.576.472 | 122.789.636 | 69.584.369  | 55.604.383  | 46.992.103  | 67.185.253  |
| 8  | Tuổi 8  | 124.707.074 | 131.124.930 | 74.404.094  | 59.392.013  | 50.302.980  | 71.732.917  |
| 9  | Tuổi 9  | 133.375.922 | 140.012.020 | 79.542.885  | 63.430.384  | 53.833.037  | 76.581.636  |
| 10 | Tuổi 10 | 142.618.649 | 149.487.436 | 85.021.864  | 67.736.096  | 57.596.784  | 81.751.340  |
| 11 | Tuổi 11 | 152.473.243 | 159.590.124 | 90.863.552  | 72.326.845  | 61.609.691  | 87.263.279  |
| 12 | Tuổi 12 | 162.980.212 | 170.361.610 | 97.091.959  | 77.221.502  | 65.888.253  | 93.140.108  |
| 13 | Tuổi 13 | 174.182.742 | 181.846.169 | 103.732.687 | 82.440.186  | 70.450.055  | 99.405.983  |
| 14 | Tuổi 14 | 186.126.879 | 194.091.005 | 110.813.031 | 88.004.346  | 75.313.849  | 106.086.659 |
| 15 | Tuổi 15 | 198.861.719 | 207.146.450 | 118.362.093 | 93.936.854  | 80.499.625  | 113.209.596 |
| 16 | Tuổi 16 | 212.439.604 | 221.066.165 | 126.410.904 | 100.262.093 | 86.028.701  | 120.804.071 |
| 17 | Tuổi 17 | 226.916.346 | 235.907.365 | 134.992.546 | 107.006.064 | 91.923.801  | 128.901.301 |
| 18 | Tuổi 18 | 242.351.448 | 251.731.052 | 144.142.292 | 114.196.485 | 98.209.156  | 137.534.567 |
| 19 | Tuổi 19 | 258.808.354 | 268.602.268 | 153.897.752 | 121.862.913 | 104.910.602 | 146.739.355 |
| 20 | Tuổi 20 | 276.354.707 | 286.590.358 | 164.299.023 | 130.036.857 | 112.055.684 | 156.553.501 |
| 21 | Tuổi 21 | 295.062.629 | 305.769.260 | 175.388.858 | 138.751.917 | 119.673.771 | 167.017.342 |
| 22 | Tuổi 22 | 315.009.015 | 326.217.805 | 187.212.841 | 148.043.914 | 127.796.174 | 178.173.891 |
| 23 | Tuổi 23 | 336.275.852 | 348.020.044 | 199.819.571 | 157.951.042 | 136.456.281 | 190.069.002 |
| 24 | Tuổi 24 | 358.950.553 | 371.265.591 | 213.260.866 | 168.514.020 | 145.689.687 | 202.751.570 |
| 25 | Tuổi 25 | 382.178.057 | 394.898.460 | 227.591.976 | 179.776.269 | 154.586.081 | 215.122.191 |
| 30 | Tuổi 30 | 513.866.509 | 525.283.663 | 314.798.454 | 248.308.367 | 199.068.055 | 276.975.295 |
| 35 | Tuổi 35 | 678.503.563 | 681.561.860 | 434.953.535 | 342.733.460 | 243.550.028 | 338.828.400 |

**b) Loài cây: Lát hoa**

| STT | Tuổi rừng | Giá rừng (đồng/ha) |             | Chi phí đầu tư (đồng/ha) |            | Thu nhập dự kiến (đồng/ha) |             |
|-----|-----------|--------------------|-------------|--------------------------|------------|----------------------------|-------------|
|     |           | Tối thiểu          | Tối đa      | Tối đa                   | Tối thiểu  | Tối thiểu                  | Tối đa      |
| 1   | Tuổi 1    | 148.794.341        | 199.070.737 | 22.735.940               | 16.865.851 | 126.058.401                | 182.204.886 |
| 2   | Tuổi 2    | 170.465.184        | 222.171.015 | 30.340.752               | 23.102.213 | 140.124.432                | 199.068.802 |
| 3   | Tuổi 3    | 190.040.348        | 243.810.083 | 36.627.304               | 28.208.291 | 153.413.044                | 215.601.792 |
| 4   | Tuổi 4    | 210.911.389        | 266.881.658 | 43.330.026               | 33.652.392 | 167.581.363                | 233.229.266 |
| 5   | Tuổi 5    | 225.231.467        | 284.728.096 | 46.411.713               | 35.986.800 | 178.819.754                | 248.741.296 |

|    |         |               |               |             |             |             |               |
|----|---------|---------------|---------------|-------------|-------------|-------------|---------------|
| 6  | Tuổi 6  | 240.614.199   | 303.813.300   | 49.697.409  | 38.475.746  | 190.916.791 | 265.337.554   |
| 7  | Tuổi 7  | 256.956.099   | 324.132.361   | 53.200.617  | 41.129.461  | 203.755.482 | 283.002.900   |
| 8  | Tuổi 8  | 274.379.833   | 345.796.543   | 56.935.738  | 43.958.851  | 217.444.095 | 301.837.692   |
| 9  | Tuổi 9  | 292.957.018   | 368.894.894   | 60.918.124  | 46.975.547  | 232.038.894 | 321.919.347   |
| 10 | Tuổi 10 | 312.764.013   | 393.522.356   | 65.164.144  | 50.191.948  | 247.599.869 | 343.330.408   |
| 11 | Tuổi 11 | 333.882.230   | 419.780.156   | 69.691.250  | 53.621.275  | 264.190.980 | 366.158.881   |
| 12 | Tuổi 12 | 356.398.474   | 447.776.222   | 74.518.051  | 57.277.623  | 281.880.423 | 390.498.599   |
| 13 | Tuổi 13 | 380.405.293   | 477.625.628   | 79.664.386  | 61.176.022  | 300.740.907 | 416.449.606   |
| 14 | Tuổi 14 | 406.001.363   | 509.451.065   | 85.151.408  | 65.332.495  | 320.849.955 | 444.118.570   |
| 15 | Tuổi 15 | 433.291.894   | 543.383.345   | 91.001.672  | 69.764.126  | 342.290.222 | 473.619.219   |
| 16 | Tuổi 16 | 462.389.057   | 579.561.943   | 97.239.222  | 74.489.131  | 365.149.835 | 505.072.812   |
| 17 | Tuổi 17 | 493.412.453   | 618.135.563   | 103.889.699 | 79.526.931  | 389.522.754 | 538.608.632   |
| 18 | Tuổi 18 | 526.489.597   | 659.262.758   | 110.980.437 | 84.898.234  | 415.509.160 | 574.364.523   |
| 19 | Tuổi 19 | 561.756.448   | 703.112.572   | 118.540.582 | 90.625.117  | 443.215.867 | 612.487.455   |
| 20 | Tuổi 20 | 599.357.965   | 749.865.244   | 126.601.208 | 96.731.120  | 472.756.757 | 653.134.124   |
| 21 | Tuổi 21 | 639.448.703   | 799.712.944   | 135.195.448 | 103.241.340 | 504.253.254 | 696.471.603   |
| 22 | Tuổi 22 | 682.193.447   | 852.860.560   | 144.358.627 | 110.182.537 | 537.834.820 | 742.678.023   |
| 23 | Tuổi 23 | 727.767.893   | 909.526.550   | 154.128.408 | 117.583.241 | 573.639.485 | 791.943.309   |
| 24 | Tuổi 24 | 776.359.367   | 969.943.827   | 164.544.948 | 125.473.871 | 611.814.419 | 844.469.956   |
| 25 | Tuổi 25 | 827.851.402   | 1.034.089.450 | 175.651.064 | 133.886.862 | 652.200.338 | 900.202.589   |
| 26 | Tuổi 30 | 1.079.111.681 | 1.338.759.783 | 243.233.078 | 185.080.893 | 835.878.603 | 1.153.678.891 |
| 27 | Tuổi 35 | 1.312.025.136 | 1.602.216.743 | 336.349.122 | 255.617.199 | 975.676.015 | 1.346.599.544 |

**c) Loài cây: Mỡ**

| STT | Tuổi rừng | Giá rừng (đồng/ha) |             | Chi phí đầu tư (đồng/ha) |            | Thu nhập dự kiến (đồng/ha) |            |
|-----|-----------|--------------------|-------------|--------------------------|------------|----------------------------|------------|
|     |           | Tối thiểu          | Tối đa      | Tối đa                   | Tối thiểu  | Tối thiểu                  | Tối đa     |
| 1   | Tuổi 1    | 61.964.015         | 76.372.834  | 27.787.123               | 21.969.369 | 34.176.892                 | 54.403.465 |
| 2   | Tuổi 2    | 79.959.234         | 93.215.128  | 36.795.797               | 29.505.763 | 43.163.437                 | 63.709.366 |
| 3   | Tuổi 3    | 93.542.904         | 106.317.317 | 43.509.673               | 35.035.756 | 50.033.232                 | 71.281.561 |
| 4   | Tuổi 4    | 108.025.814        | 120.286.870 | 50.668.007               | 40.931.835 | 57.357.807                 | 79.355.035 |
| 5   | Tuổi 5    | 115.534.867        | 128.428.733 | 54.235.469               | 43.748.142 | 61.299.398                 | 84.680.591 |

|    |         |             |             |             |             |             |             |
|----|---------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 6  | Tuổi 6  | 123.655.685 | 137.166.920 | 58.039.098  | 46.750.889  | 65.616.587  | 90.416.030  |
| 7  | Tuổi 7  | 132.254.931 | 146.453.990 | 62.094.526  | 49.952.418  | 70.160.405  | 96.501.572  |
| 8  | Tuổi 8  | 141.423.448 | 156.355.864 | 66.418.423  | 53.365.888  | 75.005.024  | 102.989.976 |
| 9  | Tuổi 9  | 151.198.920 | 166.913.242 | 71.028.563  | 57.005.330  | 80.170.357  | 109.907.912 |
| 10 | Tuổi 10 | 161.621.528 | 178.169.519 | 75.943.894  | 60.885.703  | 85.677.634  | 117.283.816 |
| 11 | Tuổi 11 | 172.734.113 | 190.170.961 | 81.184.620  | 65.022.956  | 91.549.494  | 125.148.005 |
| 12 | Tuổi 12 | 184.582.352 | 202.966.899 | 86.772.281  | 69.434.096  | 97.810.070  | 133.532.802 |
| 13 | Tuổi 13 | 197.214.943 | 216.609.927 | 92.729.847  | 74.137.253  | 104.485.097 | 142.472.674 |
| 14 | Tuổi 14 | 210.683.813 | 231.156.124 | 99.081.802  | 79.151.760  | 111.602.010 | 152.004.365 |
| 15 | Tuổi 15 | 225.044.321 | 246.665.280 | 105.854.258 | 84.498.226  | 119.190.063 | 162.167.054 |
| 16 | Tuổi 16 | 240.355.495 | 263.201.141 | 113.075.050 | 90.198.629  | 127.280.446 | 173.002.513 |
| 17 | Tuổi 17 | 256.680.269 | 280.831.677 | 120.773.858 | 96.276.398  | 135.906.411 | 184.555.279 |
| 18 | Tuổi 18 | 274.085.743 | 299.629.354 | 128.982.327 | 102.756.515 | 145.103.416 | 196.872.839 |
| 19 | Tuổi 19 | 292.643.459 | 319.671.437 | 137.734.197 | 109.665.617 | 154.909.262 | 210.005.821 |
| 20 | Tuổi 20 | 312.429.696 | 341.040.306 | 147.065.441 | 117.032.100 | 165.364.255 | 224.008.206 |
| 21 | Tuổi 21 | 333.525.782 | 363.823.795 | 157.014.413 | 124.886.245 | 176.511.369 | 238.937.549 |
| 22 | Tuổi 22 | 356.018.429 | 388.115.550 | 167.622.007 | 133.260.335 | 188.396.421 | 254.855.215 |
| 23 | Tuổi 23 | 380.000.089 | 414.015.419 | 178.931.824 | 142.188.789 | 201.068.264 | 271.826.630 |
| 24 | Tuổi 24 | 405.569.334 | 441.629.860 | 190.990.351 | 151.708.307 | 214.578.983 | 289.921.553 |
| 25 | Tuổi 25 | 425.116.438 | 462.806.769 | 203.847.152 | 161.858.017 | 221.269.285 | 300.948.753 |
| 26 | Tuổi 30 | 530.899.881 | 569.975.058 | 282.082.293 | 223.620.190 | 248.817.588 | 346.354.868 |
| 27 | Tuổi 35 | 656.797.217 | 684.910.697 | 389.876.460 | 308.717.525 | 266.920.758 | 376.193.172 |

**Phụ lục IX****KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ: TÂN KỲ, THANH MAI,  
THANH THỊNH, CHỢ MỚI, YÊN BÌNH***(Kèm theo Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND  
ngày 01/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)***I. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC  
DỤNG, RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN****1. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên**

| I  | RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐẤT |                    |             |                            |             |                             |            |
|----|----------------------------------|--------------------|-------------|----------------------------|-------------|-----------------------------|------------|
|    | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Giá rừng (đồng/ha) |             | Giá trị cây đứng (đồng/ha) |             | Giá quyền sử dụng (đồng/ha) |            |
|    |                                  | Giá tối thiểu      | Giá tối đa  | Giá tối thiểu              | Giá tối đa  | Giá tối thiểu               | Giá tối đa |
| 1  | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 9.358.241          | 12.141.831  | 8.644.014                  | 10.703.399  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 2  | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 18.002.255         | 22.845.230  | 17.288.028                 | 21.406.798  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 3  | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 26.646.269         | 33.548.629  | 25.932.042                 | 32.110.197  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 4  | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 35.290.283         | 44.252.028  | 34.576.056                 | 42.813.596  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 5  | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 43.934.297         | 54.955.427  | 43.220.070                 | 53.516.994  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 6  | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 56.320.205         | 70.123.791  | 55.605.978                 | 68.685.359  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 7  | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 65.587.868         | 81.571.351  | 64.873.641                 | 80.132.919  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 8  | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 74.855.531         | 93.018.911  | 74.141.304                 | 91.580.478  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 9  | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 84.123.194         | 104.466.471 | 83.408.967                 | 103.028.038 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 10 | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 93.390.857         | 115.914.030 | 92.676.630                 | 114.475.598 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 11 | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 115.741.003        | 140.301.689 | 115.026.776                | 138.863.257 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 12 | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 126.197.983        | 152.925.622 | 125.483.756                | 151.487.189 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 13 | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 136.654.962        | 165.549.554 | 135.940.736                | 164.111.122 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 14 | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 147.111.942        | 178.173.487 | 146.397.715                | 176.735.054 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 15 | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 157.568.922        | 190.797.419 | 156.854.695                | 189.358.987 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 16 | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 168.025.901        | 203.421.352 | 167.311.675                | 201.982.919 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 17 | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 178.482.881        | 216.045.284 | 177.768.654                | 214.606.852 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 18 | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 188.939.861        | 228.669.217 | 188.225.634                | 227.230.784 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 19 | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 199.396.840        | 241.293.149 | 198.682.614                | 239.854.716 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 20 | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 209.853.820        | 253.917.081 | 209.139.593                | 252.478.649 | 714.227                     | 1.438.432  |

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐÁ |                                  |                    |             |                            |             |                             |            |
|---------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------|----------------------------|-------------|-----------------------------|------------|
| TT                              | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Giá rừng (đồng/ha) |             | Giá trị cây đứng (đồng/ha) |             | Giá quyền sử dụng (đồng/ha) |            |
|                                 |                                  | Giá tối thiểu      | Giá tối đa  | Giá tối thiểu              | Giá tối đa  | Giá tối thiểu               | Giá tối đa |
| 1                               | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 9.597.744          | 12.448.902  | 8.883.517                  | 11.010.469  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 2                               | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 18.481.262         | 23.459.371  | 17.767.035                 | 22.020.938  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 3                               | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 27.364.779         | 34.469.840  | 26.650.552                 | 33.031.408  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 4                               | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 36.248.296         | 45.480.309  | 35.534.070                 | 44.041.877  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 5                               | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 45.131.814         | 56.490.778  | 44.417.587                 | 55.052.346  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 6                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 54.015.331         | 67.501.248  | 53.301.104                 | 66.062.815  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 7                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 62.898.849         | 78.511.717  | 62.184.622                 | 77.073.284  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 8                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 71.782.366         | 89.522.186  | 71.068.139                 | 88.083.753  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 9                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 80.665.883         | 100.532.655 | 79.951.657                 | 99.094.223  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 10                              | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 89.549.401         | 111.543.124 | 88.835.174                 | 110.104.692 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 11                              | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 123.608.191        | 147.893.746 | 122.893.965                | 146.455.314 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 12                              | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 134.780.370        | 161.207.866 | 134.066.143                | 159.769.433 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 13                              | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 145.952.549        | 174.521.985 | 145.238.322                | 173.083.553 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 14                              | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 157.124.727        | 187.836.105 | 156.410.500                | 186.397.672 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 15                              | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 168.296.906        | 201.150.224 | 167.582.679                | 199.711.792 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 16                              | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 179.469.084        | 214.464.344 | 178.754.858                | 213.025.911 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 17                              | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 190.641.263        | 227.778.463 | 189.927.036                | 226.340.031 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 18                              | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 201.813.442        | 241.092.582 | 201.099.215                | 239.654.150 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 19                              | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 212.985.620        | 254.406.702 | 212.271.394                | 252.968.269 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 20                              | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 224.157.799        | 267.720.821 | 223.443.572                | 266.282.389 | 714.227                     | 1.438.432  |
| RỪNG HỖN GIAO                   |                                  |                    |             |                            |             |                             |            |
| TT                              | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Giá rừng (đồng/ha) |             | Giá trị cây đứng (đồng/ha) |             | Giá quyền sử dụng (đồng/ha) |            |
|                                 |                                  | Giá tối thiểu      | Giá tối đa  | Giá tối thiểu              | Giá tối đa  | Giá tối thiểu               | Giá tối đa |
| 1                               | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 26.415.233         | 32.349.377  | 24.030.309                 | 28.925.021  | 2.384.924                   | 3.424.356  |
| 2                               | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 35.483.111         | 43.488.868  | 33.098.187                 | 40.064.513  | 2.384.924                   | 3.424.356  |
| 3                               | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 44.550.990         | 54.628.360  | 42.166.066                 | 51.204.004  | 2.384.924                   | 3.424.356  |
| 4                               | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 53.618.869         | 65.767.851  | 51.233.945                 | 62.343.495  | 2.384.924                   | 3.424.356  |

| 5         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha                          | 62.686.747                | 76.907.342        | 60.301.823                        | 73.482.987        | 2.384.924                          | 3.424.356         |
|-----------|----------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
| 6         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha                          | 71.754.626                | 88.046.834        | 69.369.702                        | 84.622.478        | 2.384.924                          | 3.424.356         |
| 7         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha                          | 80.822.505                | 99.186.325        | 78.437.581                        | 95.761.970        | 2.384.924                          | 3.424.356         |
| 8         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha                          | 89.890.383                | 110.325.816       | 87.505.459                        | 106.901.461       | 2.384.924                          | 3.424.356         |
| 9         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha                          | 98.958.262                | 121.465.308       | 96.573.338                        | 118.040.952       | 2.384.924                          | 3.424.356         |
| 10        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha                         | 108.026.141               | 132.604.799       | 105.641.217                       | 129.180.444       | 2.384.924                          | 3.424.356         |
| <b>IV</b> | <b>RỪNG TRE NỨA TỰ NHIÊN (TRE LUÔNG, VÀU, TRÚC, NỨA)</b> |                           |                   |                                   |                   |                                    |                   |
| <b>TT</b> | <b>Trữ lượng (cây/ha)</b>                                | <b>Giá rừng (đồng/ha)</b> |                   | <b>Giá trị cây đứng (đồng/ha)</b> |                   | <b>Giá quyền sử dụng (đồng/ha)</b> |                   |
|           |                                                          | <b>Giá tối thiểu</b>      | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>              | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>               | <b>Giá tối đa</b> |
| 1         | Trữ lượng 500 cây/ha                                     | 2.112.521                 | 3.042.349         | 1.257.844                         | 1.442.813         | 854.677                            | 1.599.536         |
| 2         | Trữ lượng 1.000 cây/ha                                   | 3.976.913                 | 5.180.904         | 2.934.969                         | 3.366.563         | 1.041.944                          | 1.814.341         |
| 3         | Trữ lượng 1.500 cây/ha                                   | 5.608.255                 | 7.052.139         | 4.402.453                         | 5.049.844         | 1.205.802                          | 2.002.295         |
| 4         | Trữ lượng 2.000 cây/ha                                   | 7.239.598                 | 8.923.375         | 5.869.938                         | 6.733.125         | 1.369.661                          | 2.190.250         |
| 5         | Trữ lượng 2.500 cây/ha                                   | 8.870.941                 | 10.794.610        | 7.337.422                         | 8.416.406         | 1.533.519                          | 2.378.204         |
| 6         | Trữ lượng 3.000 cây/ha                                   | 10.502.284                | 12.665.846        | 8.804.906                         | 10.099.688        | 1.697.378                          | 2.566.158         |
| 7         | Trữ lượng 3.500 cây/ha                                   | 12.133.627                | 14.537.081        | 10.272.391                        | 11.782.969        | 1.861.237                          | 2.754.113         |
| 8         | Trữ lượng 4.000 cây/ha                                   | 13.764.970                | 16.408.317        | 11.739.875                        | 13.466.250        | 2.025.095                          | 2.942.067         |
| 9         | Trữ lượng 4.500 cây/ha                                   | 15.396.313                | 18.279.553        | 13.207.359                        | 15.149.531        | 2.188.954                          | 3.130.021         |
| 10        | Trữ lượng 5.000 cây/ha                                   | 17.027.656                | 20.150.788        | 14.674.844                        | 16.832.813        | 2.352.812                          | 3.317.976         |
| 11        | Trữ lượng 5.500 cây/ha                                   | 18.658.999                | 22.022.024        | 16.142.328                        | 18.516.094        | 2.516.671                          | 3.505.930         |
| 12        | Trữ lượng 6.000 cây/ha                                   | 20.290.342                | 23.893.259        | 17.609.813                        | 20.199.375        | 2.680.529                          | 3.693.884         |
| 13        | Trữ lượng 6.500 cây/ha                                   | 21.921.685                | 25.764.495        | 19.077.297                        | 21.882.656        | 2.844.388                          | 3.881.839         |
| 14        | Trữ lượng 7.000 cây/ha                                   | 23.553.028                | 27.635.730        | 20.544.781                        | 23.565.938        | 3.008.246                          | 4.069.793         |
| 15        | Trữ lượng 7.500 cây/ha                                   | 25.184.371                | 29.506.966        | 22.012.266                        | 25.249.219        | 3.172.105                          | 4.257.747         |
| 16        | Trữ lượng 8.000 cây/ha                                   | 26.815.713                | 31.378.202        | 23.479.750                        | 26.932.500        | 3.335.963                          | 4.445.702         |
| 17        | Trữ lượng 9.000 cây/ha                                   | 30.078.399                | 35.120.673        | 26.414.719                        | 30.299.063        | 3.663.681                          | 4.821.610         |
| 18        | Trữ lượng 10.000 cây/ha                                  | 33.341.085                | 38.863.144        | 29.349.688                        | 33.665.625        | 3.991.398                          | 5.197.519         |
| 19        | Trữ lượng 15.000 cây/ha                                  | 49.654.514                | 57.575.499        | 44.024.531                        | 50.498.438        | 5.629.983                          | 7.077.062         |

**2. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên**

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐẤT</b> |                                     |                           |                   |                                   |                   |                                    |                   |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Giá rừng (đồng/ha)</b> |                   | <b>Giá trị cây đứng (đồng/ha)</b> |                   | <b>Giá quyền sử dụng (đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>      | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>              | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>               | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 9.668.417                 | 12.445.548        | 8.954.190                         | 11.007.115        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 18.622.607                | 23.452.663        | 17.908.381                        | 22.014.231        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 27.576.797                | 34.459.779        | 26.862.571                        | 33.021.346        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 36.530.988                | 45.466.894        | 35.816.761                        | 44.028.462        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 45.485.178                | 56.474.010        | 44.770.951                        | 55.035.577        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 6                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 54.552.621                | 67.626.974        | 53.838.394                        | 66.188.542        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 7                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 63.525.686                | 78.658.398        | 62.811.460                        | 77.219.965        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 72.498.752                | 89.689.821        | 71.784.525                        | 88.251.389        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 81.471.818                | 100.721.245       | 80.757.591                        | 99.282.813        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 90.444.883                | 111.752.669       | 89.730.657                        | 110.314.236       | 714.227                            | 1.438.432         |
| 11                                        | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 111.027.062               | 134.376.990       | 110.312.836                       | 132.938.558       | 714.227                            | 1.438.432         |
| 12                                        | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 121.055.502               | 146.462.314       | 120.341.275                       | 145.023.881       | 714.227                            | 1.438.432         |
| 13                                        | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 131.083.941               | 158.547.637       | 130.369.715                       | 157.109.205       | 714.227                            | 1.438.432         |
| 14                                        | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 141.112.381               | 170.632.961       | 140.398.154                       | 169.194.528       | 714.227                            | 1.438.432         |
| 15                                        | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 151.140.821               | 182.718.284       | 150.426.594                       | 181.279.852       | 714.227                            | 1.438.432         |
| 16                                        | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 161.169.260               | 194.803.608       | 160.455.034                       | 193.365.175       | 714.227                            | 1.438.432         |
| 17                                        | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 171.197.700               | 206.888.931       | 170.483.473                       | 205.450.499       | 714.227                            | 1.438.432         |
| 18                                        | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 181.226.139               | 218.974.255       | 180.511.913                       | 217.535.822       | 714.227                            | 1.438.432         |
| 19                                        | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 191.254.579               | 231.059.578       | 190.540.352                       | 229.621.146       | 714.227                            | 1.438.432         |
| 20                                        | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 201.283.019               | 243.144.902       | 200.568.792                       | 241.706.469       | 714.227                            | 1.438.432         |
| <b>II RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐÁ</b> |                                     |                           |                   |                                   |                   |                                    |                   |
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Giá rừng (đồng/ha)</b> |                   | <b>Giá trị cây đứng (đồng/ha)</b> |                   | <b>Giá quyền sử dụng (đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>      | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>              | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>               | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 8.947.437                 | 11.692.268        | 8.233.210                         | 10.253.836        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 17.180.647                | 21.946.104        | 16.466.420                        | 20.507.672        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 25.413.857                | 32.199.940        | 24.699.631                        | 30.761.508        | 714.227                            | 1.438.432         |

| 4          | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 33.647.068                | 42.453.776        | 32.932.841                        | 41.015.344        | 714.227                            | 1.438.432         |
|------------|-------------------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
| 5          | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 41.880.278                | 52.707.612        | 41.166.051                        | 51.269.180        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 6          | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 50.113.488                | 62.961.448        | 49.399.261                        | 61.523.016        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 7          | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 58.346.698                | 73.215.284        | 57.632.471                        | 71.776.852        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 8          | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 66.579.908                | 83.469.120        | 65.865.682                        | 82.030.688        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 9          | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 74.813.119                | 93.722.956        | 74.098.892                        | 92.284.524        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 10         | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 83.046.329                | 103.976.792       | 82.332.102                        | 102.538.360       | 714.227                            | 1.438.432         |
| 11         | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha    | 107.290.499               | 130.690.650       | 106.576.273                       | 129.252.218       | 714.227                            | 1.438.432         |
| 12         | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha    | 116.979.251               | 142.440.852       | 116.265.025                       | 141.002.420       | 714.227                            | 1.438.432         |
| 13         | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha    | 126.668.003               | 154.191.054       | 125.953.777                       | 152.752.621       | 714.227                            | 1.438.432         |
| 14         | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha    | 136.356.755               | 165.941.255       | 135.642.529                       | 164.502.823       | 714.227                            | 1.438.432         |
| 15         | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha    | 146.045.507               | 177.691.457       | 145.331.281                       | 176.253.024       | 714.227                            | 1.438.432         |
| 16         | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha    | 155.734.259               | 189.441.658       | 155.020.033                       | 188.003.226       | 714.227                            | 1.438.432         |
| 17         | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha    | 165.423.012               | 201.191.860       | 164.708.785                       | 199.753.428       | 714.227                            | 1.438.432         |
| 18         | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha    | 175.111.764               | 212.942.062       | 174.397.537                       | 211.503.629       | 714.227                            | 1.438.432         |
| 19         | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha    | 184.800.516               | 224.692.263       | 184.086.289                       | 223.253.831       | 714.227                            | 1.438.432         |
| 20         | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha    | 194.489.268               | 236.442.465       | 193.775.041                       | 235.004.033       | 714.227                            | 1.438.432         |
| <b>III</b> | <b>RỪNG HỖN GIAO</b>                |                           |                   |                                   |                   |                                    |                   |
| <b>TT</b>  | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Giá rừng (đồng/ha)</b> |                   | <b>Giá trị cây đứng (đồng/ha)</b> |                   | <b>Giá quyền sử dụng (đồng/ha)</b> |                   |
|            |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>      | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>              | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>               | <b>Giá tối đa</b> |
| 1          | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 25.716.132                | 31.529.090        | 22.923.447                        | 27.620.037        | 2.792.685                          | 3.909.053         |
| 2          | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 34.537.869                | 42.386.717        | 31.745.184                        | 38.477.664        | 2.792.685                          | 3.909.053         |
| 3          | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 43.359.606                | 53.244.344        | 40.566.921                        | 49.335.291        | 2.792.685                          | 3.909.053         |
| 4          | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 52.181.343                | 64.101.971        | 49.388.658                        | 60.192.918        | 2.792.685                          | 3.909.053         |
| 5          | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 61.003.080                | 74.959.598        | 58.210.395                        | 71.050.545        | 2.792.685                          | 3.909.053         |
| 6          | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 69.409.971                | 85.411.211        | 66.617.286                        | 81.502.158        | 2.792.685                          | 3.909.053         |
| 7          | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 78.162.567                | 96.201.169        | 75.369.882                        | 92.292.117        | 2.792.685                          | 3.909.053         |
| 8          | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 86.915.163                | 106.991.127       | 84.122.478                        | 103.082.075       | 2.792.685                          | 3.909.053         |
| 9          | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 95.667.759                | 117.781.085       | 92.875.074                        | 113.872.033       | 2.792.685                          | 3.909.053         |
| 10         | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 104.420.355               | 128.571.044       | 101.627.670                       | 124.661.991       | 2.792.685                          | 3.909.053         |

| IV | RỪNG TRE NỬA TỰ NHIÊN (TRE LUÔNG, VÀU, TRÚC, NỬA) |                    |            |                            |            |                             |            |
|----|---------------------------------------------------|--------------------|------------|----------------------------|------------|-----------------------------|------------|
| TT | Trữ lượng (cây/ha)                                | Giá rừng (đồng/ha) |            | Giá trị cây đứng (đồng/ha) |            | Giá quyền sử dụng (đồng/ha) |            |
|    |                                                   | Giá tối thiểu      | Giá tối đa | Giá tối thiểu              | Giá tối đa | Giá tối thiểu               | Giá tối đa |
| 1  | Trữ lượng 500 cây/ha                              | 2.398.004          | 3.369.813  | 1.467.484                  | 1.683.281  | 930.520                     | 1.686.532  |
| 2  | Trữ lượng 1.000 cây/ha                            | 4.081.782          | 5.301.194  | 2.934.969                  | 3.366.563  | 1.146.813                   | 1.934.632  |
| 3  | Trữ lượng 1.500 cây/ha                            | 5.765.560          | 7.232.575  | 4.402.453                  | 5.049.844  | 1.363.107                   | 2.182.732  |
| 4  | Trữ lượng 2.000 cây/ha                            | 7.449.337          | 9.163.956  | 5.869.938                  | 6.733.125  | 1.579.400                   | 2.430.831  |
| 5  | Trữ lượng 2.500 cây/ha                            | 9.133.115          | 11.095.337 | 7.337.422                  | 8.416.406  | 1.795.693                   | 2.678.931  |
| 6  | Trữ lượng 3.000 cây/ha                            | 10.816.893         | 13.026.718 | 8.804.906                  | 10.099.688 | 2.011.986                   | 2.927.031  |
| 7  | Trữ lượng 3.500 cây/ha                            | 12.500.670         | 14.958.099 | 10.272.391                 | 11.782.969 | 2.228.280                   | 3.175.130  |
| 8  | Trữ lượng 4.000 cây/ha                            | 14.184.448         | 16.889.480 | 11.739.875                 | 13.466.250 | 2.444.573                   | 3.423.230  |
| 9  | Trữ lượng 4.500 cây/ha                            | 15.868.226         | 18.820.861 | 13.207.359                 | 15.149.531 | 2.660.866                   | 3.671.330  |
| 10 | Trữ lượng 5.000 cây/ha                            | 17.552.003         | 20.752.242 | 14.674.844                 | 16.832.813 | 2.877.160                   | 3.919.429  |
| 11 | Trữ lượng 5.500 cây/ha                            | 19.235.781         | 22.683.623 | 16.142.328                 | 18.516.094 | 3.093.453                   | 4.167.529  |
| 12 | Trữ lượng 6.000 cây/ha                            | 20.919.559         | 24.615.004 | 17.609.813                 | 20.199.375 | 3.309.746                   | 4.415.629  |
| 13 | Trữ lượng 6.500 cây/ha                            | 22.603.336         | 26.546.385 | 19.077.297                 | 21.882.656 | 3.526.039                   | 4.663.729  |
| 14 | Trữ lượng 7.000 cây/ha                            | 24.287.114         | 28.477.766 | 20.544.781                 | 23.565.938 | 3.742.333                   | 4.911.828  |
| 15 | Trữ lượng 7.500 cây/ha                            | 25.970.892         | 30.409.147 | 22.012.266                 | 25.249.219 | 3.958.626                   | 5.159.928  |
| 16 | Trữ lượng 8.000 cây/ha                            | 27.654.669         | 32.340.528 | 23.479.750                 | 26.932.500 | 4.174.919                   | 5.408.028  |
| 17 | Trữ lượng 9.000 cây/ha                            | 31.022.225         | 36.203.289 | 26.414.719                 | 30.299.063 | 4.607.506                   | 5.904.227  |
| 18 | Trữ lượng 10.000 cây/ha                           | 34.389.780         | 40.066.051 | 29.349.688                 | 33.665.625 | 5.040.092                   | 6.400.426  |
| 19 | Trữ lượng 15.000 cây/ha                           | 51.227.556         | 59.379.861 | 44.024.531                 | 50.498.438 | 7.203.025                   | 8.881.423  |

## II. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

### 1. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng trồng

#### a) Loài cây: Lát hoa

| STT | Tuổi rừng | Giá rừng (đồng/ha) |             | Chi phí đầu tư (đồng/ha) |            | Thu nhập dự kiến (đồng/ha) |             |
|-----|-----------|--------------------|-------------|--------------------------|------------|----------------------------|-------------|
|     |           | Tối thiểu          | Tối đa      | Tối đa                   | Tối thiểu  | Tối thiểu                  | Tối đa      |
| 1   | Tuổi 1    | 91.670.860         | 107.709.971 | 22.735.940               | 16.018.339 | 68.934.920                 | 91.691.632  |
| 2   | Tuổi 2    | 118.767.981        | 141.646.170 | 30.340.752               | 21.869.370 | 88.427.229                 | 119.776.800 |
| 3   | Tuổi 3    | 143.573.833        | 173.582.316 | 36.627.304               | 26.673.005 | 106.946.529                | 146.909.311 |
| 4   | Tuổi 4    | 169.439.135        | 205.173.853 | 43.330.026               | 31.794.641 | 126.109.109                | 173.379.213 |

|    |         |               |               |             |             |             |             |
|----|---------|---------------|---------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 5  | Tuổi 5  | 188.529.005   | 234.911.297   | 46.411.713  | 34.006.066  | 142.117.291 | 200.905.231 |
| 6  | Tuổi 6  | 208.244.150   | 257.162.923   | 49.697.409  | 36.363.887  | 158.546.741 | 220.799.035 |
| 7  | Tuổi 7  | 228.598.076   | 283.967.650   | 53.200.617  | 38.877.797  | 175.397.459 | 245.089.853 |
| 8  | Tuổi 8  | 249.605.183   | 315.454.971   | 56.935.738  | 41.558.127  | 192.669.445 | 273.896.844 |
| 9  | Tuổi 9  | 271.280.823   | 343.336.392   | 60.918.124  | 44.415.895  | 210.362.699 | 298.920.497 |
| 10 | Tuổi 10 | 293.641.364   | 372.002.799   | 65.164.144  | 47.462.847  | 228.477.220 | 324.539.952 |
| 11 | Tuổi 11 | 317.125.528   | 402.062.517   | 69.691.250  | 50.711.508  | 247.434.278 | 351.351.009 |
| 12 | Tuổi 12 | 341.751.922   | 433.528.898   | 74.518.051  | 54.175.229  | 267.233.872 | 379.353.668 |
| 13 | Tuổi 13 | 367.540.387   | 466.416.180   | 79.664.386  | 57.868.250  | 287.876.001 | 408.547.930 |
| 14 | Tuổi 14 | 394.090.807   | 500.143.742   | 85.151.408  | 61.805.748  | 308.939.398 | 438.337.994 |
| 15 | Tuổi 15 | 421.425.735   | 534.727.767   | 91.001.672  | 66.003.908  | 330.424.064 | 468.723.858 |
| 16 | Tuổi 16 | 449.569.219   | 570.185.511   | 97.239.222  | 70.479.987  | 352.329.997 | 499.705.524 |
| 17 | Tuổi 17 | 477.493.727   | 605.045.870   | 103.889.699 | 75.252.382  | 373.604.028 | 529.793.488 |
| 18 | Tuổi 18 | 505.226.594   | 639.328.460   | 110.980.437 | 80.340.710  | 394.246.157 | 558.987.750 |
| 19 | Tuổi 19 | 532.796.967   | 673.054.195   | 118.540.582 | 85.765.885  | 414.256.385 | 587.288.310 |
| 20 | Tuổi 20 | 560.235.919   | 706.245.375   | 126.601.208 | 91.550.206  | 433.634.711 | 614.695.168 |
| 21 | Tuổi 21 | 587.155.314   | 738.329.974   | 135.195.448 | 97.717.450  | 451.959.866 | 640.612.524 |
| 22 | Tuổi 22 | 613.590.479   | 769.333.341   | 144.358.627 | 104.292.965 | 469.231.852 | 665.040.375 |
| 23 | Tuổi 23 | 639.579.076   | 799.282.504   | 154.128.408 | 111.303.780 | 485.450.668 | 687.978.724 |
| 24 | Tuổi 24 | 665.161.263   | 828.206.280   | 164.544.948 | 118.778.710 | 500.616.314 | 709.427.570 |
| 25 | Tuổi 25 | 690.379.854   | 856.135.393   | 175.651.064 | 126.748.480 | 514.728.790 | 729.386.912 |
| 26 | Tuổi 30 | 810.620.361   | 979.107.538   | 243.233.078 | 175.245.467 | 567.387.284 | 803.862.070 |
| 27 | Tuổi 35 | 943.756.861   | 1.102.528.916 | 336.349.122 | 242.065.726 | 607.407.739 | 860.463.191 |
| 28 | Tuổi 40 | 1.118.393.751 | 1.260.133.536 | 464.646.538 | 334.132.206 | 653.747.213 | 926.001.330 |

***b) Loài cây: Mỡ***

| STT | Tuổi rừng | Giá rừng (đồng/ha) |             | Chi phí đầu tư (đồng/ha) |            | Thu nhập dự kiến (đồng/ha) |            |
|-----|-----------|--------------------|-------------|--------------------------|------------|----------------------------|------------|
|     |           | Tối thiểu          | Tối đa      | Tối đa                   | Tối thiểu  | Tối thiểu                  | Tối đa     |
| 1   | Tuổi 1    | 51.390.129         | 53.296.093  | 27.787.123               | 20.881.474 | 23.603.006                 | 32.414.619 |
| 2   | Tuổi 2    | 73.942.884         | 75.270.917  | 36.795.797               | 27.951.607 | 37.147.087                 | 47.319.310 |
| 3   | Tuổi 3    | 92.343.196         | 93.557.843  | 43.509.673               | 33.157.886 | 48.833.523                 | 60.399.957 |
| 4   | Tuổi 4    | 110.676.164        | 112.009.592 | 50.668.007               | 38.708.820 | 60.008.157                 | 73.300.772 |

|    |         |             |             |             |             |             |             |
|----|---------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 5  | Tuổi 5  | 121.931.005 | 126.386.136 | 54.235.469  | 41.377.964  | 67.695.535  | 85.008.172  |
| 6  | Tuổi 6  | 132.506.953 | 137.693.234 | 58.039.098  | 44.223.805  | 74.467.855  | 93.469.429  |
| 7  | Tuổi 7  | 143.162.298 | 151.058.871 | 62.094.526  | 47.258.041  | 81.067.773  | 103.800.829 |
| 8  | Tuổi 8  | 153.011.914 | 163.796.733 | 66.418.423  | 50.493.144  | 86.593.490  | 113.303.589 |
| 9  | Tuổi 9  | 162.926.743 | 176.368.648 | 71.028.563  | 53.942.410  | 91.898.180  | 122.426.239 |
| 10 | Tuổi 10 | 172.925.734 | 188.788.795 | 75.943.894  | 57.620.017  | 96.981.840  | 131.168.778 |
| 11 | Tuổi 11 | 183.029.091 | 201.072.289 | 81.184.620  | 61.541.082  | 101.844.472 | 139.531.206 |
| 12 | Tuổi 12 | 193.258.356 | 213.235.246 | 86.772.281  | 65.721.722  | 106.486.075 | 147.513.524 |
| 13 | Tuổi 13 | 203.636.495 | 225.294.852 | 92.729.847  | 70.179.120  | 110.906.649 | 155.115.732 |
| 14 | Tuổi 14 | 214.187.997 | 237.269.427 | 99.081.802  | 74.931.598  | 115.106.195 | 162.337.830 |
| 15 | Tuổi 15 | 224.938.969 | 249.178.506 | 105.854.258 | 79.998.689  | 119.084.711 | 169.179.817 |
| 16 | Tuổi 16 | 235.917.249 | 261.042.916 | 113.075.050 | 85.401.223  | 122.842.200 | 175.641.693 |
| 17 | Tuổi 17 | 247.152.517 | 272.884.863 | 120.773.858 | 91.161.404  | 126.378.659 | 181.723.460 |
| 18 | Tuổi 18 | 258.676.417 | 284.728.024 | 128.982.327 | 97.302.909  | 129.694.090 | 187.425.116 |
| 19 | Tuổi 19 | 270.522.689 | 296.597.642 | 137.734.197 | 103.850.981 | 132.788.492 | 192.746.661 |
| 20 | Tuổi 20 | 282.727.306 | 308.520.632 | 147.065.441 | 110.832.536 | 135.661.865 | 197.688.096 |
| 21 | Tuổi 25 | 350.560.453 | 370.009.731 | 203.847.152 | 153.316.115 | 146.713.301 | 216.693.616 |
| 22 | Tuổi 30 | 437.636.742 | 443.748.994 | 282.082.293 | 211.850.962 | 155.554.449 | 231.898.031 |

## 2. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng

### a) Loài cây: Lát hoa

| STT | Tuổi rừng | Giá rừng (đồng/ha) |             | Chi phí đầu tư (đồng/ha) |            | Thu nhập dự kiến (đồng/ha) |             |
|-----|-----------|--------------------|-------------|--------------------------|------------|----------------------------|-------------|
|     |           | Tối thiểu          | Tối đa      | Tối đa                   | Tối thiểu  | Tối thiểu                  | Tối đa      |
| 1   | Tuổi 1    | 144.000.367        | 196.891.929 | 22.735.940               | 16.018.339 | 121.264.427                | 180.873.590 |
| 2   | Tuổi 2    | 165.353.850        | 219.209.960 | 30.340.752               | 21.869.370 | 135.013.098                | 197.340.590 |
| 3   | Tuổi 3    | 184.590.644        | 240.225.059 | 36.627.304               | 26.673.005 | 147.963.340                | 213.552.054 |
| 4   | Tuổi 4    | 205.100.913        | 262.631.358 | 43.330.026               | 31.794.641 | 161.770.888                | 230.836.717 |
| 5   | Tuổi 5    | 219.036.339        | 280.196.426 | 46.411.713               | 34.006.066 | 172.624.625                | 246.190.360 |
| 6   | Tuổi 6    | 234.008.953        | 298.981.634 | 49.697.409               | 36.363.887 | 184.311.544                | 262.617.747 |
| 7   | Tuổi 7    | 249.913.586        | 318.980.838 | 53.200.617               | 38.877.797 | 196.712.969                | 280.103.042 |
| 8   | Tuổi 8    | 266.871.105        | 340.303.990 | 56.935.738               | 41.558.127 | 209.935.367                | 298.745.863 |
| 9   | Tuổi 9    | 284.951.213        | 363.038.734 | 60.918.124               | 44.415.895 | 224.033.089                | 318.622.839 |

|    |         |               |               |             |             |             |               |
|----|---------|---------------|---------------|-------------|-------------|-------------|---------------|
| 10 | Tuổi 10 | 304.228.223   | 387.278.518   | 65.164.144  | 47.462.847  | 239.064.079 | 339.815.671   |
| 11 | Tuổi 11 | 324.781.371   | 413.122.976   | 69.691.250  | 50.711.508  | 255.090.121 | 362.411.468   |
| 12 | Tuổi 12 | 346.695.138   | 440.678.337   | 74.518.051  | 54.175.229  | 272.177.087 | 386.503.108   |
| 13 | Tuổi 13 | 370.059.596   | 470.057.863   | 79.664.386  | 57.868.250  | 290.395.210 | 412.189.613   |
| 14 | Tuổi 14 | 394.970.781   | 501.382.313   | 85.151.408  | 61.805.748  | 309.819.373 | 439.576.566   |
| 15 | Tuổi 15 | 421.531.087   | 534.780.443   | 91.001.672  | 66.003.908  | 330.529.416 | 468.776.534   |
| 16 | Tuổi 16 | 449.849.685   | 570.389.528   | 97.239.222  | 70.479.987  | 352.610.463 | 499.909.541   |
| 17 | Tuổi 17 | 480.042.974   | 608.355.935   | 103.889.699 | 75.252.382  | 376.153.276 | 533.103.553   |
| 18 | Tuổi 18 | 512.235.059   | 648.835.718   | 110.980.437 | 80.340.710  | 401.254.622 | 568.495.008   |
| 19 | Tuổi 19 | 546.558.260   | 691.995.262   | 118.540.582 | 85.765.885  | 428.017.678 | 606.229.377   |
| 20 | Tuổi 20 | 583.153.657   | 738.011.968   | 126.601.208 | 91.550.206  | 456.552.449 | 646.461.762   |
| 21 | Tuổi 21 | 622.171.669   | 787.074.981   | 135.195.448 | 97.717.450  | 486.976.221 | 689.357.531   |
| 22 | Tuổi 22 | 663.772.673   | 839.385.964   | 144.358.627 | 104.292.965 | 519.414.047 | 735.092.999   |
| 23 | Tuổi 23 | 708.127.664   | 895.159.935   | 154.128.408 | 111.303.780 | 553.999.257 | 783.856.156   |
| 24 | Tuổi 24 | 755.418.956   | 954.626.143   | 164.544.948 | 118.778.710 | 590.874.007 | 835.847.433   |
| 25 | Tuổi 25 | 805.529.136   | 1.017.759.548 | 175.651.064 | 126.748.480 | 629.878.072 | 891.011.067   |
| 26 | Tuổi 30 | 1.050.504.634 | 1.317.144.986 | 243.233.078 | 175.245.467 | 807.271.556 | 1.141.899.519 |
| 27 | Tuổi 35 | 1.278.634.747 | 1.574.916.285 | 336.349.122 | 242.065.726 | 942.285.625 | 1.332.850.560 |

***b) Loài cây: Mỡ***

| STT | Tuổi rừng | Giá rừng (đồng/ha) |             | Chi phí đầu tư (đồng/ha) |            | Thu nhập dự kiến (đồng/ha) |             |
|-----|-----------|--------------------|-------------|--------------------------|------------|----------------------------|-------------|
|     |           | Tối thiểu          | Tối đa      | Tối đa                   | Tối thiểu  | Tối thiểu                  | Tối đa      |
| 1   | Tuổi 1    | 61.964.015         | 78.864.860  | 27.787.123               | 20.881.474 | 34.176.892                 | 57.983.386  |
| 2   | Tuổi 2    | 79.959.234         | 95.108.120  | 36.795.797               | 27.951.607 | 43.163.437                 | 67.156.513  |
| 3   | Tuổi 3    | 93.542.904         | 107.907.677 | 43.509.673               | 33.157.886 | 50.033.232                 | 74.749.791  |
| 4   | Tuổi 4    | 108.025.814        | 121.554.565 | 50.668.007               | 38.708.820 | 57.357.807                 | 82.845.744  |
| 5   | Tuổi 5    | 115.534.867        | 129.780.349 | 54.235.469               | 41.377.964 | 61.299.398                 | 88.402.385  |
| 6   | Tuổi 6    | 123.655.685        | 138.608.013 | 58.039.098               | 44.223.805 | 65.616.587                 | 94.384.208  |
| 7   | Tuổi 7    | 132.254.931        | 147.990.483 | 62.094.526               | 47.258.041 | 70.160.405                 | 100.732.442 |
| 8   | Tuổi 8    | 141.423.448        | 157.994.073 | 66.418.423               | 50.493.144 | 75.005.024                 | 107.500.930 |
| 9   | Tuổi 9    | 151.198.920        | 168.659.901 | 71.028.563               | 53.942.410 | 80.170.357                 | 114.717.491 |
| 10  | Tuổi 10   | 161.621.528        | 180.031.806 | 75.943.894               | 57.620.017 | 85.677.634                 | 122.411.789 |

|    |         |             |             |             |             |             |             |
|----|---------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 11 | Tuổi 11 | 172.734.113 | 192.156.532 | 81.184.620  | 61.541.082  | 91.549.494  | 130.615.450 |
| 12 | Tuổi 12 | 184.582.352 | 205.083.914 | 86.772.281  | 65.721.722  | 97.810.070  | 139.362.192 |
| 13 | Tuổi 13 | 197.214.943 | 218.867.089 | 92.729.847  | 70.179.120  | 104.485.097 | 148.687.970 |
| 14 | Tuổi 14 | 210.683.813 | 233.562.711 | 99.081.802  | 74.931.598  | 111.602.010 | 158.631.113 |
| 15 | Tuổi 15 | 225.044.321 | 249.231.182 | 105.854.258 | 79.998.689  | 119.190.063 | 169.232.493 |
| 16 | Tuổi 16 | 240.355.495 | 265.936.907 | 113.075.050 | 85.401.223  | 127.280.446 | 180.535.684 |
| 17 | Tuổi 17 | 256.680.269 | 283.748.550 | 120.773.858 | 91.161.404  | 135.906.411 | 192.587.146 |
| 18 | Tuổi 18 | 274.085.743 | 302.739.324 | 128.982.327 | 97.302.909  | 145.103.416 | 205.436.415 |
| 19 | Tuổi 19 | 292.643.459 | 322.987.287 | 137.734.197 | 103.850.981 | 154.909.262 | 219.136.306 |
| 20 | Tuổi 20 | 312.429.696 | 344.575.665 | 147.065.441 | 110.832.536 | 165.364.255 | 233.743.129 |
| 21 | Tuổi 21 | 333.525.782 | 367.593.194 | 157.014.413 | 118.276.270 | 176.511.369 | 249.316.924 |
| 22 | Tuổi 22 | 356.018.429 | 392.134.484 | 167.622.007 | 126.212.779 | 188.396.421 | 265.921.705 |
| 23 | Tuổi 23 | 380.000.089 | 418.300.407 | 178.931.824 | 134.674.685 | 201.068.264 | 283.625.722 |
| 24 | Tuổi 24 | 405.569.334 | 446.198.514 | 190.990.351 | 143.696.769 | 214.578.983 | 302.501.745 |
| 25 | Tuổi 25 | 425.116.438 | 467.323.393 | 203.847.152 | 153.316.115 | 221.269.285 | 314.007.278 |
| 26 | Tuổi 30 | 530.899.881 | 573.233.968 | 282.082.293 | 211.850.962 | 248.817.588 | 361.383.005 |
| 27 | Tuổi 35 | 656.797.217 | 685.017.240 | 389.876.460 | 292.501.614 | 266.920.758 | 392.515.626 |

**Phụ lục X**

**KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG: ĐỨC XUÂN,  
BẮC KẠN VÀ XÃ PHONG QUANG**  
(Phần diện tích rừng thuộc xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn trước sáp nhập)  
(Kèm theo Quyết định số 49/2026/QĐ-UBND  
ngày 01/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**I. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN**

**1. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên**

| I  | RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐẤT |                    |             |                            |             |                             |            |
|----|----------------------------------|--------------------|-------------|----------------------------|-------------|-----------------------------|------------|
| TT | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Giá rừng (đồng/ha) |             | Giá trị cây đứng (đồng/ha) |             | Giá quyền sử dụng (đồng/ha) |            |
|    |                                  | Giá tối thiểu      | Giá tối đa  | Giá tối thiểu              | Giá tối đa  | Giá tối thiểu               | Giá tối đa |
| 1  | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 6.873.889          | 9.325.715   | 6.159.662                  | 7.887.282   | 714.227                     | 1.438.432  |
| 2  | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 13.033.551         | 17.212.997  | 12.319.324                 | 15.774.565  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 3  | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 19.193.213         | 25.100.280  | 18.478.986                 | 23.661.847  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 4  | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 25.352.875         | 32.987.562  | 24.638.648                 | 31.549.130  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 5  | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 31.512.537         | 40.874.845  | 30.798.310                 | 39.436.412  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 6  | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 41.942.802         | 52.892.675  | 41.228.575                 | 51.454.243  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 7  | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 48.814.231         | 61.468.382  | 48.100.004                 | 60.029.950  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 8  | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 55.685.660         | 70.044.090  | 54.971.433                 | 68.605.657  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 9  | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 62.557.089         | 78.619.797  | 61.842.862                 | 77.181.364  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 10 | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 69.428.518         | 87.195.504  | 68.714.292                 | 85.757.071  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 11 | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 69.721.098         | 89.568.643  | 69.006.871                 | 88.130.210  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 12 | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 75.994.450         | 97.580.480  | 75.280.223                 | 96.142.048  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 13 | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 82.267.802         | 105.592.317 | 81.553.575                 | 104.153.885 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 14 | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 88.541.153         | 113.604.155 | 87.826.927                 | 112.165.722 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 15 | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 94.814.505         | 121.615.992 | 94.100.279                 | 120.177.560 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 16 | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 101.087.857        | 129.627.829 | 100.373.631                | 128.189.397 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 17 | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 107.361.209        | 137.639.667 | 106.646.982                | 136.201.234 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 18 | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 113.634.561        | 145.651.504 | 112.920.334                | 144.213.071 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 19 | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 119.907.913        | 153.663.341 | 119.193.686                | 152.224.909 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 20 | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 126.181.265        | 161.675.179 | 125.467.038                | 160.236.746 | 714.227                     | 1.438.432  |

| RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐÁ |                                  |                    |             |                            |             |                             |            |
|---------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------|----------------------------|-------------|-----------------------------|------------|
| TT                              | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Giá rừng (đồng/ha) |             | Giá trị cây đứng (đồng/ha) |             | Giá quyền sử dụng (đồng/ha) |            |
|                                 |                                  | Giá tối thiểu      | Giá tối đa  | Giá tối thiểu              | Giá tối đa  | Giá tối thiểu               | Giá tối đa |
| 1                               | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 7.342.740          | 9.762.044   | 6.628.513                  | 8.323.611   | 714.227                     | 1.438.432  |
| 2                               | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 13.971.252         | 18.085.655  | 13.257.026                 | 16.647.222  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 3                               | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 20.599.765         | 26.409.266  | 19.885.539                 | 24.970.834  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 4                               | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 27.228.278         | 34.732.877  | 26.514.051                 | 33.294.445  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 5                               | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha  | 33.856.791         | 43.056.488  | 33.142.564                 | 41.618.056  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 6                               | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha  | 40.485.304         | 51.380.100  | 39.771.077                 | 49.941.667  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 7                               | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha  | 47.113.817         | 59.703.711  | 46.399.590                 | 58.265.278  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 8                               | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha  | 53.742.329         | 68.027.322  | 53.028.103                 | 66.588.890  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 9                               | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha  | 60.370.842         | 76.350.933  | 59.656.616                 | 74.912.501  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 10                              | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha | 66.999.355         | 84.674.544  | 66.285.128                 | 83.236.112  | 714.227                     | 1.438.432  |
| 11                              | Trữ lượng 110 m <sup>3</sup> /ha | 187.269.314        | 209.819.574 | 186.555.088                | 208.381.141 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 12                              | Trữ lượng 120 m <sup>3</sup> /ha | 204.228.868        | 228.763.314 | 203.514.641                | 227.324.881 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 13                              | Trữ lượng 130 m <sup>3</sup> /ha | 221.188.421        | 247.707.054 | 220.474.194                | 246.268.622 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 14                              | Trữ lượng 140 m <sup>3</sup> /ha | 238.147.974        | 266.650.794 | 237.433.748                | 265.212.362 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 15                              | Trữ lượng 150 m <sup>3</sup> /ha | 255.107.528        | 285.594.534 | 254.393.301                | 284.156.102 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 16                              | Trữ lượng 160 m <sup>3</sup> /ha | 272.067.081        | 304.538.274 | 271.352.855                | 303.099.842 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 17                              | Trữ lượng 170 m <sup>3</sup> /ha | 289.026.635        | 323.482.014 | 288.312.408                | 322.043.582 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 18                              | Trữ lượng 180 m <sup>3</sup> /ha | 305.986.188        | 342.425.755 | 305.271.961                | 340.987.322 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 19                              | Trữ lượng 190 m <sup>3</sup> /ha | 322.945.742        | 361.369.495 | 322.231.515                | 359.931.062 | 714.227                     | 1.438.432  |
| 20                              | Trữ lượng 200 m <sup>3</sup> /ha | 339.905.295        | 380.313.235 | 339.191.068                | 378.874.802 | 714.227                     | 1.438.432  |
| RỪNG HỖN GIAO                   |                                  |                    |             |                            |             |                             |            |
| TT                              | Trữ lượng (m <sup>3</sup> /ha)   | Giá rừng (đồng/ha) |             | Giá trị cây đứng (đồng/ha) |             | Giá quyền sử dụng (đồng/ha) |            |
|                                 |                                  | Giá tối thiểu      | Giá tối đa  | Giá tối thiểu              | Giá tối đa  | Giá tối thiểu               | Giá tối đa |
| 1                               | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha  | 18.705.978         | 21.277.282  | 17.164.547                 | 19.019.677  | 1.541.431                   | 2.257.606  |
| 2                               | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha  | 28.462.250         | 32.960.609  | 26.920.819                 | 30.703.003  | 1.541.431                   | 2.257.606  |
| 3                               | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha  | 38.218.522         | 44.643.935  | 36.677.091                 | 42.386.330  | 1.541.431                   | 2.257.606  |
| 4                               | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha  | 47.974.794         | 56.327.262  | 46.433.364                 | 54.069.656  | 1.541.431                   | 2.257.606  |

| 5         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha                          | 57.731.067                | 68.010.589        | 56.189.636                        | 65.752.983        | 1.541.431                          | 2.257.606         |
|-----------|----------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
| 6         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha                          | 67.487.339                | 79.693.915        | 65.945.908                        | 77.436.310        | 1.541.431                          | 2.257.606         |
| 7         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha                          | 77.243.611                | 91.377.242        | 75.702.180                        | 89.119.636        | 1.541.431                          | 2.257.606         |
| 8         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha                          | 86.999.883                | 103.060.568       | 85.458.452                        | 100.802.963       | 1.541.431                          | 2.257.606         |
| 9         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha                          | 96.756.155                | 114.743.895       | 95.214.724                        | 112.486.290       | 1.541.431                          | 2.257.606         |
| 10        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha                         | 106.512.427               | 126.427.222       | 104.970.996                       | 124.169.616       | 1.541.431                          | 2.257.606         |
| <b>IV</b> | <b>RỪNG TRE NÚA TỰ NHIÊN (TRE LUÔNG, VÀU, TRÚC, NÚA)</b> |                           |                   |                                   |                   |                                    |                   |
| <b>TT</b> | <b>Trữ lượng (cây/ha)</b>                                | <b>Giá rừng (đồng/ha)</b> |                   | <b>Giá trị cây đứng (đồng/ha)</b> |                   | <b>Giá quyền sử dụng (đồng/ha)</b> |                   |
|           |                                                          | <b>Giá tối thiểu</b>      | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>              | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>               | <b>Giá tối đa</b> |
| 1         | Trữ lượng 500 cây/ha                                     | 1.849.891                 | 2.650.489         | 1.021.594                         | 1.090.313         | 828.297                            | 1.560.176         |
| 2         | Trữ lượng 1.000 cây/ha                                   | 3.364.110                 | 4.266.564         | 2.383.719                         | 2.544.063         | 980.391                            | 1.722.501         |
| 3         | Trữ lượng 1.500 cây/ha                                   | 4.689.052                 | 5.680.629         | 3.575.578                         | 3.816.094         | 1.113.474                          | 1.864.536         |
| 4         | Trữ lượng 2.000 cây/ha                                   | 6.013.994                 | 7.094.695         | 4.767.438                         | 5.088.125         | 1.246.556                          | 2.006.570         |
| 5         | Trữ lượng 2.500 cây/ha                                   | 7.338.936                 | 8.508.760         | 5.959.297                         | 6.360.156         | 1.379.639                          | 2.148.604         |
| 6         | Trữ lượng 3.000 cây/ha                                   | 8.663.877                 | 9.922.826         | 7.151.156                         | 7.632.188         | 1.512.721                          | 2.290.639         |
| 7         | Trữ lượng 3.500 cây/ha                                   | 9.988.819                 | 11.336.892        | 8.343.016                         | 8.904.219         | 1.645.803                          | 2.432.673         |
| 8         | Trữ lượng 4.000 cây/ha                                   | 11.313.761                | 12.750.957        | 9.534.875                         | 10.176.250        | 1.778.886                          | 2.574.707         |
| 9         | Trữ lượng 4.500 cây/ha                                   | 12.638.703                | 14.165.023        | 10.726.734                        | 11.448.281        | 1.911.968                          | 2.716.742         |
| 10        | Trữ lượng 5.000 cây/ha                                   | 13.963.644                | 15.579.088        | 11.918.594                        | 12.720.313        | 2.045.051                          | 2.858.776         |
| 11        | Trữ lượng 5.500 cây/ha                                   | 15.288.586                | 16.993.154        | 13.110.453                        | 13.992.344        | 2.178.133                          | 3.000.810         |
| 12        | Trữ lượng 6.000 cây/ha                                   | 16.613.528                | 18.407.220        | 14.302.313                        | 15.264.375        | 2.311.216                          | 3.142.845         |
| 13        | Trữ lượng 6.500 cây/ha                                   | 17.938.470                | 19.821.285        | 15.494.172                        | 16.536.406        | 2.444.298                          | 3.284.879         |
| 14        | Trữ lượng 7.000 cây/ha                                   | 19.263.412                | 21.235.351        | 16.686.031                        | 17.808.438        | 2.577.380                          | 3.426.913         |
| 15        | Trữ lượng 7.500 cây/ha                                   | 20.588.353                | 22.649.417        | 17.877.891                        | 19.080.469        | 2.710.463                          | 3.568.948         |
| 16        | Trữ lượng 8.000 cây/ha                                   | 21.913.295                | 24.063.482        | 19.069.750                        | 20.352.500        | 2.843.545                          | 3.710.982         |
| 17        | Trữ lượng 9.000 cây/ha                                   | 24.563.179                | 26.891.613        | 21.453.469                        | 22.896.563        | 3.109.710                          | 3.995.051         |
| 18        | Trữ lượng 10.000 cây/ha                                  | 27.213.062                | 29.719.745        | 23.837.188                        | 25.440.625        | 3.375.875                          | 4.279.120         |
| 19        | Trữ lượng 15.000 cây/ha                                  | 40.462.480                | 43.860.401        | 35.755.781                        | 38.160.938        | 4.706.699                          | 5.699.463         |

**2. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên**

| <b>I RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐẤT</b> |                                     |                           |                   |                                   |                   |                                    |                   |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Giá rừng (đồng/ha)</b> |                   | <b>Giá trị cây đứng (đồng/ha)</b> |                   | <b>Giá quyền sử dụng (đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>      | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>              | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>               | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 6.632.281                 | 9.097.726         | 5.918.055                         | 7.659.294         | 714.227                            | 1.438.432         |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 12.550.336                | 16.757.020        | 11.836.109                        | 15.318.587        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 18.468.390                | 24.416.313        | 17.754.164                        | 22.977.881        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 24.386.445                | 32.075.607        | 23.672.218                        | 30.637.175        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 30.304.499                | 39.734.901        | 29.590.273                        | 38.296.468        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 6                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 38.866.932                | 50.588.174        | 38.152.705                        | 49.149.742        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 7                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 45.225.716                | 58.779.798        | 44.511.490                        | 57.341.366        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 51.584.501                | 66.971.422        | 50.870.274                        | 65.532.989        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 57.943.285                | 75.163.045        | 57.229.058                        | 73.724.613        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 64.302.069                | 83.354.669        | 63.587.842                        | 81.916.236        | 714.227                            | 1.438.432         |
| <b>II RỪNG LÁ RỘNG THƯỜNG XANH NÚI ĐÁ</b> |                                     |                           |                   |                                   |                   |                                    |                   |
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Giá rừng (đồng/ha)</b> |                   | <b>Giá trị cây đứng (đồng/ha)</b> |                   | <b>Giá quyền sử dụng (đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>      | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>              | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>               | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 7.534.403                 | 10.045.117        | 6.820.177                         | 8.606.684         | 714.227                            | 1.438.432         |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 14.354.580                | 18.651.801        | 13.640.353                        | 17.213.368        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 3                                         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha     | 21.174.757                | 27.258.485        | 20.460.530                        | 25.820.052        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 4                                         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha     | 27.994.933                | 35.865.169        | 27.280.707                        | 34.426.737        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 5                                         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha     | 34.815.110                | 44.471.853        | 34.100.883                        | 43.033.421        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 6                                         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha     | 41.635.287                | 53.078.537        | 40.921.060                        | 51.640.105        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 7                                         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha     | 48.455.463                | 61.685.222        | 47.741.237                        | 60.246.789        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 8                                         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha     | 55.275.640                | 70.291.906        | 54.561.413                        | 68.853.473        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 9                                         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha     | 62.095.817                | 78.898.590        | 61.381.590                        | 77.460.157        | 714.227                            | 1.438.432         |
| 10                                        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha    | 68.915.993                | 87.505.274        | 68.201.767                        | 86.066.841        | 714.227                            | 1.438.432         |
| <b>III RỪNG HỖN GIAO</b>                  |                                     |                           |                   |                                   |                   |                                    |                   |
| <b>TT</b>                                 | <b>Trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b> | <b>Giá rừng (đồng/ha)</b> |                   | <b>Giá trị cây đứng (đồng/ha)</b> |                   | <b>Giá quyền sử dụng (đồng/ha)</b> |                   |
|                                           |                                     | <b>Giá tối thiểu</b>      | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>              | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>               | <b>Giá tối đa</b> |
| 1                                         | Trữ lượng 10 m <sup>3</sup> /ha     | 19.211.126                | 21.769.059        | 17.192.718                        | 19.039.107        | 2.018.408                          | 2.729.951         |
| 2                                         | Trữ lượng 20 m <sup>3</sup> /ha     | 27.555.371                | 32.045.601        | 25.536.964                        | 29.315.650        | 2.018.408                          | 2.729.951         |

| 3         | Trữ lượng 30 m <sup>3</sup> /ha                          | 35.899.617                | 42.322.144        | 33.881.209                        | 39.592.192        | 2.018.408                          | 2.729.951         |
|-----------|----------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
| 4         | Trữ lượng 40 m <sup>3</sup> /ha                          | 44.243.862                | 52.598.686        | 42.225.455                        | 49.868.735        | 2.018.408                          | 2.729.951         |
| 5         | Trữ lượng 50 m <sup>3</sup> /ha                          | 52.588.108                | 62.875.229        | 50.569.700                        | 60.145.277        | 2.018.408                          | 2.729.951         |
| 6         | Trữ lượng 60 m <sup>3</sup> /ha                          | 60.932.354                | 73.151.771        | 58.913.946                        | 70.421.820        | 2.018.408                          | 2.729.951         |
| 7         | Trữ lượng 70 m <sup>3</sup> /ha                          | 69.276.599                | 83.428.314        | 67.258.191                        | 80.698.362        | 2.018.408                          | 2.729.951         |
| 8         | Trữ lượng 80 m <sup>3</sup> /ha                          | 77.620.845                | 93.704.856        | 75.602.437                        | 90.974.905        | 2.018.408                          | 2.729.951         |
| 9         | Trữ lượng 90 m <sup>3</sup> /ha                          | 85.965.090                | 103.981.399       | 83.946.683                        | 101.251.447       | 2.018.408                          | 2.729.951         |
| 10        | Trữ lượng 100 m <sup>3</sup> /ha                         | 94.309.336                | 114.257.941       | 92.290.928                        | 111.527.990       | 2.018.408                          | 2.729.951         |
| <b>IV</b> | <b>RỪNG TRE NÚA TỰ NHIÊN (TRE LUÔNG, VÀU, TRÚC, NÚA)</b> |                           |                   |                                   |                   |                                    |                   |
| <b>TT</b> | <b>Trữ lượng (cây/ha)</b>                                | <b>Giá rừng (đồng/ha)</b> |                   | <b>Giá trị cây đứng (đồng/ha)</b> |                   | <b>Giá quyền sử dụng (đồng/ha)</b> |                   |
|           |                                                          | <b>Giá tối thiểu</b>      | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>              | <b>Giá tối đa</b> | <b>Giá tối thiểu</b>               | <b>Giá tối đa</b> |
| 1         | Trữ lượng 500 cây/ha                                     | 2.081.755                 | 2.897.949         | 1.191.859                         | 1.272.031         | 889.895                            | 1.625.918         |
| 2         | Trữ lượng 1.000 cây/ha                                   | 3.449.283                 | 4.357.466         | 2.383.719                         | 2.544.063         | 1.065.564                          | 1.813.403         |
| 3         | Trữ lượng 1.500 cây/ha                                   | 4.816.811                 | 5.816.982         | 3.575.578                         | 3.816.094         | 1.241.233                          | 2.000.889         |
| 4         | Trữ lượng 2.000 cây/ha                                   | 6.184.339                 | 7.276.499         | 4.767.438                         | 5.088.125         | 1.416.902                          | 2.188.374         |
| 5         | Trữ lượng 2.500 cây/ha                                   | 7.551.867                 | 8.736.015         | 5.959.297                         | 6.360.156         | 1.592.571                          | 2.375.859         |
| 6         | Trữ lượng 3.000 cây/ha                                   | 8.919.396                 | 10.195.532        | 7.151.156                         | 7.632.188         | 1.768.239                          | 2.563.345         |
| 7         | Trữ lượng 3.500 cây/ha                                   | 10.286.924                | 11.655.049        | 8.343.016                         | 8.904.219         | 1.943.908                          | 2.750.830         |
| 8         | Trữ lượng 4.000 cây/ha                                   | 11.654.452                | 13.114.565        | 9.534.875                         | 10.176.250        | 2.119.577                          | 2.938.315         |
| 9         | Trữ lượng 4.500 cây/ha                                   | 13.021.980                | 14.574.082        | 10.726.734                        | 11.448.281        | 2.295.246                          | 3.125.801         |
| 10        | Trữ lượng 5.000 cây/ha                                   | 14.389.508                | 16.033.598        | 11.918.594                        | 12.720.313        | 2.470.914                          | 3.313.286         |
| 11        | Trữ lượng 5.500 cây/ha                                   | 15.757.036                | 17.493.115        | 13.110.453                        | 13.992.344        | 2.646.583                          | 3.500.771         |
| 12        | Trữ lượng 6.000 cây/ha                                   | 17.124.564                | 18.952.632        | 14.302.313                        | 15.264.375        | 2.822.252                          | 3.688.257         |
| 13        | Trữ lượng 6.500 cây/ha                                   | 18.492.093                | 20.412.148        | 15.494.172                        | 16.536.406        | 2.997.921                          | 3.875.742         |
| 14        | Trữ lượng 7.000 cây/ha                                   | 19.859.621                | 21.871.665        | 16.686.031                        | 17.808.438        | 3.173.589                          | 4.063.227         |
| 15        | Trữ lượng 7.500 cây/ha                                   | 21.227.149                | 23.331.181        | 17.877.891                        | 19.080.469        | 3.349.258                          | 4.250.713         |
| 16        | Trữ lượng 8.000 cây/ha                                   | 22.594.677                | 24.790.698        | 19.069.750                        | 20.352.500        | 3.524.927                          | 4.438.198         |
| 17        | Trữ lượng 9.000 cây/ha                                   | 25.329.733                | 27.709.731        | 21.453.469                        | 22.896.563        | 3.876.265                          | 4.813.169         |
| 18        | Trữ lượng 10.000 cây/ha                                  | 28.064.790                | 30.628.764        | 23.837.188                        | 25.440.625        | 4.227.602                          | 5.188.139         |
| 19        | Trữ lượng 14.000 cây/ha                                  | 41.740.071                | 45.223.930        | 35.755.781                        | 38.160.938        | 5.984.290                          | 7.062.993         |

## II. KHUNG GIÁ RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

### 1. Khung giá rừng đối với rừng phòng hộ là rừng trồng (loài cây: Mỡ)

| STT | Tuổi rừng | Giá rừng (đồng/ha) |             | Chi phí đầu tư (đồng/ha) |             | Thu nhập dự kiến (đồng/ha) |             |
|-----|-----------|--------------------|-------------|--------------------------|-------------|----------------------------|-------------|
|     |           | Tối thiểu          | Tối đa      | Tối đa                   | Tối thiểu   | Tối thiểu                  | Tối đa      |
| 1   | Tuổi 1    | 48.121.387         | 53.382.015  | 25.522.483               | 20.717.464  | 22.598.903                 | 32.664.551  |
| 2   | Tuổi 2    | 69.339.237         | 75.848.097  | 33.935.796               | 27.973.861  | 35.403.442                 | 47.874.236  |
| 3   | Tuổi 3    | 86.692.261         | 94.482.132  | 40.207.865               | 33.292.028  | 46.484.395                 | 61.190.104  |
| 4   | Tuổi 4    | 103.969.879        | 113.289.474 | 46.895.146               | 38.962.257  | 57.074.733                 | 74.327.217  |
| 5   | Tuổi 5    | 114.608.542        | 127.845.038 | 50.212.845               | 41.648.179  | 64.395.697                 | 86.196.859  |
| 6   | Tuổi 6    | 124.595.393        | 139.287.282 | 53.750.175               | 44.511.908  | 70.845.218                 | 94.775.374  |
| 7   | Tuổi 7    | 134.652.231        | 152.815.164 | 57.521.677               | 47.565.217  | 77.130.554                 | 105.249.948 |
| 8   | Tuổi 8    | 143.935.743        | 165.705.051 | 61.542.852               | 50.820.654  | 82.392.891                 | 114.884.398 |
| 9   | Tuổi 9    | 153.274.964        | 178.425.071 | 65.830.229               | 54.291.601  | 87.444.735                 | 124.133.469 |
| 10  | Tuổi 10   | 162.687.516        | 190.989.489 | 70.401.430               | 57.992.325  | 92.286.086                 | 132.997.163 |
| 11  | Tuổi 11   | 172.192.188        | 203.413.516 | 75.275.245               | 61.938.037  | 96.916.943                 | 141.475.479 |
| 12  | Tuổi 12   | 181.809.012        | 215.713.372 | 80.471.706               | 66.144.955  | 101.337.307                | 149.568.417 |
| 13  | Tuổi 13   | 191.559.349        | 227.906.348 | 86.012.173               | 70.630.371  | 105.547.177                | 157.275.977 |
| 14  | Tuổi 14   | 201.465.972        | 240.010.881 | 91.919.419               | 75.412.722  | 109.546.553                | 164.598.159 |
| 15  | Tuổi 15   | 211.553.160        | 252.046.627 | 98.217.724               | 80.511.664  | 113.335.436                | 171.534.963 |
| 16  | Tuổi 16   | 221.846.803        | 264.034.545 | 104.932.977              | 85.948.156  | 116.913.826                | 178.086.389 |
| 17  | Tuổi 17   | 232.374.502        | 275.996.981 | 112.092.780              | 91.744.544  | 120.281.722                | 184.252.437 |
| 18  | Tuổi 18   | 243.165.687        | 287.957.760 | 119.726.563              | 97.924.653  | 123.439.125                | 190.033.107 |
| 19  | Tuổi 19   | 254.251.735        | 299.942.284 | 127.865.701              | 104.513.885 | 126.386.034                | 195.428.399 |
| 20  | Tuổi 20   | 265.666.100        | 311.977.637 | 136.543.650              | 111.539.324 | 129.122.449                | 200.438.313 |
| 21  | Tuổi 25   | 328.997.113        | 373.997.157 | 189.349.988              | 154.289.944 | 139.647.124                | 219.707.213 |
| 22  | Tuổi 30   | 410.174.634        | 448.315.058 | 262.107.769              | 213.192.726 | 148.066.865                | 235.122.333 |

### 2. Khung giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng

#### a) Loài cây: Lát hoa

| STT | Tuổi rừng | Giá rừng (đồng/ha) |             | Chi phí đầu tư (đồng/ha) |            | Thu nhập dự kiến (đồng/ha) |             |
|-----|-----------|--------------------|-------------|--------------------------|------------|----------------------------|-------------|
|     |           | Tối thiểu          | Tối đa      | Tối đa                   | Tối thiểu  | Tối thiểu                  | Tối đa      |
| 1   | Tuổi 1    | 155.019.243        | 206.864.284 | 21.176.851               | 16.442.095 | 133.842.392                | 190.422.188 |
| 2   | Tuổi 2    | 176.374.412        | 230.161.490 | 28.302.911               | 22.485.791 | 148.071.501                | 207.675.698 |

|    |         |               |               |             |             |               |               |
|----|---------|---------------|---------------|-------------|-------------|---------------|---------------|
| 3  | Tuổi 3  | 195.851.495   | 252.115.553   | 34.202.084  | 27.440.648  | 161.649.411   | 224.674.905   |
| 4  | Tuổi 4  | 216.617.961   | 275.522.976   | 40.491.782  | 32.723.516  | 176.126.179   | 242.799.460   |
| 5  | Tuổi 5  | 231.315.815   | 293.941.470   | 43.385.578  | 34.996.433  | 187.930.237   | 258.945.037   |
| 6  | Tuổi 6  | 247.101.331   | 313.636.600   | 46.470.943  | 37.419.817  | 200.630.388   | 276.216.783   |
| 7  | Tuổi 7  | 263.872.679   | 334.605.962   | 49.760.559  | 40.003.629  | 214.112.119   | 294.602.334   |
| 8  | Tuổi 8  | 281.754.290   | 356.963.497   | 53.267.948  | 42.758.489  | 228.486.342   | 314.205.008   |
| 9  | Tuổi 9  | 300.819.664   | 380.801.101   | 57.007.527  | 45.695.721  | 243.812.138   | 335.105.380   |
| 10 | Tuổi 10 | 321.147.166   | 406.216.754   | 60.994.665  | 48.827.398  | 260.152.501   | 357.389.356   |
| 11 | Tuổi 11 | 342.820.348   | 433.314.923   | 65.245.752  | 52.166.391  | 277.574.597   | 381.148.531   |
| 12 | Tuổi 12 | 365.928.295   | 462.206.991   | 69.778.260  | 55.726.426  | 296.150.035   | 406.480.564   |
| 13 | Tuổi 13 | 390.565.989   | 493.011.713   | 74.610.821  | 59.522.136  | 315.955.167   | 433.489.578   |
| 14 | Tuổi 14 | 416.834.697   | 525.855.709   | 79.763.298  | 63.569.121  | 337.071.399   | 462.286.588   |
| 15 | Tuổi 15 | 444.842.394   | 560.873.977   | 85.256.868  | 67.884.017  | 359.585.526   | 492.989.960   |
| 16 | Tuổi 16 | 474.704.200   | 598.210.454   | 91.114.113  | 72.484.559  | 383.590.088   | 525.725.895   |
| 17 | Tuổi 17 | 506.542.859   | 638.018.606   | 97.359.107  | 77.389.657  | 409.183.752   | 560.628.949   |
| 18 | Tuổi 18 | 540.489.236   | 680.462.058   | 104.017.520 | 82.619.472  | 436.471.716   | 597.842.586   |
| 19 | Tuổi 19 | 576.682.863   | 725.715.266   | 111.116.720 | 88.195.501  | 465.566.144   | 637.519.765   |
| 20 | Tuổi 20 | 615.272.509   | 773.964.236   | 118.685.886 | 94.140.663  | 496.586.622   | 679.823.573   |
| 21 | Tuổi 21 | 656.416.789   | 825.407.289   | 126.756.132 | 100.479.395 | 529.660.657   | 724.927.894   |
| 22 | Tuổi 22 | 700.284.820   | 880.255.871   | 135.360.628 | 107.237.751 | 564.924.192   | 773.018.120   |
| 23 | Tuổi 23 | 747.056.915   | 938.735.430   | 144.534.742 | 114.443.510 | 602.522.174   | 824.291.920   |
| 24 | Tuổi 24 | 796.925.323   | 1.001.086.336 | 154.316.182 | 122.126.291 | 642.609.141   | 878.960.045   |
| 25 | Tuổi 25 | 849.772.352   | 1.067.286.345 | 164.745.153 | 130.317.671 | 685.027.199   | 936.968.674   |
| 26 | Tuổi 30 | 1.106.154.453 | 1.380.959.560 | 228.206.664 | 180.163.180 | 877.947.790   | 1.200.796.380 |
| 27 | Tuổi 35 | 1.340.424.913 | 1.650.436.942 | 315.645.385 | 248.841.462 | 1.024.779.529 | 1.401.595.479 |

***b) Loài cây: Mỡ***

| STT | Tuổi rừng | Giá rừng (đồng/ha) |             | Chi phí đầu tư (đồng/ha) |            | Thu nhập dự kiến (đồng/ha) |            |
|-----|-----------|--------------------|-------------|--------------------------|------------|----------------------------|------------|
|     |           | Tối thiểu          | Tối đa      | Tối đa                   | Tối thiểu  | Tối thiểu                  | Tối đa     |
| 1   | Tuổi 1    | 58.151.362         | 79.310.919  | 25.522.483               | 20.717.464 | 32.628.878                 | 58.593.454 |
| 2   | Tuổi 2    | 75.030.956         | 95.965.711  | 33.935.796               | 27.973.861 | 41.095.160                 | 67.991.850 |
| 3   | Tuổi 3    | 87.799.102         | 109.036.014 | 40.207.865               | 33.292.028 | 47.591.237                 | 75.743.986 |
| 4   | Tuổi 4    | 101.412.500        | 122.971.572 | 46.895.146               | 38.962.257 | 54.517.353                 | 84.009.314 |

|    |         |             |             |             |             |             |             |
|----|---------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 5  | Tuổi 5  | 108.483.752 | 131.291.162 | 50.212.845  | 41.648.179  | 58.270.907  | 89.642.983  |
| 6  | Tuổi 6  | 116.137.785 | 140.218.841 | 53.750.175  | 44.511.908  | 62.387.610  | 95.706.933  |
| 7  | Tuổi 7  | 124.239.347 | 149.707.949 | 57.521.677  | 47.565.217  | 66.717.670  | 102.142.732 |
| 8  | Tuổi 8  | 132.877.232 | 159.825.235 | 61.542.852  | 50.820.654  | 71.334.380  | 109.004.581 |
| 9  | Tuổi 9  | 142.086.944 | 170.612.285 | 65.830.229  | 54.291.601  | 76.256.716  | 116.320.684 |
| 10 | Tuổi 10 | 151.906.340 | 182.113.439 | 70.401.430  | 57.992.325  | 81.504.910  | 124.121.114 |
| 11 | Tuổi 11 | 162.375.780 | 194.375.968 | 75.275.245  | 61.938.037  | 87.100.535  | 132.437.931 |
| 12 | Tuổi 12 | 173.538.296 | 207.450.278 | 80.471.706  | 66.144.955  | 93.066.591  | 141.305.322 |
| 13 | Tuổi 13 | 185.439.772 | 221.390.106 | 86.012.173  | 70.630.371  | 99.427.599  | 150.759.735 |
| 14 | Tuổi 14 | 198.129.124 | 236.252.751 | 91.919.419  | 75.412.722  | 106.209.706 | 160.840.029 |
| 15 | Tuổi 15 | 211.658.513 | 252.099.303 | 98.217.724  | 80.511.664  | 113.440.788 | 171.587.639 |
| 16 | Tuổi 16 | 226.083.546 | 268.994.897 | 104.932.977 | 85.948.156  | 121.150.569 | 183.046.741 |
| 17 | Tuổi 17 | 241.463.517 | 287.008.979 | 112.092.780 | 91.744.544  | 129.370.736 | 195.264.435 |
| 18 | Tuổi 18 | 257.861.642 | 306.215.593 | 119.726.563 | 97.924.653  | 138.135.079 | 208.290.941 |
| 19 | Tuổi 19 | 275.345.322 | 326.693.686 | 127.865.701 | 104.513.885 | 147.479.621 | 222.179.801 |
| 20 | Tuổi 20 | 293.986.423 | 348.527.428 | 136.543.650 | 111.539.324 | 157.442.772 | 236.988.104 |
| 21 | Tuổi 21 | 313.861.564 | 371.806.564 | 145.796.080 | 119.029.847 | 168.065.484 | 252.776.716 |
| 22 | Tuổi 22 | 335.052.439 | 396.626.778 | 155.661.021 | 127.016.243 | 179.391.419 | 269.610.535 |
| 23 | Tuổi 23 | 357.646.151 | 423.090.091 | 166.179.020 | 135.531.338 | 191.467.131 | 287.558.752 |
| 24 | Tuổi 24 | 381.735.566 | 451.305.275 | 177.393.311 | 144.610.133 | 204.342.255 | 306.695.142 |
| 25 | Tuổi 25 | 400.063.656 | 472.650.064 | 189.349.988 | 154.289.944 | 210.713.667 | 318.360.120 |
| 26 | Tuổi 30 | 499.056.664 | 579.585.110 | 262.107.769 | 213.192.726 | 236.948.895 | 366.392.384 |
| 27 | Tuổi 35 | 616.544.291 | 692.306.770 | 362.355.103 | 294.350.326 | 254.189.188 | 397.956.443 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 6 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định về phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác  
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 6029/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 5 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định quy định về phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về phạm vi vùng phụ cận đối với các công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại khoản 7 Điều 40 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.

**2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác**

**1. Kênh có lưu lượng nhỏ hơn  $02\text{m}^3/\text{s}$ :**

a) Đối với kênh nổi, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài bờ kênh trở ra như sau: Kênh có lưu lượng nhỏ hơn  $0,5\text{m}^3/\text{s}$ , phạm vi vùng phụ cận đối với kênh đất tối thiểu là 01 m; đối với kênh đã kiên cố tối thiểu là 0,5m. Kênh có lưu lượng từ  $0,5\text{m}^3/\text{s}$  đến dưới  $02\text{m}^3/\text{s}$ , phạm vi vùng phụ cận đối với kênh đất tối thiểu là 02m; đối với kênh đã kiên cố tối thiểu là 01m.

b) Đối với kênh chìm:

- Đối với kênh không có đường quản lý, phạm vi vùng phụ cận tính từ mép ngoài cùng của kênh trở ra như sau: Kênh có lưu lượng nhỏ hơn  $0,5\text{m}^3/\text{s}$ , phạm vi vùng phụ cận đối với kênh đất tối thiểu là 01 m và đối với kênh đã kiên cố tối thiểu là 0,5 m; Kênh có lưu lượng từ  $0,5\text{m}^3/\text{s}$  đến dưới  $02\text{m}^3/\text{s}$ , phạm vi vùng phụ cận đối với kênh đất tối thiểu là 02m, đối với kênh đã kiên cố tối thiểu là 01m.

- Đối với kênh chìm có đường quản lý, phạm vi vùng phụ cận tính từ mép ngoài đường trở ra một khoảng như quy định đối với kênh không có đường quản lý.

c) Đối với công trình trên kênh: Phạm vi vùng phụ cận tính từ mép ngoài của phần xây đúc trở ra tối thiểu là 0,5m.

d) Đối với những đoạn kênh, tuyến kênh có bờ kết hợp làm đường giao thông, phạm vi vùng phụ cận ngoài việc đảm bảo quy định trên còn phù hợp với quy định về hành lang bảo vệ công trình giao thông.

2. Cầu máng, đường ống, xi phông, tuynel: Phạm vi vùng phụ cận tính từ mép ngoài của phần xây đúc trở ra tối thiểu là 01m.

3. Trạm bơm:

a) Đối với trạm bơm có hàng rào bảo vệ: Phạm vi vùng phụ cận tính từ điểm xây đúc ngoài cùng của hàng rào bảo vệ trở vào.

b) Đối với trạm bơm chưa có hàng rào bảo vệ: Phạm vi vùng phụ cận được tính là toàn bộ diện tích đất được Nhà nước giao khi xây dựng công trình đưa vào sử dụng.

4. Đối với công trình đã có hồ sơ, ranh giới diện tích đất đã được thu hồi theo hồ sơ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì phạm vi vùng phụ cận tính từ ranh thu hồi đất trở vào.

5. Đối với những công trình thủy lợi không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 40 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 và Quyết định này, phạm vi vùng phụ cận được thực hiện theo Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 và các quy định pháp luật khác có liên quan đảm bảo phù hợp với thực tế yêu cầu công tác quản lý, khai thác và bảo vệ của từng công trình thủy lợi.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.
2. Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 01/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.
3. Đối với các công trình thủy lợi đã được xác định phạm vi vùng phụ cận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện quản lý theo phạm vi đã được cấp có thẩm quyền quy định; giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đã được cấp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép.
4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Chủ tịch Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên; Chủ tịch Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1582/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực  
Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý  
của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-BKHCN ngày 22/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 117/TTr-SKHCHN ngày 26/5/2026.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên (*Phụ lục I kèm theo*).

**Điều 2.** Quyết định này bãi bỏ 01 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ (*số thứ tự 01, Phụ lục I*) được ban hành kèm theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.

*(Phụ lục II kèm theo)*

**Điều 3.** Giao Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm công khai nội dung thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo theo Quyết định này và Quyết định số 2540/QĐ-BKHCHN ngày 22/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>).

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ có hiệu lực.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
*(Kèm theo Quyết định số 1582/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                      | Thời hạn giải quyết                                | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                                                                     | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cơ chế giải quyết  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| A   | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>                                                                          |                                                    |                                                                                                                                                                                                        |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                    |
| I   | <b>LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (02)</b>                                                        |                                                    |                                                                                                                                                                                                        |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                    |
| 1   | Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân không cư trú, không hoạt động tại Việt Nam | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.<br>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.<br>Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | Không                | - Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025.<br>- Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.<br>- Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. | Một cửa liên thông |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                       | Thời hạn giải quyết                                | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                     | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cơ chế giải quyết |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 2   | Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam | 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | <p>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.</li> </ul> <p>Địa chỉ: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p> | Không                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025.</li> <li>- Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.</li> <li>- Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.</li> </ul> | Một cửa           |

**Phụ lục II****DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC  
PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

*(Kèm theo Quyết định số 1582/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT      | Tên thủ tục hành chính                                                                                       | Quyết định công bố/bãi bỏ thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (01)</b>                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1        | Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam | Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1591/QĐ-UBND

*Thái Nguyên, ngày 30 tháng 5 năm 2026*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ  
lĩnh vực Đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý  
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1846/QĐ-BNNMT ngày 21/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5698/TTr-SNNMT ngày 25/5/2026.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực đất đai (*thủ tục hành chính số 13, mục A*) được công bố tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 2354/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BỎ LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN**  
*(Kèm theo Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên thủ tục hành chính              | Quyết định công bố thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                        |
|-----|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>  |                                                                                                                                                                                                                              |
| 1   | Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai | Quyết định số 2354/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Đất đai thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1593/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính  
lĩnh vực Biến đổi khí hậu thuộc phạm vi chức năng quản lý  
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1847/QĐ-BNNMT ngày 21/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Biến đổi khí hậu thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5697/TTr-SNNMT ngày 25/5/2026.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Biến đổi khí hậu thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường *(có Phụ lục kèm theo)*.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm công khai nội dung danh mục thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo theo Quyết định này và Quyết định số 1847/QĐ-BNNMT ngày 21/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia đảm bảo theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN**  
*(Kèm theo quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên thủ tục hành chính                | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                                                  | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cơ chế giải quyết | Dịch vụ công trực tuyến |
|-----|---------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|
| A   | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>    |                     |                                                                                                                                                                                     |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                   |                         |
| 1   | Hủy đăng ký tín chỉ các-bon tự nguyện | 02 ngày làm việc    | <b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b><br>Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên | Không quy định     | - Khoản 3 Điều 13 Thông tư số 11/2026/TT-BNNMT ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định quản lý, vận hành Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon;<br>- Điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 6 và khoản 3 Điều 19 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của bộ nông nghiệp và môi trường. | Một cửa           | Toàn trình              |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                 | Thời hạn giải quyết                                                                                                                               | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                                                  | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cơ chế giải quyết | Dịch vụ công trực tuyến |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|
| 2   | Chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon ngoài hệ thống giao dịch các-bon | 07 ngày làm việc.<br>- Thời hạn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ: 02 ngày làm việc.<br>- Thời hạn xem xét, cập nhật quyền sở hữu: 05 ngày làm việc. | <b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b><br>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên | Không quy định     | - Khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 17 Thông tư số 11/2026/TT-BNNMT ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định quản lý, vận hành Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon;<br>- Khoản 2 và 3 Điều 6 và khoản 3 Điều 19 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của bộ nông nghiệp và môi trường. | Một cửa           | Toàn trình              |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1594/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ  
lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý  
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-BNNMT ngày 21/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5601/TTr-SNNMT ngày 22/5/2026.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực thủy lợi (*thủ tục hành chính cấp tỉnh số 07, mục I*), (*thủ tục hành chính cấp xã số 07, mục II*) được công bố tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC THỦY LỢI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG**  
**QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1594/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT      | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                              | Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                               |
| 1        | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                   | Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên |
| <b>B</b> | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ</b>                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                               |
| 1        | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1595/QĐ-UBND

*Thái Nguyên, ngày 30 tháng 5 năm 2026*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực  
Tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của  
Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1821/QĐ-BNNMT ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ, thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5609/TTr-SNNMT ngày 22/5/2026.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Tài nguyên nước (*thủ tục hành chính số 07,09, mục I*) được công bố tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 180/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC THUỘC PHẠM VI**  
**CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                 | Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A   | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>                                                     |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1   | Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước | Quyết định số 180/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên |
| 2   | Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước           | Quyết định số 180/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1596/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực  
khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý  
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1869/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5699/TTr-SNNMT ngày 25/5/2026.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm công khai nội dung danh mục thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo theo Quyết định này và Quyết định số 1869/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đảm bảo theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

**Phụ lục**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1596/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT      | Tên thủ tục hành chính             | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                                                             | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cơ chế giải quyết | Dịch vụ công trực tuyến |
|----------|------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|
| <b>A</b> | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b> |                     |                                                                                                                                                                                                |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                   |                         |
| 1        | Công nhận tiến bộ kỹ thuật         | 23 ngày làm việc    | <p><b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b></p> <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên</p> | Không quy định     | <p>- Thông tư số 04/2018/TT-BNNPTNT ngày 03/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp;</p> <p>- Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung các quy định về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</p> | Một cửa           | Một phần                |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1597/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính  
lĩnh vực Chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý  
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1829/QĐ-BNNMT ngày 21/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5608/TTr-SNNMT ngày 22/5/2026.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục I kèm theo).

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm công khai nội dung danh mục thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo theo Quyết định này và Quyết định số 1829/QĐ-BNNMT ngày 21/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đảm bảo theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026 đến hết ngày 28/02/2027.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| S<br>TT | Tên thủ tục<br>hành chính                                                                                                                                | Thời hạn giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                                               | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cơ<br>chế<br>giải<br>quyết | Dịch vụ<br>công<br>trực<br>tuyến |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|
| A       | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>                                                                                                                       |                     |                                                                                                                                                                                     |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                            |                                  |
| I       | <b>Lĩnh vực chăn nuôi</b>                                                                                                                                |                     |                                                                                                                                                                                     |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                            |                                  |
| 1       | Chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo | 15 ngày làm việc    | <b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b><br>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên | Không              | - Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;<br>- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; | Một cửa                    | Toàn trình                       |

| S TT | Tên thủ tục hành chính                                                                     | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                                                  | Phí, lệ phí (đồng)                    | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cơ chế giải quyết | Dịch vụ công trực tuyến |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|
|      |                                                                                            |                     |                                                                                                                                                                                     |                                       | - Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi.                                                                                                                                                                                                                                                                  |                   |                         |
| 2    | Chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba | 15 ngày làm việc    | <b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b><br>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên | 850.000 đồng đổi với 01 nguồn gen/lần | - Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;<br>- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; | Một cửa           | Toàn trình              |

| S<br>TT | Tên thủ tục<br>hành chính                                    | Thời hạn giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                                               | Phí, lệ phí (đồng)                                                                                                     | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cơ<br>chế<br>giải<br>quyết | Dịch vụ<br>công<br>trực<br>tuyến |
|---------|--------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|
|         |                                                              |                     |                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                        | - Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi;<br>- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi. |                            |                                  |
| II      | Lĩnh vực thú y                                               |                     |                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                            |                                  |
| 1       | Cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) | 12 ngày làm việc    | <b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b><br>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên | Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký GMP): 18.000.000 đồng. | - Luật Thú y;<br>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;<br>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;                                                             | Một cửa                    | Một phần                         |

| S<br>TT | Tên thủ tục<br>hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Cơ<br>chế<br>giải<br>quyết | Dịch vụ<br>công<br>trực<br>tuyến |
|---------|---------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|
|         |                           |                     |                       |                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;</li> <li>- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;</li> <li>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;</li> </ul> |                            |                                  |

| S<br>TT | Tên thủ tục<br>hành chính                                        | Thời hạn giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                                               | Phí, lệ phí (đồng)                                                                                                     | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cơ<br>chế<br>giải<br>quyết | Dịch vụ<br>công<br>trực<br>tuyến |
|---------|------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|
|         |                                                                  |                     |                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                        | <ul style="list-style-type: none"><li>- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li><li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.</li></ul> |                            |                                  |
| 2       | Gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) | 12 ngày làm việc    | <b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b><br>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên | Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký GMP): 18.000.000 đồng. | <ul style="list-style-type: none"><li>- Luật Thú y;</li><li>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung, một số điều của 15 Luật lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</li><li>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;</li></ul>                                                                                                             | Một cửa                    | Một phần                         |

| S<br>TT | Tên thủ tục<br>hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cơ<br>chế<br>giải<br>quyết | Dịch vụ<br>công<br>trực<br>tuyến |
|---------|---------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|
|         |                           |                     |                       |                    | <p>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;</p> <p>- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;</p> |                            |                                  |

| S<br>TT | Tên thủ tục<br>hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cơ<br>chế<br>giải<br>quyết | Dịch vụ<br>công<br>trực<br>tuyến |
|---------|---------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|
|         |                           |                     |                       |                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;</li> <li>- Nghị quyết số 66.19/2026/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.</li> </ul> |                            |                                  |

| S<br>TT | Tên thủ tục<br>hành chính                                                                                                                     | Thời hạn giải quyết                                   | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                                               | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cơ<br>chế<br>giải<br>quyết | Dịch vụ<br>công<br>trực<br>tuyến |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|
| 3       | Cấp lại Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị sai sót; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký) | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ | <b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b><br>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên | Không              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thú y;</li> <li>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;</li> <li>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;</li> <li>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;</li> </ul> | Một cửa                    | Toàn trình                       |

| S<br>TT | Tên thủ tục<br>hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm<br>thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cơ<br>chế<br>giải<br>quyết | Dịch vụ<br>công<br>trục<br>tuyến |
|---------|---------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|
|         |                           |                     |                       |                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;</li> <li>- Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;</li> <li>- Nghị quyết số 66.19/2026/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul> |                            |                                  |

| S<br>TT | Tên thủ tục<br>hành chính                                                                                            | Thời hạn giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                                                          | Phí, lệ phí (đồng)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cơ<br>chế<br>giải<br>quyết | Dịch vụ<br>công<br>trực<br>tuyến |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|
| 4       | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện | <p>- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa tiến hành xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo cho chủ hàng thời gian, địa điểm tiến hành kiểm dịch. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa trả lời chủ hàng bằng văn bản hoặc phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc thư điện tử và nêu rõ lý do.</p> <p>- Đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm dịch, nêu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu.</p> | <p><b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b></p> <p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên</p> | <p>- Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản): Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;</p> <p>- Chi phí khác.</p> | <p>- Luật Thú y 2015;</p> <p>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường 2026;</p> <p>- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;</p> | Một cửa                    | Một phần                         |

| S<br>TT | Tên thủ tục<br>hành chính                  | Thời hạn giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                                               | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cơ<br>chế<br>giải<br>quyết | Dịch vụ<br>công<br>trực<br>tuyến |
|---------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|
|         |                                            | - Đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu.                                                                       |                                                                                                                                                                                     |                    | - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;<br>- Văn bản giá hiện hành của cơ quan có thẩm quyền theo Luật Giá và Nghị định 85/2024/NĐ-CP.                                                                                               |                            |                                  |
| 5       | Cấp giấy vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản | Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu thực hiện việc kiểm tra mẫu bệnh phẩm, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp Giấy chứng nhận vận chuyển đối với mẫu bệnh phẩm theo mẫu 14 TS hoặc mẫu 15 TS quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026 đối với lô mẫu bệnh phẩm có hồ sơ | <b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b><br>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên | Không quy định     | - Luật Thú y 2015;<br>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường 2026;<br>- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; | Một cửa                    | Một phần                         |

| S<br>TT | Tên thủ tục<br>hành chính                 | Thời hạn giải quyết                                                                                | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                                               | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cơ<br>chế<br>giải<br>quyết | Dịch vụ<br>công<br>trực<br>tuyến |
|---------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|
|         |                                           | đầy đủ, hợp lệ và bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y: được bao gói, bảo quản, vận chuyển theo quy định. |                                                                                                                                                                                     |                    | - Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản.                                                                                                                                                                                                 |                            |                                  |
| 6       | Đăng ký vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản | Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đăng ký gửi/nhận mẫu bệnh phẩm hợp lệ.     | <b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b><br>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên | Không quy định     | - Luật Thú y 2015;<br>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường 2026;<br>- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; | Một cửa                    | Toàn trình                       |

| S<br>TT | Tên thủ tục<br>hành chính                                                                                                                                                            | Thời hạn giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Địa điểm<br>thực hiện                                                                                                                                                               | Phí, lệ phí (đồng)                                                                                                                                                                                                                                             | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cơ<br>chế<br>giải<br>quyết | Dịch vụ<br>công<br>trực<br>tuyến |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                | - Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản.                                                                                                                                                                                                 |                            |                                  |
| 7       | Đăng ký, Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm | * Đối với động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi tỉnh: 01 ngày làm việc hoặc 05 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm dịch, cụ thể như sau:<br>- Đối với động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y 2015: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh. | <b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b><br>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên | - Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; | - Luật Thú y 2015;<br>- Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường 2026;<br>- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; | Một cửa                    | Một phần                         |

| S<br>TT | Tên thủ tục<br>hành chính | Thời hạn giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Địa điểm<br>thực hiện | Phí, lệ phí (đồng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cơ<br>chế<br>giải<br>quyết | Dịch vụ<br>công<br>trực<br>tuyến |
|---------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|
|         |                           | <p>- Đối với động vật xuất phát từ cơ sở được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.</p> <p>- Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y 2015:</p> |                       | <p>- Phí kiểm tra, giám sát động vật, sản phẩm động vật: theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;</p> <p>- Chi phí khác: Văn bản giá hiện hành của cơ quan có thẩm quyền theo Luật Giá và Nghị định 85/2024/NĐ-CP.</p> | <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;</p> <p>- Thông tư số 01/2026/TT-BNNPTNT ngày 01/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn;</p> <p>- Văn bản giá hiện hành của cơ quan có thẩm quyền theo Luật Giá và Nghị định 85/2024/NĐ-CP.</p> |                            |                                  |

| S<br>TT | Tên thủ tục<br>hành chính | Thời hạn giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Địa điểm<br>thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý | Cơ<br>chế<br>giải<br>quyết | Dịch vụ<br>công<br>trực<br>tuyến |
|---------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------|----------------------------|----------------------------------|
|         |                           | <p>Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.</p> <p>- Đối với sản phẩm động vật đã được lấy mẫu xét nghiệm các chỉ tiêu theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh đã được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y hoặc cơ sở không phải thực hiện kiểm tra vệ sinh thú y định kỳ theo quy định của pháp luật về thú y: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ</p> |                       |                    |                |                            |                                  |

| S<br>TT | Tên thủ tục<br>hành chính | Thời hạn giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Địa điểm<br>thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý | Cơ<br>chế<br>giải<br>quyết | Dịch vụ<br>công<br>trực<br>tuyến |
|---------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------|----------------------------|----------------------------------|
|         |                           | <p>ngày thực hiện kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.</p> <p>- Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch trả lời chủ hàng bằng văn bản hoặc phản hồi qua Cổng dịch vụ công hoặc thư điện tử và nêu rõ lý do.</p> <p>* Đối với động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu:</p> <p>- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước</p> |                       |                    |                |                            |                                  |

| S<br>TT | Tên thủ tục<br>hành chính | Thời hạn giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Địa điểm<br>thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý | Cơ<br>chế<br>giải<br>quyết | Dịch vụ<br>công<br>trực<br>tuyến |
|---------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------|----------------------------|----------------------------------|
|         |                           | <p>xuất khẩu và các thông tin khác (nếu có), Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa gửi văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch cho chủ hàng qua thư điện tử (trường hợp chủ hàng đăng ký kiểm dịch qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp) hoặc gửi trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công (trường hợp chủ hàng đăng ký kiểm dịch trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công);</p> <p>Trường hợp không đồng ý kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa phải trả lời cho chủ hàng bằng văn bản hoặc phản hồi qua Cổng thông tin một cửa</p> |                       |                    |                |                            |                                  |

| S<br>TT | Tên thủ tục<br>hành chính | Thời hạn giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Địa điểm<br>thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý | Cơ<br>chế<br>giải<br>quyết | Dịch vụ<br>công<br>trực<br>tuyến |
|---------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------|----------------------------|----------------------------------|
|         |                           | <p>quốc gia hoặc Công dịch vụ công hoặc thư điện tử và nêu rõ lý do.</p> <p>- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khai báo kiểm dịch động vật đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đăng ký kiểm dịch xác nhận vào Đơn khai báo kiểm dịch theo mẫu 3 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 và thông báo cho chủ hàng về địa điểm, thời gian để tiến hành kiểm dịch;</p> <p>- Trường hợp động vật không phải lấy mẫu xét nghiệm, không cách ly kiểm dịch: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ</p> |                       |                    |                |                            |                                  |

| S<br>TT | Tên thủ tục<br>hành chính | Thời hạn giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Địa điểm<br>thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý | Cơ<br>chế<br>giải<br>quyết | Dịch vụ<br>công<br>trục<br>tuyến |
|---------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------|----------------------------|----------------------------------|
|         |                           | <p>ngày thực hiện kiểm dịch,<br/>Cơ quan kiểm dịch động<br/>vật nội địa nơi đăng ký<br/>kiểm dịch cấp Giấy chứng<br/>nhận kiểm dịch động vật<br/>nhập khẩu trong trường<br/>hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ<br/>và bảo đảm các yêu cầu vệ<br/>sinh thú y gồm: động vật<br/>khỏe mạnh, được phòng<br/>bệnh theo quy định;</p> <p>- Trường hợp động vật phải<br/>lấy mẫu xét nghiệm: Trong<br/>thời hạn 05 ngày làm việc<br/>kể từ ngày thực hiện kiểm<br/>dịch, Cơ quan kiểm dịch<br/>động vật nội địa nơi đăng<br/>ký kiểm dịch cấp Giấy<br/>chứng nhận kiểm dịch động<br/>vật nhập khẩu trong trường<br/>hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và<br/>bảo đảm các yêu cầu vệ<br/>sinh thú y gồm: động vật<br/>khỏe mạnh, được phòng</p> |                       |                    |                |                            |                                  |

| S<br>TT | Tên thủ tục<br>hành chính | Thời hạn giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Địa điểm<br>thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý | Cơ<br>chế<br>giải<br>quyết | Dịch vụ<br>công<br>trực<br>tuyến |
|---------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------|----------------------------|----------------------------------|
|         |                           | <p>bệnh theo quy định; kết quả xét nghiệm âm tính với tác nhân gây bệnh.</p> <p>- Trường hợp động vật phải cách ly kiểm dịch, thời gian theo dõi cách ly kiểm dịch phù hợp với từng loài động vật, từng bệnh được kiểm tra nhưng không quá 45 ngày kể từ ngày bắt đầu cách ly kiểm dịch, nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật nhập khẩu.</p> <p>- Đối với sản phẩm động vật: Nếu lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm trong thời gian 01 ngày làm việc, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đăng ký kiểm dịch chỉ kiểm tra hồ sơ, nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật nhập khẩu.</p> |                       |                    |                |                            |                                  |

| S<br>TT | Tên thủ tục<br>hành chính | Thời hạn giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Địa điểm<br>thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý | Cơ<br>chế<br>giải<br>quyết | Dịch vụ<br>công<br>trực<br>tuyến |
|---------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------|----------------------------|----------------------------------|
|         |                           | <p>Trường hợp lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đăng ký kiểm dịch cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật nhập khẩu nếu đạt yêu cầu kiểm dịch.</p> <p>- Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch trả lời chủ hàng bằng văn bản hoặc phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc thư điện tử và nêu rõ lý do.</p> <p>* Đối với động vật, sản phẩm động vật trên cạn xuất khẩu:</p> |                       |                    |                |                            |                                  |

| S<br>TT | Tên thủ tục<br>hành chính | Thời hạn giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Địa điểm<br>thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý | Cơ<br>chế<br>giải<br>quyết | Dịch vụ<br>công<br>trực<br>tuyến |
|---------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------|----------------------------|----------------------------------|
|         |                           | <p>- Trường hợp lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu thực hiện kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu.</p> <p>- Trường hợp lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm, Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu thực hiện kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật xuất khẩu.</p> |                       |                    |                |                            |                                  |

| S<br>TT | Tên thủ tục<br>hành chính | Thời hạn giải quyết                                                                                                                                                                                          | Địa điểm<br>thực hiện | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý | Cơ<br>chế<br>giải<br>quyết | Dịch vụ<br>công<br>trực<br>tuyến |
|---------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------|----------------------------|----------------------------------|
|         |                           | - Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch trả lời chủ hàng bằng văn bản hoặc phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc thư điện tử và nêu rõ lý do. |                       |                    |                |                            |                                  |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1598/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực  
Quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi chức năng quản lý  
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1827/QĐ-BNNMT ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5603/TTr-SNNMT ngày 22/5/2026.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục I kèm theo).

**Điều 2.** Bãi bỏ 03 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai (thủ tục hành chính số 01, 02, 03, mục I); 02 thủ tục hành chính cấp xã lĩnh vực quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai (thủ tục hành chính số 01, 02, mục II) được công bố tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục II kèm theo).

**Điều 3.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm công khai nội dung danh mục thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo theo Quyết định này và Quyết định số 1827/QĐ-BNNMT ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đảm bảo theo quy định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1598/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                       | Thời hạn giải quyết                                               | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                                                      | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cơ chế giải quyết | Dịch vụ công trực tuyến |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|
| A   | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>                                                                           |                                                                   |                                                                                                                                                                                         |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                   |                         |
| 1   | Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b><br><br>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên | Không quy định     | Điều 25 Luật Đê điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật số 60/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều, điểm a, điểm b, điểm đ khoản 16 Điều 5 Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. | Một cửa           | Một phần                |

| STT      | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                    | Thời hạn giải quyết                                         | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                                           | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cơ chế giải quyết | Dịch vụ công trực tuyến |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|
| <b>B</b> | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ</b>                                                                                                                          |                                                             |                                                                                                                                                                              |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                   |                         |
| 1        | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội | 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ | Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:<br>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên | Không              | - Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đề điều;<br>- Điều 13, khoản 11 Điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP của Chính phủ ngày 05/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đề điều và phòng, chống thiên tai. | Một cửa           | Toàn trình              |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                               | Thời hạn giải quyết                                         | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                                                  | Phí, lệ phí (đồng) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cơ chế giải quyết | Dịch vụ công trực tuyến |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|
| 2   | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội | 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ | <b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:</b><br>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên | Không              | - Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đề điều;<br>- Điều 13 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đề điều và phòng, chống thiên tai. | Một cửa           | Toàn trình              |

**Phụ lục II**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC  
QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI THUỘC  
PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP  
VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1598/QĐ-UBND*

*ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT      | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                | Quyết định công bố thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 1        | Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh                                                                                       | Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên |
| 2        | Phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ       | Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên |
| 3        | Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh                                | Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên |
| <b>B</b> | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ</b>                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 1        | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 05% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội | Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                    | Quyết định công bố thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2   | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội | Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1599/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Khí tượng thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1858/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực khí tượng thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5758/TTr-SNNMT ngày 26/5/2026.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực khí tượng thủy văn (thủ tục hành chính số 02, mục A) được công bố tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 2355/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực khí tượng thủy văn thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

Phụ lục

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                       |                                                                                                                                                                                                                                         | Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| I   | THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH                                                  |                                                                                                                                                                                                                                         |                                                |
| 1   | Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh | Quyết định số 2355/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực khí tượng thủy văn thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên |                                                |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1600/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1897/QĐ-BNNMT ngày 25/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5757/TTr-SNNMT ngày 26/5/2026.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực khoa học và công nghệ (*thủ tục hành chính số 02, mục A*) được công bố tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực khoa học và công nghệ; nông nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC PHẠM VI**  
**CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                         | Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| I   | THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                |
| 1   | Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành | Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực khoa học và công nghệ; nông nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên |                                                |

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,  
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: [portal@thainguyen.gov.vn](mailto:portal@thainguyen.gov.vn)

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>